

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ
QUỐC ĐẠT ENVI
*QUOC DAT ENVI SERVICE COMPANY LIMITED***



**HỒ SƠ NĂNG LỰC
*CAPACITY PROFILE***

Địa chỉ: Số 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ Address: No.77, Street No.17, Long Thanh My Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/Tel: 0888.002.234 - Hotline: 0888.321.134

Web: www.qdenvi.com.vn

THƯ NGỎ/ OPEN LETTER

Kính gửi: QUÝ CÔNG TY / CÁC ĐƠN VỊ / BAN NGÀNH
Respectfully to: THE COMPANY / ORGANIZATION / AGENCY

Công ty TNHH Quốc Đạt Envi thành lập từ năm 2016 và phát triển không ngừng nghỉ trong suốt hơn 5 năm qua. **QĐ Envi** hình thành trong xu thế cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang trên đà hướng đến các công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị thiên nhiên đích thực.

Quoc Dat Envi Co., Ltd. established in 2016 and developed non-stop for more than 5 years. QD Envi formed in the trend of the world in general and Vietnam in particular is on track to work on environmental protection and conservation of true natural values.

Hòa nhập trong xu thế đó, **QĐ Envi** đồng hành cùng các doanh nghiệp trong suốt cả nước để tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ về các công tác bảo vệ môi trường như: tư vấn luật môi trường; vận chuyển xử lý chất thải rắn, nước thải, nước cấp; thương mại các hóa chất, chế phẩm vi sinh, một số các loại máy móc thiết bị tiên tiến trong ngành môi trường;

In line with that trend, QD Envi accompanies with businesses throughout the country to advise, guide and support on environmental protection tasks such as: environmental law consultancy; transportation of solid waste, wastewater and supply water; trade of chemicals, microorganisms, a number of advanced machines and equipment in the environment industry;

Với phương châm hoạt động **“CHUYÊN NGHIỆP – TẬN TÂM – UY TÍN”**, Công ty TNHH Quốc Đạt Envi trong hơn 5 năm qua đã tư vấn và lập hồ sơ pháp lý về môi trường cho hơn 100 doanh nghiệp và thương mại hóa hơn 20 thiết bị các loại.

With the motto of “PROFESSIONALITY – DEDICATION - PRESTIGE”, Quoc Dat Envi Co., Ltd for more than 5 years has consulted and established environmental legal documents for more than 100 businesses and commercialized more than 20 kinds of equipment.

Sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng là động lực mạnh mẽ giúp chúng tôi vượt qua nhiều khó khăn, thử thách để đem lại một dịch vụ tốt nhất, chuyên nghiệp nhất, sản phẩm tiên tiến nhất cho mọi doanh nghiệp. **QĐ Envi** định hướng rõ nét sứ mệnh và tầm nhìn của Công ty trong 5 năm, 10 năm sau không chỉ đem đến dịch vụ, sản phẩm tốt cho doanh nghiệp mà còn tạo ra những giá trị đích thực đối với việc bảo vệ môi trường.

The trust and support of customers is a strong motivation to help us overcome many difficulties and challenges to bring the best service, the most professional, the most advanced products for all businesses. QD Envi clearly defines the mission and

vision of the Company in the next 5 years and 10 years to not only bring good services and products to businesses but also create true values for environmental protection.

Xin Quý công ty tham khảo thêm thông tin Công ty chúng tôi qua trang Web:

Please visit our website for more information:

<http://www.qdenvi.com.vn>

Chào thân ái!

Yours faithfully!

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm 2022

Ho Chi Minh City, date.....month.....year 2022

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ

QUỐC ĐẠT ENVI

QUOC DAT ENVI SERVICE CO., LTD

NGUYỄN THỊ LAN

GIỚI THIỆU CÔNG TY
INTRODUCTION

NGUỒN LỰC CÔNG TY
HUMAN RESOURCES

HỒ SƠ KINH NGHIỆM
COMPANY EXPERIENCES

KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT
CLOSE CUSTOMERS

PHỤ LỤC – TÀI LIỆU
APPENDIX - MATERIALS



PHẦN I / PART I
GIỚI THIỆU CÔNG TY / INTRODUCTION

THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

- Tên công ty/ *Company name*: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI/ *QUOC DAT ENVI SERVICE CO., LTD.***
- Tên giao dịch/ *Transaction name*: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI/ *QUOC DAT ENVI SERVICE CO., LTD.***
- Tên viết tắt/ *Short name*: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI/ *QUOC DAT ENVI SERVICE CO.,LTD.***
- Trụ sở chính công ty/ *Company headquarter*:
 - + Địa chỉ/ *Address*: Số 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ *No.77, Street No.17, Long Thanh My Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.*
 - + Văn phòng đại diện/ *Representative office*: Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ *Sunview Town Building, Go Dua Street, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.*
 - + Mã số thuế/ *Tax Code*: 0314064702.
 - + Điện thoại/ *Tel*: 0888.002.234.
 - + Người đại diện/ *Representative*: Bà/ *Mrs.*NGUYỄN THỊ LAN.
 - + Chức vụ/ *Position*: Giám Đốc/ *Director.*
 - + Website: <http://www.qdenvi.com.vn>
 - + Email: quocdatenvi@gmail.com.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN/ *PROCESS OF ESTABLISHMENT AND DEVELOPMENT*

Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi giấy chứng nhận kinh doanh số 0314064702 ngày 17 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Quoc Dat Envi Services Co., Ltd, business certificate No.0314064702 dated October 17, 2016 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi được thành lập ngày 17 tháng 10 năm 2016 tại địa chỉ: Số 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ các đơn vị doanh nghiệp hoàn thành tốt các thủ tục và biện pháp về môi trường. Đánh giá tác động môi trường một cách triệt để, hạn chế tối đa tác động mà các hoạt động sản xuất và phát triển công nghiệp mang tới.

Quoc Dat Envi Service Co., Ltd. was established on October 17, 2016 at: No.77, Street 17, Long Thanh My Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City in order to support business units to complete successful environmental procedures and measures. Thorough environmental impact assessment, minimizing the impact from production and industrial development activities.

Trải qua quá trình phát triển trong bối cảnh nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang ngành càng lớn mạnh. Chính vì thế, các vấn đề môi trường ngày càng tác động sống tới cuộc sống con người và tự nhiên. Nhà nước khuyến khích đẩy mạnh các biện pháp hạn chế, giảm thiểu nhằm bảo vệ chính con người và môi trường sống.

Experiencing the development process in the context of industrialization and modernization of the country, the industry is growing, therefore, environmental issues are increasingly affecting the lives of people and nature. The state encourage and promote restrictive and minimizing measures to protect people and the living environment themselves.

Công ty không ngừng phát triển cả về quy mô và chất lượng. Các thủ tục hồ sơ được giải quyết theo tiêu chí thực tế và chính xác, nhanh gọn. Công ty chúng tôi đã xây dựng được một đội ngũ nhân viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường. Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực môi trường như bảo vệ thành công các Báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp Tỉnh, Thành phố cho rất nhiều nhà máy, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp, cảng,... Cũng như xây dựng: tư vấn thiết kế, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Cùng với phương châm “**Chuyên nghiệp – Tận tâm – Uy tín**”, chúng tôi tin rằng có thể đáp ứng được mọi yêu cầu của bạn với chất lượng tốt nhất.

*The company is constantly growing both in size and quality. The application procedures are resolved according to practical and accurate criteria, quickly. Our company has built a staff of experienced in the field of the environment. Providing environmental services such as successfully protecting the provincial and city environmental impact assessment reports for many factories, hospitals, residential areas, industrial parks, ports ... As well as construction: design consultancy, improvement of waste water and exhaust treatment systems. Together with the motto "**Professionality - Dedication - Prestige**", we believe that we can meet all your requirements with the best quality.*

Mục tiêu của chúng tôi là sẵn sàng phục vụ các bạn với tư cách là một đối tác, một người đồng hành với những giải pháp tốt nhất cho những giải pháp khác nhau trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bằng kinh nghiệm, sự sáng tạo, tận tâm và kỹ thuật chuyên nghiệp của mình.

Our goal is to be ready to serve you as a partner, a companion with the best solutions for different solutions in the field of environmental protection with experience, creativity dedicated and professional techniques themselves.

Với đội ngũ nhân viên năng lực và giàu kinh nghiệm, **Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi** đã trở thành một công ty có uy tín trong lĩnh vực môi trường tại Việt Nam nói chung và Hồ Chí Minh nói riêng. Thành công của Công ty được ghi nhận qua hàng loạt các hợp đồng, các dự án có giá trị với các công ty, doanh nghiệp lớn trong nước và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

*With a team of competent and experienced staff, **Quoc Dat Envi Services Co., Ltd.** has become a reputable company in the field of environment in Vietnam in general and Ho Chi Minh in particular. The success of the Company is recognized through a series of valuable contracts and projects with domestic companies, large enterprises and foreign invested enterprises.*

Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ nhân viên **Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi** luôn phấn đấu cao trong công việc, chia sẻ, hợp tác toàn diện. Không ngừng học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn và các lĩnh vực liên quan đến bài toán chuyên ngành khác. Qua hàng loạt dự án thực tế, công ty luôn đánh giá, và nhìn nhận khách quan những thuận lợi, khó khăn gặp phải, từ đó rút ra bài học, kinh nghiệm quý báu để ngày càng nâng cao hơn nữa trình độ của nhân viên trong công ty nhằm mục đích đáp ứng một cách tốt nhất các nhu cầu của quý khách hàng và quy định của Nhà nước. Hiện tại và tương lai, đội ngũ nhân viên trong công ty luôn nghiên cứu và đưa vào ứng dụng thực tế những công nghệ mới nhằm đáp ứng cao nhu cầu của khách hàng, và nhu cầu tất yếu của công ty.

*Board of Directors and staff of **Quoc Dat Envi Service Co., Ltd.** always strive for high work, sharing and comprehensive cooperation. Constantly learning to improve professional qualifications and other fields related to other specialized problems. Through a series of practical projects, the company always assesses and recognizes the*

advantages and disadvantages encountered, thereby drawing valuable lessons and experiences to further improve the level of employees. Membership in the company aims to best meet the needs of customers and State regulations. Currently and in the future, the staff of the company always research and put into practice new technologies to meet the high needs of customers, and the essential needs of the company.

Đội ngũ nhân viên đầy đủ năng lực và giàu kinh nghiệm là tài sản quý giá nhất của công ty. Trên 95% cán bộ, nhân viên của công ty đều đã tốt nghiệp các trường đại học chuyên ngành về Môi trường và các chuyên ngành khác. Đội ngũ cán bộ nhân viên công ty luôn phấn đấu, rèn luyện và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Qualified and experienced staff is the most valuable asset of the company. More than 95% of the company's staff and graduates have graduated from universities specializing in Environment and other subjects. The company's staffs are always striving, training and improving their professional skills to meet the increasing demands of customers.

Chính vì thế, **Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi** luôn tìm được sự hợp tác từ các khách hàng. Đó cũng chính là tiền đề cho quá trình phát triển của Công ty trong thời gian tới.

*Therefore, **Quoc Dat Envi Services Co., Ltd.** always finds cooperation from customers. That is also the premise for the development process of the Company in the future.*

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG/ *OPERATION FIELDS*

LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG/ *ENVIRONMENT:*

TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG/ *ENVIRONMENTAL CONSULTING*

- Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)/ *Environmental impact assessment (EIA).*
- Giấy phép môi trường/ *Environmental license.*
- Đăng ký môi trường/ *Environmental registration.*
- Chương trình giám sát môi trường định kỳ/ *Periodic environmental monitoring program.*
- Tư vấn nguồn vốn đầu tư môi trường/ *Consulting sources of environmental investment.*
- Giấy phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải/ *License of underground water exploitation, discharge permit.*
- Lập hồ sơ Kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp/ *Documenting plans and measures to prevent and respond to chemical incidents in the field of industry.*
- Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động cho công nhân/ *Occupational hygiene and safety records, train labor safety for workers.*
- Hồ sơ phân định bùn thải/ *Sludge identification record.*

TƯ VẤN THIẾT KẾ/ *DESIGN CONSULTANCY*

- Xử lý nước sạch, nước thải, khí thải/ *Handling clean water, waste water, exhaust gas.*
- Tư vấn thiết kế kho lưu trữ chất thải nguy hại/ *Consulting design of hazardous waste storage.*
- Thiết kế M&E cho các công trình cao ốc/ *Designing M&E for high-rise buildings.*
- Thiết kế hệ thống báo cháy & chữa cháy/ *Designing fire alarms & fire systems.*

THI CÔNG LẮP ĐẶT BẢO TRÌ/ *CONSTRUCTION INSTALLATION MAINTENANCE*

- Công trình, mạng lưới cấp thoát nước/ *Works, water supply and drainage network.*

- Hệ thống xử lý nước sạch và nước thải/ *Clean and waste water treatment system.*
- Xử lý khói bụi, khí thải, hơi dung môi,.../ *Handling of dust, exhaust, solvent vapor,...*
- Bãi chôn lấp chất thải rắn tiên tiến/ *Advanced solid waste burial site.*
- Thi công hệ thống báo cháy & chữa cháy/ *Construction of fire alarm & fire extinguishing systems.*
- Hệ thống nước hồ bơi, jacuzzi,.../ *Plumbing pool, jacuzzi,...*
- Hệ thống lò đốt chất thải nguy hại/ *Hazardous waste incinerator system.*

✚ XỬ LÝ NƯỚC SẠCH/ *CLEAN WATER TREATMENT*

- Xử lý nước nhiễm phèn, nhiễm mặn, khử trùng, làm mềm nước, khử oxy, CO₂, H₂S, Amonia, Nitrate, Phosphate,.../ *Treatment of alum, saline water, disinfection, water softening, deoxygenation, CO₂, H₂S, Amonia, Nitrate, Phosphate,...*
- Cung cấp nước cho các công trình công cộng, khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, bệnh viện, khách sạn, resort,.../ *Providing water for public works, industrial parks, residential areas, commercial areas, hospitals, hotels, resorts,...*
- Nước tinh khiết cho ngành y tế, dược phẩm, công nghệ cao,.../ *Purified water for medical, pharmaceutical and high-tech industries,...*
- Ngành chế biến thực phẩm, nước giải khát, sản xuất nước đá, nước tinh khiết/ *Food processing industry, beverage, ice production, purified water.*

✚ XỬ LÝ NƯỚC THẢI/ *WASTEWATER TREATMENT*

- Các công trình công cộng, khu công nghiệp, khu dân cư, thương mại, bệnh viện, resort, khách sạn,.../ *Public works, industrial parks, residential areas, commercial centers, hospitals, resorts, hotels,...*
- Công nghiệp giấy và bột giấy, cao su/ *Paper and pulp, rubber industry.*
- Ngành chế biến thực phẩm, thủy hải sản, công nghiệp mía đường, cồn rượu/ *Food processing industry, seafood, sugar industry, alcohol.*
- Các nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ/ *Factories producing wooden products.*
- Công nghiệp hoá chất, dệt nhuộm, xi mạ, in ấn, bao bì,.../ *Chemical industry, textile dyeing, plating, printing, packaging,...*
- Công nghiệp hoá dầu, luyện kim/ *Petrochemical and metallurgical industry.*

✚ XỬ LÝ KHÍ THẢI/ *WASTE GAS TREATMENT*

Hồ Sơ Năng Lực/ *Company Profile*

- Khói thải lò hơi, lò đốt dầu, than đá, lò nung, nấu chảy kim loại, lò sấy/ *Smoke exhausted from boilers, oil-fired furnaces, coal, furnaces, molten metal, kilns.*
- Bụi công nghiệp: gỗ, cao su, vải, xi măng, kim loại/ *Industrial dust: wood, rubber, fabric, cement, metal.*
- Hơi dung môi, axit, kiềm, hoá chất, thuốc trừ sâu,.../ *Steam vapors, acids, alkalis, chemicals, pesticides,...*
- Khử mùi, xử lý mùi hôi bằng các chế phẩm chuyên dụng/ *Deodorize and treat odors with specialized preparations.*

✚ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI/ *HAZARDOUS WASTE TREATMENT*

- Công nghiệp hoá chất, dệt nhuộm, thuốc trừ sâu, dược phẩm/ *Chemical industry, textile and dyeing, pesticides, pharmaceuticals.*
- Công nghiệp dầu khí, cao su, luyện kim/ *Petroleum industry, rubber, metallurgy.*
- Chất thải có tính độc hại từ hệ thống xử lý nước thải, khí thải../ *Toxic waste from waste water, exhaust treatment system,...*
- Phế phẩm, sản phẩm loại có tính độc hại từ các ngành công nghiệp/ *Waste products and products of hazardous nature from industries.*

LĨNH VỰC DỊCH VỤ KINH DOANH/ *BUSINESS SERVICES AREA:*

- Kinh doanh các loại hóa chất xử lý môi trường/ *Trading in environmental treatment chemicals.*
- Kinh doanh máy móc thiết bị xử lý môi trường các loại/ *Trading in environmental treatment machinery and equipment.*
- Cho thuê xe có động cơ/ *Rental of motor vehicles.*
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị điện, linh kiện điện tử, thiết bị xử lý nước, thiết bị máy móc phục vụ xây dựng/ *Buying and selling construction materials, electrical equipment, electronic components, water treatment equipment, equipment and machinery for construction.*



PHẦN II/ PART II
NGUỒN LỰC CÔNG TY/ HUMAN RESOURCES

HỒ SƠ NHÂN LỰC/ *EMPLOYEE PROFILE*

Đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, giàu nhiệt huyết. Chúng tôi đang từng bước xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp và không ngừng gia tăng uy tín, thương hiệu Công ty/ *The staff is young, dynamic, rich in determination. We are gradually building a professional image and constantly increasing the reputation and brand of the Company.*

Hiện tại cơ cấu cán bộ Công ty bao gồm/ *Current staff structure of the Company includes:*

- ✚ Ban Giám Đốc/ *Board of Directors*: 01 người/ *01 person.*
- ✚ Cán bộ chuyên môn/ *Specialized staff*: 17 người đại học và qua bậc đại học hiện là nguồn nhân lực chính của Công ty/ *17 university and university graduates are now the main human resources of the Company.*

STT/No.	Chuyên ngành/ <i>Professional area</i>	Số lượng/ <i>Quantity</i>
1	Thạc sỹ môi trường/ <i>Master of the Environment</i>	2
2	Kỹ thuật công nghệ môi trường/ <i>Environmental technology engineering</i>	9
3	Quản lý môi trường/ <i>Environmental Management</i>	2
4	Sinh học/ <i>Biological</i>	1
5	Địa chất thủy văn/ <i>Hydrogeology</i>	1
6	Kỹ thuật xây dựng/ <i>Construction engineering</i>	1
7	Kế toán, Hành chính tổng hợp/ <i>Accounting, General Administration</i>	2

CHI TIẾT NĂNG LỰC NHÂN SỰ/ *DETAIL EMPLOYEE CAPACITY*

NGUYỄN THỊ LAN

Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Công ty/ *Director*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư công nghệ môi trường/ *Environmental Technology Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 10.

PHÒNG TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG/ *DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL CONSULTANCY*:

1. Thạc Sĩ/ *Master*: Nguyễn Mạnh Cường

Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng tư vấn môi trường/ *Head of Division of Environmental Consultancy*.

Bằng cấp/ *Degree*: Thạc sĩ Hóa vô cơ/ *Master in Inorganic Chemistry*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 22.

2. Thạc Sĩ/ *Master*: Nữ Hoàng Diệu Linh

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường/ *Master in Environmental and Resource Management*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 07.

3. Nguyễn Duy Đại

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân địa chất/ *Bachelor of Geology*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 08.

4. Võ Thị Ngọc Diễm

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường/ *Environmental Engineering Technology Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 06.

5. Phạm Hồng Linh Trang

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân Sinh học/ *Bachelor of Biology*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 05.

6. Nguyễn Thị Bạch Vi

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư quản lý tài nguyên và môi trường/ *Environmental and Resource Management Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 05.

7. Nguyễn Thị Kiều Oanh

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư công nghệ môi trường/ *Environmental Technology Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 04.

8. Quan Như Phương

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên tư vấn/ *Consultancy Staff*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường/ *Environmental and Resource Management Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 02.

✚ PHÒNG KỸ THUẬT/ ENGINEERING DEPARTMENT:

1. Nguyễn Thanh Tùng

Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng kỹ thuật/ *Chief Manager*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư công nghệ môi trường/ *Environmental Technology Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 08.

2. Nguyễn Tấn Phương

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên thiết kế - thi công công trình/ *Staff design - construction works*.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường/ *Environmental Engineering Technology Engineer*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 07.

3. Trần Anh Danh

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên thiết kế - thi công công trình/ *Staff design -*

construction works.

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư quản lý tài nguyên và môi trường/ *Environmental and Resource Management Engineer.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 04.

4. Lê Đức Lộc

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên thiết kế - thi công công trình/ *Staff design - construction works.*

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư Kỹ thuật môi trường/ *Environmental Engineering Engineer.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 05.

5. Nguyễn Quốc Hùng

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên thi công công trình/ *Construction workers.*

Bằng cấp/ *Degree*: Kỹ sư kỹ thuật xây dựng/ *Civil engineering engineer.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 03.

✚ PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ/ DEPARTMENT OF HUMAN RESOURCE ADMINISTRATION:

1. Nguyễn Thị Hường

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên Kế Toán/ *Clerk.*

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân kế toán/ *Bachelor of Accountancy.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 05.

2. Hoàng Thị Thùy

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên phòng hành chính nhân sự/ *Staff of Personnel – Administration Department.*

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân Văn thư – lưu trữ/ *Bachelor in Archival Science.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 02.

✚ PHÒNG KINH DOANH/ BUSINESS DEPARTMENT:

1. Nguyễn Thị Thiện

Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng kinh doanh/ *Sales Manager.*

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân Khoa học môi trường/ *Bachelor of Environmental Science.*

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 04.

2. Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Chức vụ/ *Position*: Nhân viên kinh doanh/ *Business man*.

Bằng cấp/ *Degree*: Cử nhân môi trường/ *Environmental bachelor*.

Số năm kinh nghiệm/ *Years of experience*: 03.



PHẦN III/ PART III
HỒ SƠ KINH NGHIỆM/ COMPANY EXPERIENCES

**TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG/
ENVIRONMENTAL CONSULTANCY**

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ <i>PROJECT NAME</i>	CHỦ DỰ ÁN/ <i>PROJECT OWNER</i>	ĐỊA ĐIỂM/ <i>LOCATION</i>	THỜI GIAN/ <i>TIME</i>
I. HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH/ <i>DOCUMENTS OF EVALUATION OF ENVIRONMENTAL IMPACTS, ENVIRONMENTAL LICENSE, ENVIRONMENTAL PROTECTION PLAN, CERTIFICATION OF COMPLETION</i>				
1	Đánh giá tác động môi trường của dự án: “Công ty sản xuất ghế salon”/ <i>Environmental impact assessment of the project “Manufacturing lounge chairs”</i>	Công ty TNHH Wedobown/ <i>Wedobown Co.,Ltd</i>	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương/ <i>Di An Town, Binh Duong Province</i>	05/2017
2	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Xưởng gia công cơ khí”/ <i>Environmental impact assessment of the project “Mechanical processing factory”</i>	Công ty TNHH Kỹ thuật Daikou Việt Nam/ <i>Daikou Vietnam Engineering Co., Ltd</i>	Lô I-3B-1, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, phường Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Lot I-3B-1, N6 Street, Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, District 9, Ho Chi Minh City</i>	10/2017
3	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa công suất 18.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH QuickPack Việt Nam”/ <i>Environmental impact</i>	Công ty TNHH QuickPack Việt Nam/ <i>QuickPack Vietnam Co., Ltd</i>	Lô F4-1 và lô F4-2, đường số 13, KCN Thuận Đạo mở rộng, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An/ <i>Lot F4-1</i>	12/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>assessment of the project “Factory producing plastic products with a capacity of 18,000 tons of products/year of QuickPack Vietnam Co., Ltd.”</i>		<i>and Lot F4-2, Road number 13, Expanded Thuan Dao Industrial Zone, Long Dinh Commune, Can Duoc District, Long An Province</i>	
4	<i>Đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất các loại dây đồng tráng men phục vụ cho ngành công nghiệp điện – điện tử từ 2.000 tấn sản phẩm/năm lên 10.000 tấn sản phẩm/năm”/ Environmental impact assessment of the project “Expanding and increasing the capacity of the factory producing enameled copper wires for the electric and electronic industry from 2,000 tons of products/year to 10,000 tons of products/year”</i>	<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thịnh/ Tien Thinh Production Trading Service Co., Ltd</i>	<i>Đường D4, KCN Tân Phú Trung, thành phố Hồ Chí Minh/ D4 Street, Tan Phu Trung Industrial Park, Ho Chi Minh City</i>	09/2018
5	<i>Đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nhà xưởng; Nâng công suất sản xuất và gia công linh phụ kiện ngành giày từ 70 tấn sản phẩm/năm lên 90 tấn sản phẩm/năm; Bổ sung sản xuất và gia công giày dép với công suất 01 triệu đôi/năm; Bổ sung sản xuất và gia</i>	<i>Công ty TNHH Fullxin (Việt Nam)/ Fullxin Vietnam Co.,Ltd</i>	<i>Lô 12A và Lô 12B KCN Châu Đức, xã Nghĩa Thành Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ Lot 12A and Lot 12B Chau Duc Industrial Park, Nghia Thanh</i>	05/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	công sợi (không nhuộm) với công suất 3.200 tấn sản phẩm/năm; Bổ sung sản xuất sản phẩm dệt với công suất 09 sản phẩm/năm/ <i>Environmental impact assessment of the project “Expanding factories; Increasing the production and processing capacity of footwear accessories from 70 tons of products/year to 90 tons of products/year; Additional production and processing of footwear with a capacity of 01 million pairs/year; Additional production and processing of yarn (not dyed) with a capacity of 3,200 tons of products/year; Additional production of textile products with a capacity of 09 products/year”</i>		<i>Suoi Nghe Commune, Chau Duc District, Ba Ria – Vung Tau Province</i>	
6	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ công suất 12.000 m ³ sản phẩm/năm”/ <i>Environmental impact assessment of the project “Wood processing and manufacturing factory with a capacity of 12,000 m³ of product/year”</i>	Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước/ <i>Binh Phuoc General Company Limited</i>	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Hamlet 3, Dong Tien Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	07/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
7	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất trạm chiết nạp các loại khí hóa lỏng từ 4.233,6 tấn sản phẩm/năm lên 84.000 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Environmental impact assessment of the project “Raising the capacity of filling stations for liquefied gases from 4,233.6 tons of products/year to 84,000 tons of products/year”</i>	Công ty TNHH Thái Nguyên/ <i>Thai Nguyen Company Limited</i>	Lô 3, đường 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương/ <i>Lot 3, Street 26, Song Than 2 Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province</i>	04/2020
8	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất miếng, bao bì cách nhiệt – công suất 2.300 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất tấm PC – công suất 200 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Environmental impact assessment of the project “Plant producing insulating packaging pieces – capacity of 2,300 tons of products/year; Producing PC sheets – capacity of 200 tons of products Xyear”</i>	Công ty TNHH CA System Dongnai Vina/ <i>CA System Dongnai Vina Co.,Ltd</i>	Đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Road No. 6, An Phuoc Industrial Park, An Phuoc Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	05/2020
9	Đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất và gia công trang thiết bị trong nhà bếp với công suất 2.500 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Environmental impact</i>	Công ty TNHH Young In Tech Vina/ <i>Young In Tech Vina Co.,Ltd</i>	Lô F9, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot F9, Minh Hung Industrial</i>	05/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>assessment of the project “Expanding manufacturing plants and processing equipment in the kitchen with a capacity of 2,500 tons of products/year”</i>		<i>Park – Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
10	<p>Đánh giá tác động môi trường của dự án: “Đầu tư nhà máy súc rửa thùng phuy – công suất 1.000 phuy/ngày, tương đương 20 tấn/ngày/ <i>Environmental impact assessment of the project “Investment in drum rinse factory – capacity 1,000 drums/day, equivalent to 20 tons/day”</i></p> <p>(Thuộc cấp Bộ tài nguyên và Môi trường/ <i>Under the Ministry of Natural Resources and Environment</i>)</p>	Công ty TNHH Cơ khí và Sản xuất Đại Phúc/ <i>Dai Phuc mechanical and Manufacturing Company Limited</i>	A7/40, ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>A7/40, Hamlet 1, Vinh Loc B Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City</i>	10/2020
11	<p>Đánh giá tác động môi trường của dự án: “Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng – quy mô 450 tấn/ngày”/ <i>Environmental impact assessment of the project: “Nutrient-rich soil factory – scale of 450 tons/day”</i></p>	Công ty TNHH Sinh học Cao Gia Quý VN/ <i>Cao Gia Quy VN Biology Co., Ltd</i>	Ấp Chà Lon, xã Minh Đức, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước/ <i>Cha Lon Hamlet, Minh Duc Commune, Hon Quan District, Binh Phuoc Province</i>	04/2021
12	<p>Đánh giá tác động môi trường của dự án: “Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch</p>	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy</i>	Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình	04/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	không nung”/ <i>Environmental impact assessment of the project: “Plastic recycling plant and unburnt brick production”</i>	<i>Environment Co., Ltd</i>	<i>Phước/ Phuoc Tan Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	
13	Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất – công suất 108.000 bộ sản phẩm/năm”/ <i>Environmental license of the project “Furniture factory - capacity 108,000 sets of products/year”</i>	<i>Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước/ Kingsman Furniture Binh Phuoc Co., Ltd</i>	<i>KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ Dong Xoai Industrial Park III, Tien Hung Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	03/2022
14	Giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư nhà máy súc rửa thùng phuy – công suất 1.000 phuy/ngày, tương đương 20 tấn/ngày”/ <i>Environmental license of the project “Investment in drum washing plant - capacity of 1,000 drums/day, equivalent to 20 tons/day”</i>	<i>Công ty TNHH Cơ khí và Sản xuất Đại Phúc/ Dai Phuc mechanical and Manufacturing Company Limited</i>	<i>A7/40, ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh/ A7/40, Hamlet 1, Vinh Loc B Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City</i>	04/2022
15	Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến hạt điều – công suất 2.500 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Environmental license of the project “Cashew nut processing factory – capacity of 2,500 tons of products/year”</i>	<i>Công ty TNHH Một thành viên Thế Vinh/ The Vinh One Member Co., Ltd</i>	<i>Ấp 6, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước/ Hamlet 6, Duc Lieu Commune, Bu Dang District, Binh Phuoc Province</i>	04/2022

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
16	Kế hoạch bảo vệ môi trường/ <i>Environmental protection plan</i>	Công ty TNHH gỗ Cẩm Hưng/ <i>Cam Hung Wood Company Limited</i>	Xã Đồng Tiên, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Dong Tien Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	05/2017
17	Kế hoạch bảo vệ môi trường/ <i>Environmental protection plan</i>	Công ty TNHH MTV Nam Việt Long An/ <i>Nam Viet Long An One Member Company Limited</i>	119 Phan Văn Mãng, khu phố 9, huyện Bến Lức, tỉnh Long An/ <i>119 Phan Van Mang, Quarter 9, Ben Luc District, Long An Province</i>	12/2016
18	Kế hoạch bảo vệ môi trường/ <i>Environmental protection plan</i>	Công ty TNHH Công nghệ Đăng Khánh/ <i>Dang Khanh Technology Co.Ltd</i>	20/2 đường ĐTH 21, khu phố 1, phường Đông Hưng, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>20/2 DT21 Street, Quarter 1, Dong Hung Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	01/2018
19	Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty CP Di truyền Y học/ <i>Environmental protection plan of Medical Genetics Joint Stock Company</i>	Công ty Cổ phần Di truyền Y học/ <i>Medical Genetics Joint Stock Company</i>	Số 186 – 188, đường Nguyễn Duy Dương, phường 3, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>No. 186 - 188, Nguyen Duy Duong Street, Ward 3, District</i>	07/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			10, Ho Chi Minh City	
20	Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Khách sạn Kỳ Hòa”/ <i>Environmental protection plan of the project "Ky Hoa Hotel"</i>	Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kỳ Hòa/ <i>Ky Hoa Tourism and Trading Co., Ltd.</i>	Số 238, đường 3/2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>No. 238, Street 3/2, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City</i>	08/2018
21	Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Cơ sở sản xuất các sản phẩm từ Plastic, công suất 780 tấn/năm”/ <i>Environmental protection plan of the project "Establishments producing plastic products, with a capacity of 780 tons / year"</i>	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hương Khoa – Chi Nhánh Củ Chi/ <i>Huong Khoa Service Trading Production Co., Ltd – Cu Chi Branch</i>	12/3B, đường Bàu Tre, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>12/3B, Bau Tre Street, Bau Tre Hamlet 1, Tan An Hoi Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City</i>	11/2018
22	Kế hoạch bảo vệ môi trường Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tây Sài Gòn Thịnh Phát, ngành nghề: sản xuất thịt chiên với công suất 3,2 tấn sản phẩm/năm/ <i>Environmental protection plan Tay Sai Gon Thinh Phat Service Trading Production Company Limited, industry: manufacturing fried meat with a capacity of 3.2 tons of</i>	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tây Sài Gòn Thịnh Phát / <i>West Saigon Thinh Phat Service Trading Production Co., Ltd.</i>	345/38/9 tổ 8, khu phố 10, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>345/38/9 Group 8, Quarter 10, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	11/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>products / year</i>			
23	Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa, công suất 60 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Environmental protection plan of the project "Plastic packaging factory, with a capacity of 60 tons of products / year"</i>	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại bao bì Phúc Khang/ <i>Phuc Khang Packaging Production Trading Co., Ltd</i>	202 Nguyễn Hữu Tiên, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>202 Nguyen Huu Tien, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City</i>	11/2018
24	Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ sữa với quy mô 400.000 sản phẩm/năm”/ <i>Environmental protection plan of the project "Building a factory to process dairy products with a scale of 400,000 products / year"</i>	Công ty Cổ phần Đại Thuận/ <i>Dai Thuan Joint Stock Company</i>	42 Củ Chi, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa/ <i>42 Cu Chi, Vinh Hai Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province</i>	05/2019
25	Kế hoạch bảo vệ môi trường của Chi nhánh Công ty Cổ phần bao bì nhựa So Pha, công suất 15 triệu m ² /năm/ <i>Environmental protection plan of Branch of So Pha Plastic Packaging Joint Stock Company, capacity of 15 million m² / year</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần bao bì nhựa So pha/ <i>Branch of So Pha Plastic Packaging Joint Stock Company</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An/ <i>Rung Sen Hamlet, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	06/2019
26	Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án “xây dựng	Công ty TNHH Trương Gia	Số 135/7 đường Hoàng Diệu,	09/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	nhà máy sản xuất album ảnh, công suất 300 tấn sản phẩm/năm/ <i>Project environmental protection plan "to build a photo album factory, with a capacity of 300 tons of products / year</i>	Nguyễn/ <i>Truong Gia Nguyen Co.,Ltd</i>	phường Xuân Thanh, thành phố Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>135/7 Hoang Dieu Street, Xuan Thanh Ward, Long Thanh City, Dong Nai Province</i>	
27	Kế hoạch bảo vệ môi trường/ <i>Environmental protection plan</i>	Công ty TNHH SX TM DV XNK SM SOCKS/ <i>SM SOCKS Import Export Service Trading Production Company Limited</i>	Lô B, Cụm Công Nghiệp Quang Trung, hương lộ 80B, khu phố 7, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Lot B, Quang Trung Industrial Cluster, Huong Highway 80B, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	12/2019
28	Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án “Xưởng gia công cơ khí chi tiết, công suất 900 tấn sản phẩm/năm/ <i>Environmental protection plan of the project "Detailed mechanical processing workshop, capacity of 900 tons of products / year</i>	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Lâm Hoàng Minh/ <i>Lam Hoang Minh Technology and Engineering Company Limited</i>	3/87 khu phố 12, Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ <i>3/87 Quarter 12, Ho Nai, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	01/2020
29	Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực	Công ty Cổ Phần Cao Su	Khu phố Ông Đông, phường	11/2016

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	hiện các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm”./ <i>Documents for requesting the inspection and certification of the implementation of environmental protection works and measures in service of the operation phase of the project "Tire factory with a capacity of 6,000,000 products / year and a capacity of 7,200 tires .000 products / year "</i> .	Công Nghiệp OMEXEY/ <i>OMEXEY Industrial Rubber Joint Stock Company</i>	Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, Bình Dương/ <i>Ong Dong, Tan Hiep Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong</i>	
30	Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Khách sạn Sofitel Sài Gòn”./ <i>Document for checking, confirming the implementation of works, environmental protection measures for the operation phase of the project "Sofitel Saigon Hotel"</i> .	Khách sạn Sofitel Sài Gòn/ <i>Sofitel Saigon Hotel</i>	17 Lê Duẩn, Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>17 Le Duan, Ben Nghe, District 1, Ho Chi Minh City</i>	11/2017
31	Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp BVMT phục	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng	05/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Trại chăn nuôi gà sạch Long Đình”/ <i>Documents to propose inspection and certification of the implementation of works and environmental protection measures for the operation phase of the project "Long Dinh Clean Chicken Farm"</i>	<i>Enterprise</i>	Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	
32	Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Khai thác chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m ³ đá nguyên khối/năm”/ <i>Dossier to request inspection and certification of the implementation of works, environmental protection measures serving the operation phase of the project "Mining and processing construction stone with a capacity of 65,000 m³ of monolithic stone/year"</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất Động sản Thái Công/ <i>Thai Cong Real Estate Business Investment Joint Stock Company</i>	Ấp Sắc Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Sac Xi Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	04/2021

**II. HỒ SƠ XIN CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT/
DOCUMENTS OF APPLICATION FOR ISSUING LETTER FOR DISCHARGE OF WASTEWATER INTO WATER SOURCES,
LETTER FOR EXPLOITING UNDER-GROUND WATER**

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
1	Lập báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ/ <i>Make a report on the situation of underground water exploitation periodically</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2018
2	Hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác nước dưới đất cho 02 giếng khoan lưu lượng 70 m ³ /ngày.đêm/ <i>Document of application for extension of underground water exploitation permit for 02 drilled wells with the flow of 70 m³/day and night</i>	Công ty TNHH Region Industries/ <i>Region Industries Co.,Ltd</i>	Cụm Công nghiệp Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Binh Son Industrial Cluster, Binh Son Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	08/2019
3	Hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác nước dưới đất cho 02 giếng khoan lưu lượng 60 m ³ /ngày đêm/ <i>Document of application for extension of underground water exploitation permit for 02 drilled wells with the flow of 60 m³/day and night</i>	Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tử CONNECTOR/ <i>CONNECTOR Electronics Technology Company Limited</i>	Áp Suối Cao, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh/ <i>Suoi Cao Hamlet, Phuoc Dong Commune, Go Dau District, Tay Ninh Province</i>	08/2019
4	Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 10 m ³ /ngày.đêm/ <i>Documents of application for permits to discharge waste water into water sources</i>	Chi nhánh IV – Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Hoàn Hào/ <i>Branch IV - Hoan Hao General Hospital</i>	Số 305 Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Vietnam/ <i>No. 305</i>	01/2016

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>with a flow of 10 m³/day and night</i>	<i>Co. Ltd.</i>	<i>Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province</i>	
5	<i>Hồ sơ xin gia hạn Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 20 m³/ngày.đêm/ Documents of application for extension of permits for discharging sewage into water sources with a flow of 20 m³/day and night</i>	<i>Công ty Cổ phần May xuất khẩu Long An/ Long An Garment Export Joint Stock Company</i>	<i>373 quốc lộ 1A, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An/ 373 National Highway 1A, Ward 4, Tan An City, Long An Province</i>	09/2017
6	<i>Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 10 m³/ngày.đêm/ Documents of application for permits to discharge waste water into water sources with a flow of 10 m³/day and night</i>	<i>Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Sài Gòn Vàm Cỏ/ Sai Gon Vam Co General Clinic Company Limited</i>	<i>Số 147A tỉnh Lộ 830, ấp 9, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An/ No. 147A, Provincial Road 830, Hamlet 9, Luong Hoa Commune, Ben Luc District, Long An Province</i>	04/2018
7	<i>Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 10 m³/ngày.đêm/ Documents of application for permits to discharge waste water into water sources with a flow of 10 m³/day and night</i>	<i>Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Sài Gòn Tâm Trí/ Sai Gon Tam Tri Clinic Company Limited</i>	<i>Khu 6, ấp Việt Kiều, xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai/ Zone 6, Viet Kieu Hamlet, Xuan Hiep Commune, Xuan Loc District, Dong Nai Province</i>	12/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
8	Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 10 m ³ /ngày.đêm/ <i>Documents of application for permits to discharge waste water into water sources with a flow of 10 m³/day and night</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	11/2019
9	Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 427 m ³ /ngày.đêm/ <i>Documents of application for permits to discharge waste water into water sources with a flow of 427 m³/day and night</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh/ <i>Phu Thinh Rubber Construction Investment Joint Stock Company</i>	Xã Đắc Ở, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước/ <i>Dak O Commune, Bu Gia Map District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
10	Hồ sơ xin Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng 80 m ³ /ngày.đêm/ <i>Documents of application for permits to discharge waste water into water sources with a flow of 80 m³/day and night</i>	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Phuoc Tan Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	03/2020
11	Hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất với lưu lượng 160 m ³ /ngày.đêm/ <i>Dossier of application for extension of license to exploit and use</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh</i>	05/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>underground water with a flow rate of 160 m³/day and night.</i>		<i>District, Dong Nai Province</i>	
III. BÁO CÁO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ/ PERIODIC MONITORING REPORT ON ENVIRONMENT				
1	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty Cổ phần TV-TK-XD CNMT Hùng Phương/ <i>Hung Phuong Environmental Technology Construction Design Consultancy Corporation</i>	105 Thoại Ngọc Hầu, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>105 Thoai Ngoc Hau, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City</i>	04/2017
2	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH cáp TaiHan Vina/ <i>TaiHan Vina Cable Co., Ltd</i>	Đường số 8, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Road No. 8, Long Thanh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	04/2017
3	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long/ <i>Nam Long Investment Joint Stock Company</i>	Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Tran Trong Cung, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City</i>	06/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
4	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty CP TV-TK-XD CNMT Hùng Phương/ <i>Hung Phuong Environmental Technology Construction Design Consultancy Corporation</i>	105 Thoại Ngọc Hầu, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. HCM/ <i>105 Thoai Ngoc Hau, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Ci Minh City</i>	06/2017
5	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty CP TV-TK-XD CNMT Hùng Phương/ <i>Hung Phuong Environmental Technology Construction Design Consultancy Corporation</i>	105 Thoại Ngọc Hầu, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. HCM/ <i>105 Thoai Ngoc Hau, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh City</i>	07/2017
6	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH cáp TaiHan Vina/ <i>TaiHan Vina Cable Co., Ltd</i>	Đường số 8, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Road No. 8, Long Thanh Industrial Park, Long Thanh district, Dong Nai province</i>	10/2017
7	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần bao bì nhựa So pha/ <i>Branch of So Pha Plastic Packaging</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An/ <i>Rung Sen Hamlet, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa</i>	10/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Joint Stock Company</i>	<i>District, Long An Province</i>	
8	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Chemtech/ <i>Chemtech Co.,Ltd</i>	Lô D8-A4-CN, KCN Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương/ <i>Lot D8-A4-CN, My Phuoc 3 Industrial Park, Ben Cat Town, Binh Duong Province</i>	03/2018
9	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH In I-Print/ <i>I-Print Co.,Ltd</i>	50/3 Nhất Chi Mai, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>50/3 Nhat Chi Mai, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City</i>	03/2018
10	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại gỗ Cẩm Hưng/ <i>Cam Hung Wood Production and Trading Co., Ltd.</i>	ấp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Bau Ke Hamlet, Tan Phu Town, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	03/2018
11	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Cơ khí chính xác Lâm Hoàng Minh/ <i>Lam Hoang Minh Precision</i>	30A/11, khu phố 9, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ <i>30A/11,</i>	06/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Mechanical Co., Ltd</i>	<i>Quarter 9, Tan Hoa Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	
12	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Parapex/ <i>Parapex Co., Ltd</i>	Nhà xưởng 3, lô D21/II, đường số 2B, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Factory 3, Lot D21/II, Street 2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City</i>	06/2018
13	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Bình Phước/ <i>Binh Phuoc Import Export Trading Production Company Limited</i>	Áp 4, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Hamlet 4, Tan Lap Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	06/2018
14	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Fullxin (Việt Nam)/ <i>Fullxin Vietnam Co.,Ltd</i>	Lô 12A và Lô 12B KCN Châu Đức, xã Nghĩa Thành Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ <i>Lot 12A</i>	06/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>and Lot 12B Chau Duc Industrial Park, Nghia Thanh Suoi Nghe Commune, Chau Duc District, Ba Ria - Vung Tau Province</i>	
15	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Vietnam Top Vision Industries Co., Ltd</i>	Lô 16-18 đường B, KCX Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Lot 16-18, B Street, Linh Trung EPZ, Thu Duc District, Ho Chi Minh City</i>	06/2018
16	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tây Sài Gòn Thịnh Phát/ <i>Tay Sai Gon Thinh Phat Service Trading Production Company Limited</i>	345/38/9 tổ 8, khu phố 10, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>345/38/9 Group 8, Quarter 10, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	11/2018
17	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Moon Hwa/ <i>Moonwha Textile Import Export Services Trading</i>	168 đường Trần Thị Cờ, khu phố 2, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh / <i>168 Tran Thi Co Street, Quarter 2, Thoi An Ward,</i>	12/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Production Company Limited</i>	<i>District 12, Ho Chi Minh City</i>	
18	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2018
19	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH DVCS/ <i>DVCS Co.,Ltd</i>	Lô B6-3, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot B6-3, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	01/2019
20	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Cao su Phước Thành/ <i>Phuoc Thanh Rubber Company Limited</i>	ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Hoa Vinh Hamlet, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	01/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
21	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước/ <i>Binh Phuoc Green Solution Trading & Production Joint Stock Company</i>	Lô H5, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot H5, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	02/2019
22	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Asathio Chemical Việt Nam/ <i>Asathio Chemical Vietnam Co., Ltd.</i>	Lô K, KCN Minh Hưng II, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot K, Minh Hung II Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	02/2019
23	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thiên Ý/ <i>Thien Y Packaging and Production Co., Ltd</i>	KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	02/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
24	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Kim Thành Thái/ <i>Kim Than Thai Co.,Ltd</i>	Lô A3.7 và A3.8 KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	02/2019
25	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Microtrol Việt Nam/ <i>Microtrol Vietnam Co.,Ltd</i>	Đường số 5 KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương/ <i>Road 5, Dong An Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province</i>	03/2019
26	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Nakagawa Denka Đồng Nai/ <i>Dong Nai Nakagawa Co., Ltd</i>	KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai/ <i>Dong Nai Industrial Zone 5, Nhon Trach District, Dong Nai Province</i>	05/2019
27	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Tâm/ <i>Thanh Tam Production</i>	Thôn Sơn Lang, xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước/ <i>Son Lang Village, Phu</i>	05/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Trading Service Co., Ltd</i>	<i>Son Commune, Bu Dang District, Binh Phuoc Province</i>	
28	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Dịch vụ An Phú Thịnh/ <i>An Phu Thinh Service Construction Trading Co., Ltd</i>	Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước/ <i>Tan Khai Commune, Hon Quan District, Binh Phuoc Province</i>	05/2019
29	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Bushin Vina/ <i>Bushin Vina Co., Ltd</i>	Nhà xưởng số 6, đường N6b, cụm công nghiệp Phú Chánh I, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương/ <i>Factory No.6, N6b Street, Phu Chanh I Industrial Complex, Phu Chanh Commune, Tan Uyen Town, Binh Duong Province</i>	06/2019
30	Báo cáo giám sát/ <i>Supervision report</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Trường Xuân/ <i>Truong Xuan Wood Production Trading Co., Ltd</i>	Lô 52, 53 KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot 52, 53 Dong Xoai III Industrial Park, Tien Hung Commune,</i>	12/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>Dong Xoai Town, Binh Phuoc Province</i>	
31	<i>Báo cáo giám sát/ Supervision report</i>	<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu SM SOCKS/ SM SOCKS Import-Export Manufacturing Trading Service Co., Ltd</i>	<i>Lô B, Cụm Công Nghiệp Quang Trung, hương Lộ 80B, khu phố 7, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ Lot B, Quang Trung Industrial Complex, Huong Lo 80B, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	12/2019
32	<i>Báo cáo giám sát/ Supervision report</i>	<i>Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	<i>ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ Phuoc Tan hamlet, Tan Phuoc commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province</i>	03/2020
33	<i>Báo cáo giám sát/ Supervision report</i>	<i>Công ty TNHH Young In Tech Vina/ Young In Tech Vina Co.,Ltd</i>	<i>Lô F9, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Lot F9, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung</i>	03/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
34	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước/ <i>Binh Phuoc Green Solution Trading Production Joint Stock Company</i>	Lô H5, KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot H5, Minh Hung Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
35	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thiên Ý/ <i>Thien Y Packaging Production Co., Ltd</i>	Lô A4.1 – A4.5, KCN Chon Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot A4.1 – A4.5, Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
36	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Gỗ Trường Xuân/ <i>Truong Xuan Wood Manufacturing And Trading</i>	Lô 52, 53 (Thuộc Cụm B2), KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot 52, 53</i>	12/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Co., Ltd</i>	<i>(Belonging To Cluster B2), Dong Xoai III Industrial Park, Tien Hung Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	
37	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Top Vision Industries Vietnam Co., Ltd</i>	Lô 16-18, đường B, Khu Chế Xuất Linh Trung I, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh/ <i>Plot 16-18, Street B, Linh Trung Export Processing Zone I, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City</i>	12/2020
38	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH DVCS/ <i>DVCS . Co., Ltd</i>	Lô B3-6, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot B3-6, Minh Hung Iz - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
39	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp,	12/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>on environmental protection</i>	Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	
40	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh/ <i>Phu Thinh Rubber Investment Construction Joint Stock Company</i>	Thôn Bù Ka, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước/ <i>Bu Ka Village, Dak O Commune, Bu Gia Map District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
41	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Chi nhánh Công ty TNHH In I-Print/ <i>Branch of I-Print Co., Ltd</i>	740/40, quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>740/40, National Highway 13, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City</i>	12/2020
42	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Kim Thái/ <i>Kim Than Thai Co., Ltd</i>	Lô A3.7 - A3,8, KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 - A3.8, Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam</i>	12/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
43	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Việt Nam Focus Underwear Assist/ Vietnam Focus Underwear Assist Co., Ltd</i>	<i>KCN Chơn Thành II, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Chon Thanh II Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
44	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nguyên Bình/ Nguyen Binh Import-Export Production Trading Service Co., Ltd</i>	<i>Áp 7, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ Hamlet 7, Tan Thanh Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
45	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH In Nhuộm ING/ ING Dye Printing Co., Ltd</i>	<i>Lô I6-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Lot I6-1, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
46	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP/ <i>Thuan Loi BP Joint Stock Company</i>	Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Group 1, Thuan Thanh 2 Village, Thuan Loi Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
47	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Microtrol Vietnam/ <i>Microtrol Vietnam Co., Ltd</i>	Lô F, đường Số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương/ <i>Lot F, Road No.5, Dong An Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province</i>	12/2020
48	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	Áp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Phuoc Tan Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2020
49	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước/ <i>Binh Phuoc</i>	Lô H5, KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Green Solution Trading Production Joint Stock Company</i>	<i>H5, Minh Hung Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
50	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thiên Ý/ Thien Y Packaging Production Co., Ltd</i>	<i>Lô A4.1 – A4.5, KCN Chon Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước/ Plot A4.1 – A4.5, Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
51	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Gỗ Trường Xuân/ Truong Xuan Wood Manufacturing And Trading Co., Ltd</i>	<i>Lô 52, 53 (Thuộc Cụm B2), KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ Plot 52, 53 (Belonging To Cluster B2), Dong Xoai III Industrial Park, Tien Hung Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
52	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Top Vision Industries Vietnam Co., Ltd</i>	Lô 16-18, đường B, Khu Chế Xuất Linh Trung I, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Plot 16-18, Street B, Linh Trung Export Processing Zone I, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City</i>	12/2021
53	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH DVCS/ <i>DVCS . Co., Ltd</i>	Lô B3-6, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot B3-6, Minh Hung Iz - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
54	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
55	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh/ <i>Phu Thinh Rubber Investment Construction Joint Stock Company</i>	Thôn Bù Ka, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước/ <i>Bu Ka Village, Dak O Commune, Bu Gia Map District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
56	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Chi nhánh Công ty TNHH In I-Print/ <i>Branch of I-Print Co., Ltd</i>	740/40, quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>740/40, National Highway 13, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City</i>	12/2021
57	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Kim Thái/ <i>Kim Than Thai Co., Ltd</i>	Lô A3.7 - A3,8, KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 - A3.8, Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
58	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report</i>	Công ty TNHH Việt Nam Focus Underwear Assist/	KCN Chơn Thành II, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	on environmental protection	<i>Vietnam Focus Underwear Assist Co., Ltd</i>	<i>Bình Phước/ Chon Thanh II Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
59	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nguyên Bình/ <i>Nguyen Binh Import-Export Production Trading Service Co., Ltd</i>	Áp 7, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ <i>Hamlet 7, Tan Thanh Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
60	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH In Nhuộm ING/ <i>ING Dye Printing Co., Ltd</i>	Lô I6-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot I6-1, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
61	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP/ <i>Thuan Loi BP Joint Stock Company</i>	Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Group 1, Thuan Thanh 2 Village, Thuan</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>Loi Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	
62	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Microtrol Vietnam/ Microtrol Vietnam Co., Ltd</i>	<i>Lô F, đường Số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương/ Lot F, Road No.5, Dong An Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province</i>	12/2021
63	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	<i>Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ Phuoc Tan Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
64	<i>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ Report on environmental protection</i>	<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước/ Binh Phuoc Green Solution Trading Production Joint Stock Company</i>	<i>Lô H5, KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Lot H5, Minh Hung Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
65	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thiên Ý/ <i>Thien Y Packaging Production Co., Ltd</i>	Lô A4.1 – A4.5, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot A4.1 – A4.5, Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
66	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Gỗ Trường Xuân/ <i>Truong Xuan Wood Manufacturing And Trading Co., Ltd</i>	Lô 52, 53 (Thuộc Cụm B2), KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước/ <i>Plot 52, 53 (Belonging To Cluster B2), Dong Xoai III Industrial Park, Tien Hung Commune, Dong Xoai City, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
67	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Top Vision Industries Vietnam Co., Ltd</i>	Lô 16-18, đường B, Khu Chế Xuất Linh Trung I, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh/ <i>Plot</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			16-18, Street B, Linh Trung Export Processing Zone I, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	
68	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH DVCS/ <i>DVCS . Co., Ltd</i>	Lô B3-6, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot B3-6, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
69	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2021
70	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh/ <i>Phu Thinh Rubber Investment Construction Joint Stock Company</i>	Thôn Bù Ka, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước/ <i>Bu Ka Village, Dak O Commune, Bu Gia Map District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
71	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Chi nhánh Công ty TNHH In I-Print/ <i>Branch of I-Print Co., Ltd</i>	740/40, quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>740/40, National Highway 13, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City</i>	12/2021
72	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Kim Thái/ <i>Kim Than Thai Co., Ltd</i>	Lô A3.7 - A3,8, KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 - A3.8, Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
73	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường/ <i>Report on environmental protection</i>	Công ty TNHH Việt Nam Focus Underwear Assist/ <i>Vietnam Focus Underwear Assist Co., Ltd</i>	KCN Chơn Thành II, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Chon Thanh II Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2021
IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CTNH, BÁO CÁO QLCTNH/				

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
REGISTRATION DOCUMENT OF HAZARDOUS WASTE SOURCE OWNER, HAZARDOUS WASTE MANAGEMENT REPORT				
1	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần bao bì nhựa So pha/ <i>Branch of So Pha Plastic Packaging Joint Stock Company</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An/ <i>Rung Sen Hamlet, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	10/2017
2	Lập Báo cáo quản lý CTNH, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Prepare a hazardous waste management report, a hazardous waste management report</i>	Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ <i>Long Dinh Private Enterprise</i>	Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2018
3	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý chất thải y tế nguy hại/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Sài Gòn Vàm Cỏ/ <i>Sai Gon Vam Co General Clinic Company Limited</i>	Số 147A Tỉnh Lộ 830, ấp 9, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An/ <i>No. 147A, Provincial Road 830, Hamlet 9, Luong Hoa Commune, Ben Luc District, Long An Province</i>	12/2018
4	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner,</i>	Công ty TNHH Kỹ thuật Daikou Việt Nam/ <i>Daikou Vietnam Engineering Co.,</i>	Lô I-3B-1, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, phường Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí	01/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>hazardous waste management report</i>	<i>Ltd.</i>	<i>Minh/ Lot I-3B-1, N6 Street, Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, District 9, Ho Chi Minh City</i>	
5	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH MTV Nam Việt Long An/ <i>Nam Viet Long An One Member Company Limited</i>	119 Phan Văn Mãng, khu phố 9, huyện Bến Lức, tỉnh Long An/ <i>119 Phan Van Mang, Quarter 9, Ben Luc District, Long An Province</i>	02/2019
6	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH SX TM bao bì Phúc Khang/ <i>Phuc Khang Packaging Trading Production Co., Ltd</i>	202 Nguyễn Hữu Tiến, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>202 Nguyen Huu Tien, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City</i>	02/2019
7	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH Kim Thái/ <i>Kim Than Thai Co.,Ltd</i>	Lô A3.7 và A3.8 KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	02/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
8	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH SX TM DV XNK SM SOCKS/ <i>SM SOCKS Import Export Service Trading Production Company Limited</i>	Lô B, Cụm Công Nghiệp Quang Trung, hương Lộ 80B, khu phố 7, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>ot B, Quang Trung Industrial Complex, Huong Lo 80B, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	06/2019
9	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH OIL KOREA Việt Nam/ <i>Oil Korea Vietnam Co., Ltd</i>	Lô K.02A, đường số 2, KCN Long Hậu, ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An/ <i>Lot K.02A, Road 2, Long Hau Industrial Park, Hamlet 3, Long Hau Commune, Can Giuoc District, Long An Province</i>	10/2019
10	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH CPV FOOD/ <i>CPV FOOD Co.,Ltd</i>	Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Becamex Binh Phuoc</i>	03/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>Industrial Park, Minh Thanh Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
11	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Báo cáo quản lý CTNH/ <i>Making a register of hazardous waste source owner, hazardous waste management report</i>	Công ty TNHH New Chemical Việt Nam/ <i>New Chemical Vietnam Co., Ltd</i>	KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>An Phuoc Industrial Park, An Phuoc Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	04/2020
12	Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại/ <i>Making a register of hazardous waste source owner</i>	Công ty TNHH DMR Việt Nam/ <i>DMR Vietnam Co., Ltd</i>	KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Becamex Industrial Park - Binh Phuoc, Minh Thanh Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	06/2021
V. HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG/ PROFILE OF LABOR ENVIRONMENT				
1	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì nhựa So pha/ <i>Branch of Sopha Plastic Packaging</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An/ <i>Rung Sen Hamlet, My</i>	12/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Joint Stock Company</i>	<i>Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	
2	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Chemtech/ <i>Chemtech Co.,Ltd</i>	Lô D8-A4-CN, KCN Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương/ <i>Lot D8-A4-CN, My Phuoc 3 Industrial Park, Ben Cat Town, Binh Duong Province</i>	12/2017
3	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH In I-Print/ <i>I-Print Co.,Ltd</i>	50/3 Nhất Chi Mai, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>50/3 Nhat Chi Mai, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City</i>	12/2017
4	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH SX TM gỗ Cẩm Hưng/ <i>Cam Hung Wood Production and Trading Co., Ltd.</i>	Áp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Bau Ke Hamlet, Tan Phu Town, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2017
5	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Cơ khí chính xác Lâm Hoàng Minh/ <i>Lam</i>	30A/11, khu phố 9, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa,	12/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Hoang Minh Precision Mechanical Co., Ltd.</i>	<i>tỉnh Đồng Nai/ 30A/11, Quarter 9, Tan Hoa Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	
6	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Công ty TNHH Parapex/ Parapex Co.,Ltd</i>	<i>Nhà xưởng 3, lô D21/II, đường số 2B, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp. HCM/ Factory 3, Lot D21/II, Street 2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City</i>	12/2017
7	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Công ty TNHH SX TM XNK Bình Phước/ Binh Phuoc Import Export Trading Production Company Limited</i>	<i>Ấp 4, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ Hamlet 4, Tan Lap Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2017
8	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Công ty TNHH Fullxin (Việt Nam)/ Fullxin Vietnam Co.,Ltd</i>	<i>Lô 12A và Lô 12B KCN Châu Đức, xã Nghĩa Thành Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ Lot 12A</i>	12/2017

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
			<i>and Lot 12B Chau Duc Industrial Park, Nghia Thanh Suoi Nghe Commune, Chau Duc District, Ba Ria - Vung Tau Province</i>	
9	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Vietnam Top Vision Industries Co.,Ltd</i>	Lô 16-18 đường B, KCX Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Lot 16-18, Street B, Linh Trung Industrial Park, Thu Duc District, Ho Chi Minh City</i>	12/2017
10	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tây Sài Gòn Thịnh Phát/ <i>Tay Sai Gon Thinh Phat Service Trading Production Company Limited.</i>	345/38/9 tổ 8, khu phố 10, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>345/38/9 Group 8, Quarter 10, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	12/2018
11	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Moon Hwa/ <i>Moonwha Textile Import</i>	168 đường Trần Thị Cờ, khu phố 2, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh/ <i>168 Tran Thi Co Street,</i>	12/2018

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Export Services Trading Production Company Limited</i>	<i>Quarter 2, Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	
12	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Doanh nghiệp Tư nhân Long Đình/ Long Dinh Private Enterprise</i>	<i>Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ Quang Ngai Area, Tan Hiep Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i>	12/2018
13	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Công ty TNHH DVCS/ DVCS Co.,Ltd</i>	<i>Lô B6-3, KCN Minh Hung – Hàn Quốc, xã Minh Hung, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Lot B6-3, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2018
14	<i>Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ Occupational hygiene and safety records</i>	<i>Công ty TNHH cao su Phước Thành/ Phuoc Thanh Rubber Company Limited</i>	<i>ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ Hoa Vinh hamlet, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
15	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước/ <i>Binh Phuoc Green Solution Trading & Production Joint Stock Company</i>	Lô H5, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot H5, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
16	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Asathio Chemical Việt Nam/ <i>Asathio Chemical Vietnam Co., Ltd</i>	Lô K, KCN Minh Hưng II, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot K, Minh Hung II Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
17	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thiên Ý/ <i>Thien Y Packaging Co., Ltd</i>	KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
18	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Kim Thái/ <i>Kim Than Thai Co.,Ltd</i>	Lô A3.7 và A3.8 KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
19	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Công ty TNHH Microtrol Việt Nam/ <i>Microtrol Vietnam Co.,Ltd</i>	đường số 5 KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
20	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational hygiene and safety records</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì nhựa So pha/ <i>Branch of Sopha Plastic Packaging Joint Stock Company</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An/ <i>Rung Sen Hamlet, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	06/2020
21	Hồ sơ vệ sinh an toàn lao động/ <i>Occupational</i>	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì nhựa So pha/ <i>Branch</i>	Áp Rừng Sến, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long	06/2021

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>hygiene and safety records</i>	<i>of Sopha Plastic Packaging Joint Stock Company</i>	<i>An/ Rung Sen Hamlet, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	
VI. HỒ SƠ XIN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ, GIẤY ĐĂNG KÝ KINH DOANH/ DOCUMENTS OF APPLICATION FOR DECISION ON INVESTMENT POLICY, INVESTMENT CERTIFICATE, BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE				
1	Lập hồ sơ xin Quyết định chủ trương đầu tư dự án “Xưởng sản xuất album ảnh, công suất 300 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Compilation of Documents of application for a decision on investment guidelines of the project</i>	Công ty TNHH Trương Gia Nguyễn/ <i>Truong Gia Nguyen Co.,Ltd</i>	Số 135/7 đường Hoàng Diệu, phường Xuân Thanh, thành phố Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ <i>135/7 Hoang Dieu Street, Xuan Thanh Ward, Long Thanh City, Dong Nai Province</i>	10/2019
2	Lập hồ sơ xin Quyết định chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung”/ <i>Compilation of Documents of application for a decision on investment guidelines of the project "Plastic recycling and unburnt brick production plant"</i>	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Thach Mang Hamlet, Tan Loi Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	12/2019
3	Lập hồ sơ xin Quyết định chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy tái chế bùn thải không nguy	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VILA/ <i>VILA Trade</i>	ấp 3, xã Đồng Nơ, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước/	03/2020

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	hại làm phân bón, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm”/ <i>Compilation of Documents of application for a decision on investment guidelines of a project "Recycling of non-hazardous waste mud as fertilizer, with a capacity of 60,000 tons of products / year"</i>	<i>and Services Co. Ltd.</i>	<i>Hamlet 3, Dong No Commune, Phuoc Long District, Binh Phuoc Province</i>	
4	Lập hồ sơ xin Quyết định chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy tái chế chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải sinh hoạt làm đất dinh dưỡng – công suất 290 tấn/ngày; Xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải sinh hoạt – công suất 200 tấn/ngày”/ <i>Compilation of Documents of application for a decision on investment policies of a project "Recycling factory of non-hazardous industrial waste and daily-life waste to make nutritious soil - capacity of 290 tons/day; Treating non -hazardous industrial waste and domestic waste - capacity of 200 tons/day ”</i>	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy Environment Co., Ltd</i>	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Thach Mang Hamlet, Tan Loi Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	04/2020
VII. HỒ SƠ PHÂN ĐỊNH BÙN THẢI/ DOCUMENTS OF DISPOSAL OF WASTE				
1	Lập hồ sơ phân định bùn thải/ <i>Documentation</i>	Công ty TNHH in nhuộm	Lô I6-1, KCN Minh Hưng –	06/2019

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
	<i>of waste sludge Classification</i>	ING/ <i>ING Printing and Dyeing Co., Ltd</i>	Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot I6-1, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
2	Lập hồ sơ phân định bùn thải / <i>Documentation of waste sludge Classification</i>	Công ty TNHH Công Nghiệp De Licacy Việt Nam/ <i>De Licacy Vietnam Industrial Co., Ltd</i>	Lô A-10-CN, KCN Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương/ <i>Lot A-10-CN, Bau Bang Industrial Park, Lai Uyen Commune, Bau Bang District, Binh Duong Province</i>	05/2020
3	Lập hồ sơ phân định bùn thải/ <i>Documentation of waste sludge Classification</i>	Công ty TNHH Nantong Xinfei (Việt Nam) Textile/ <i>Nantong Xinfei (Vietnam) Textile Company Limited</i>	Lô F1-F2, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot F1-F2, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	07/2020
4	Lập hồ sơ phân định bùn thải/ <i>Documentation of waste sludge Classification</i>	Chi nhánh Công ty TNHH Grandhome Stone Vina/	Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 7, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng,	03/2022

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT /No.	TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME	CHỦ DỰ ÁN/ PROJECT OWNER	ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION	THỜI GIAN/ TIME
		<i>Branch of Grandhome Stone Vina Co., Ltd</i>	<i>huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương/ Land plot number 387, map sheet number 7, Cau Sat hamlet, Lai Hung commune, Bau Bang district, Binh Duong province</i>	
VIII. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI/ APPLICATION FILE FOR HAZARDOUS WASTE TREATMENT LICENSE				
1	<i>Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại/ Application for re-issuance of License for hazardous waste treatment (Thuộc cấp Bộ Tài nguyên và Môi trường)/ (Under the Ministry of Natural Resources and Environment)</i>	<i>Công ty TNHH Cơ khí và Sản xuất Đại Phúc/ Dai Phuc Mechanical and Manufacturing Company Limited</i>	<i>A7/40 ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh/ A7/40 Hamlet 1, Vinh Loc B Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City</i>	09/2020



PHẦN IV/ PART IV
KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT/ CLOSE CUSTOMERS

KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT/ *CLOSE CUSTOMERS*





Dưới sự điều hành và đầu tư một cách hợp lý của công ty. Hiện nay đã đi vào hoạt động ổn định trong quá trình hoạt động đã hợp tác với nhiều công ty và đã ký kết được nhiều hợp đồng trong lĩnh vực quan trắc đo đạc và phân tích môi trường. Các khách hàng thường xuyên mà công ty đã hợp tác gồm: / *Under the reasonable management and investment of the company. Currently, it has been operated stably in the process of operating, cooperated with many companies and signed many contracts in the field of environmental monitoring, measurement and analysis. The regular customers that the company has cooperated include:*

STT/ No.	Tên công ty/ Company name	Địa chỉ/ Address	Hình ảnh/ Logo/Photo
1	Công ty TNHH TM XNK Bình Phước/ <i>Binh phuc import export trading manufacturing company limited</i>	Ấp 4, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước/ <i>Hamlet 4, Tan Lap commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province</i>	
2	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý/ <i>Cao Gia Quy Environment Company Limited</i>	Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước/ <i>Phuoc Tan Hamlet, Tan Phuoc Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province</i>	
3	Công ty TNHH OIL KOREA Việt Nam/ <i>Oil Korea Vietnam Co., Ltd</i>	Lô K.02A, Đường số 2, Khu công nghiệp Long Hậu, ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An/ <i>Lot K.02A, Street 2, Long Hau Industrial Park, Hamlet 3, Long Hau Commune, Can Giuoc District, Long An Province</i>	

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT/ No.	Tên công ty/ Company name	Địa chỉ/ Address	Hình ảnh/ Logo/Photo
4	Công ty TNHH Fullxin (Việt Nam)/ <i>Fullxin Vietnam Co., Ltd</i>	Lô 12A và Lô 12B KCN Châu Đức, xã Nghĩa Thành Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ <i>Lot 12A and Lot 12B Chau Duc Industrial Park, Nghia Thanh Suoi Nghe Commune, Chau Duc District, Ba Ria - Vung Tau Province</i>	
5	Công ty TNHH SX TM DV XNK Moon Hwa/ <i>Moonwha Textile Import Export Services Trading Production Company Limited</i>	168 đường Trần Thị Cờ, khu phố 2, phường Thới An, quận 12, Tp.HCM/ <i>168 Tran Thi Co Street, Quarter 2, Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City</i>	
6	Công ty TNHH sản xuất bao bì Thiên Ý/ <i>Thien Y Packaging Co., Ltd</i>	KCN Chơn Thành I, Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Chon Thanh I Industrial Park, Hamlet 2, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
7	Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tử CONNECTOR/ <i>Connector Electronics Engineering Company Limited</i>	ấp Suối Cao, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh/ <i>Suoi Cao hamlet, Phuoc Dong commune, Go Dau district, Tay Ninh province</i>	





Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT/ No.	Tên công ty/ Company name	Địa chỉ/ Address	Hình ảnh/ Logo/Photo
8	Công ty TNHH Parapex/ <i>Parapex Co., Ltd</i>	Nhà xưởng 3, lô D21/II, đường số 2B, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp. HCM/ <i>Factory 3, Lot D21/II, Street 2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City</i>	
9	Công ty TNHH TM-XD-DV An Phú Thịnh/ <i>An Phu Thinh Construction Trading Services Company Limited</i>	Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước/ <i>Tan Khai Commune, Hon Quan District, Binh Phuoc Province</i>	
10	Công ty TNHH Asathio Chemical Việt Nam/ <i>Asathio Vietnam Co.,Ltd</i>	Lô K, KCN Minh Hưng II, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot K, Minh Hung II Industrial Park, Minh Hung commune, Chon Thanh district, Binh Phuoc province</i>	
11	Công ty TNHH DVCS/ <i>DVCS Co.,Ltd</i>	Lô B6-3, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước/ <i>Lot B6-3, Minh Hung Industrial Park - Korea, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT/ No.	Tên công ty/ Company name	Địa chỉ/ Address	Hình ảnh/ Logo/Photo
12	Công ty CP bao bì nhựa So pha/ <i>Sopha Plastic Packaging Corporation</i>	4/32 Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp. HCM/ <i>4/32 Ly Thuong Kiet, Hoc Mon town, Hoc Mon district, HCM</i>	
13	Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam/ <i>CP Vietnam Corporation</i>	Số 2 đường 2A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ <i>No. 2, 2A Street, Bien Hoa II Industrial Park, Long Binh Tan Ward, TP. Bien Hoa, Dong Nai province</i>	
14	Công ty TNHH CPV FOOD/ <i>CPV FOOD Co.,Ltd</i>	Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước/ <i>Becamex Binh Phuoc Industrial Park, Minh Thanh Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc</i>	
15	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Lâm Hoàng Minh/ <i>Lam Hoang Minh Engineering Technology Vietnam Co.,Ltd</i>	3/87 Khu Phố 12, Hố Nai, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai/ <i>3/87 Quarter 12, Ho Nai, Bien Hoa City, Dong Nai</i>	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh/ <i>Phu Thinh Investment Construction Rubber Joint Stock Company</i>	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước/ <i>Phu Nguyen Hamlet, Phu Rieng Commune, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province</i>	

Hồ Sơ Năng Lực/ Company Profile

STT/ No.	Tên công ty/ Company name	Địa chỉ/ Address	Hình ảnh/ Logo/Photo
17	Công ty TNHH Việt Nam Top Vision Industries/ <i>Top Vision Industries Vietnam Co.,Ltd</i>	Lô 16-18, KCX Linh Trung I, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM/ <i>Lot 16-18, Linh Trung I Industrial Parrk, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City</i>	
18	Công ty TNHH In I-Print/ <i>I-Print Co.,Ltd</i>	50/3 Nhất Chi Mai, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM/ <i>50/3 Nhat Chi Mai, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City</i>	
19	Công ty TNHH Kim Thành Thái/ <i>Kim Than Thai Co.,Ltd</i>	Lô A3.7 và A3.8 KCN Chơn Thành, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	
20	Công ty TNHH Microtrol Việt Nam/ <i>Microtrol Vietnam Co.,Ltd</i>	đường số 5 KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương/ <i>Lot A3.7 and A3.8 Chon Thanh Industrial Park, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	



PHẦN V/ PART V
PHỤ LỤC - TÀI LIỆU
APPENDIX-MATERIALS



MỤC 1/ ITEM 1

HỒ SƠ PHÁP LÝ CÔNG TY/ COMPANY LEGAL PROFILE

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0314064702

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 10 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 27 tháng 04 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUOC DAT ENVI SERVICE COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUOC DAT ENVI SERVICE CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: 0978084005

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

1.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 03/04/1990

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 285213400

Ngày cấp: 01/12/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ thường trú: Ấp 4, Xã Thống Nhất, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt
Nam

Địa chỉ liên lạc: 129 Hồ Văn Tư, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/04/1990

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 285213400

Ngày cấp: 01/12/2011

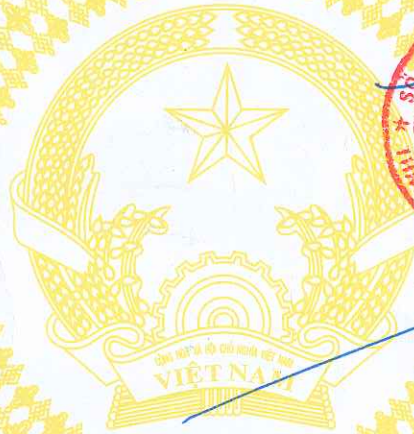
Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ thường trú: Ấp 4, Xã Thống Nhất, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 129 Hồ Văn Tư, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng



Phó Trưởng Phòng



MỤC 2/ ITEM 2
**HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT/
AFFILIATE CONTRACT**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(Về việc: đo đạc và phân tích môi trường)

- Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2015.
- Căn cứ vào Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- Căn cứ vào chức năng, quyền hạn của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam và nhu cầu của Công ty TNHH DV Quốc Đạt Envi.

Hôm nay, chúng tôi gồm có :

BÊN A: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Người đại diện: Nguyễn Thị Lan

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM

Điện thoại : 0888.00.22.34

Fax:

Mã số thuế : 0314 064 702

BÊN B: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Người đại diện: Nguyễn Thị Ngọc Báu

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : 1358/21/5G Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028. 62959784

Fax: 028.62959783

Mã số thuế : 0312146036

Số tài khoản : 0071000757197, Ngân Hàng Vietcombank, Chi Nhánh TP. HCM

Sau khi bàn bạc, hai bên đã đi đến thống nhất hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: Nội dung công việc

Bên A giao cho bên B đo đạc, thu mẫu và phân tích mẫu các yếu tố môi trường (nước, không khí, khí thải, đất, bùn,...) tại các dự án do bên A yêu cầu.

ĐIỀU 2: Trách nhiệm của bên A

- Cử cán bộ của đơn vị hợp tác với bên B trong quá trình thực hiện và hoàn thành quá trình thu và bảo quản mẫu.
- Nghiệm thu và thanh toán phí dịch vụ cho bên B theo đúng như nội dung hợp đồng.

ĐIỀU 3: Trách nhiệm của bên B

- Khảo sát, lấy mẫu, phân tích các thông số kỹ thuật môi trường theo yêu cầu của bên A.
- Thực hiện công tác phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật hiện hành của nhà nước.
- Đảm bảo đúng thông tin, chất lượng, tiến độ như đã thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 4: Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng tùy thuộc vào khối lượng công việc. Sau khi kết thúc từng công việc, dự án, bên B sẽ tổng hợp chi phí và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên A.

- Chi phí: Tính theo khối lượng công việc thực tế.
- Thuế giá trị gia tăng (VAT): 10%.
- Thông tin xuất hóa đơn:

+ Tên công ty: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI**

+ Địa chỉ: **Số 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM**

+ MST: **0314064702**

+ Email nhận hóa đơn: **quocdatenvi@gmail.com**

ĐIỀU 5: Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày ký.
- Thời gian ra kết quả kể từ thời gian lấy mẫu cho một dự án là 07 - 14 ngày làm việc (không kể thứ 7 và chủ nhật).

ĐIỀU 6: Sản phẩm hoàn thành cho Bên A bao gồm:

- Cấp 03 bộ kết quả phân tích với đầy đủ số lượng mẫu và chỉ tiêu phân tích như điều 1 (sẽ cấp thêm một số bộ kết quả nếu yêu cầu).
- Thông tin khi bên B cấp không đúng với yêu cầu từ bên A và nếu bên A yêu cầu xuất phiếu phân tích lại theo đúng thông tin chính xác, Bên B sẽ thực hiện công việc này không tính vào chi phí.

ĐIỀU 7: Thanh toán hợp đồng

7.1. Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.

7.2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

7.3. Thời điểm thanh toán: Tổng hợp chi phí vào cuối mỗi tháng và thanh toán kể từ khi nhận được hoá đơn tài chính.

ĐIỀU 8: Bảo mật

- Cả hai bên sẽ không sử dụng các thông tin liên quan đến hợp đồng này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện hợp đồng.
- Bên B phải giữ bí mật tất cả các tài liệu, số liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng này và không được tiết lộ các thông tin nói trên cho bất kỳ bên thứ ba nào mà không được sự đồng ý của Bên A.

ĐIỀU 9: Các điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản nêu trên của Hợp đồng. Trong quá

trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, hai bên sẽ thông báo cho nhau và cùng nhau bàn bạc để giải quyết trên tinh thần hỗ trợ nhau.

- Trường hợp có vấn đề vướng mắc mà hai bên không tự giải quyết được, hai bên thống nhất sẽ đưa ra Tòa án Nhân dân TPHCM để giải quyết. Phán quyết của tòa án Tòa án là phán quyết cuối cùng.

ĐIỀU 10: Hiệu lực Hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký tên và đóng dấu vào hợp đồng.
- Thời hạn hợp đồng từ ngày **24/10/2021** đến ngày **31/12/2022**
- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bản 3 trang, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám Đốc



NGUYỄN THỊ LAN

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám Đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC BÁU



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0312146036

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 01 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 28 tháng 04 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG NAM SCIENCE TECHNOLOGY
AND ENVIRONMENTAL ANALYSIS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

1358/21/5G Đường Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08 62959784

Fax: 08 62959783

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN MAI KHẢI TÚ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 079084001160

Ngày cấp: 07/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 256/13 Pastuer, Phường 08, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 80 Bis Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC BÁU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 023901691

Ngày cấp: 26/01/2015

Nơi cấp: Công an Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 256/13 Pasteur, Phường 08, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 256/13 Pasteur, Phường 08, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Số:



366772/20

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ trụ sở: *32, Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: *028.38.293.179*

Fax:

Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: **0312146036**

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): NGUYỄN THỊ NGỌC BÁU Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>1358/21/5G Đường Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam</i> Điện thoại: <i>08 62959784</i> Fax: <i>08 62959783</i> Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>
6	Tổng số lao động: <i>30</i>
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Trực tiếp trên GTGT</i>

8

Thông tin về tài khoản ngân hàng:
Tài khoản ngân hàng:

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG
NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM. Địa chỉ: 1358/21/5G
Đường Quang Trung, Phường 14, Quận
Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam

-.....;

- Lưu: Võ Thị Hồng Nhung.....



TRƯỜNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

Hồ Hoàng Sơn

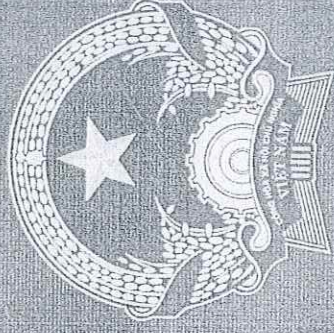
QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Chăm sóc, rửa, tẩy xóa, giữ mao nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Chăm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
4. Chăm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 039

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 039

(Cấp lần 06)

Tên tổ chức:

Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích
môi trường Phương Nam

Trụ sở chính: Số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 308/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Báu Chức vụ: Giám đốc

Số CCCD: 079185018211

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 04 tháng 8 năm 2020

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 22 tháng 02 năm 2021

Đến ngày 21 tháng 02 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01	
2. Khí:	Lấy mẫu: 26 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 18 thông số	Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Bùn:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Chất thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	36 thông số
- Nước mặt:	37 thông số
- Nước dưới đất:	35 thông số
- Nước thải:	25 thông số
- Nước biển:	
2. Khí:	19 thông số
- Không khí xung quanh:	15 thông số
- Khí thải:	13 thông số
3. Đất:	20 thông số
4. Bùn:	21 thông số
5. Chất thải:	09 thông số
6. Trầm tích:	

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận

theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường không khí và nước, năm 2012)

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 3-QUẬN 11

NGUYỄN VĂN AN
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Xuân

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam**”, địa chỉ Số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **039/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 039**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2016

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	3,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L

5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺)-N	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017	0,01 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)-N	TCVN 6180:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
9	Nitrit (NO ₂ ⁻)-N	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,005 mg/L
10	Photphat (PO ₄ ³⁻)-P	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	3 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,06 mg/L
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ E:2017	3 mg/L
14	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
15	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1.0 mg/L
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
20	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
21	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
23	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,0023 mg/L
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L

25	Canxi (Ca)	SMEWW 3500-Ca.B:2017	0,80 mg/L
26	Magie (Mg)	SMEWW 3500-Mg.B:2017	0,68 mg/L
27	Crom tổng số (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0015 mg/L
		SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
30	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,02 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,03 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,03 µg/L
32	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,001 mg/L
33	CN-	SMEWW 4500 CN- C&E :2017	0,001 mg/L

34	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Malathion</i>		0,18 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,18 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,18 µg/L
35	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml
36	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước ngầm	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	3,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	3,0 mg/L
4	HCO ₃ ⁻	SMEWW 2320B:2017	3,0 mg/L

5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,25 mg/L
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
9	Amoni (NH ₄ ⁺)-N	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017	0,01 mg/L
10	Nitrat (NO ₃ ⁻)-N	TCVN 6180:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻)-N	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,005 mg/L
12	Photphat (PO ₄ ³⁻)-P	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
13	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl.B:2017	3 mg/L
14	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,06 mg/L
15	Sunphua (S ₂ ⁻)	US EPA Method 376.2	0,03 mg/L
16	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO4 E:2017	3 mg/L
17	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
18	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,0023 mg/L
26	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2017	0,0027 mg/L
27	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,20 mg/L

28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L	
29	Crom tổng số (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0015 mg/L	
		SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L	
30	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L	
31	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L	
32	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L	
33	CN-	SMEWW 4500 CN- C&E :2017	0,001 mg/L	
34	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D		
	<i>α-BHC</i>		0,02 µg/L	
	<i>β-BHC</i>		0,02 µg/L	
	<i>γ-BHC</i>		0,02 µg/L	
	<i>δ-BHC</i>		0,02 µg/L	
	<i>Heptachlor</i>		0,03 µg/L	
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,03 µg/L	
	<i>Endosulfan I</i>		0,03 µg/L	
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L	
	<i>Aldrin</i>		0,02 µg/L	
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L	
	<i>4,4' - DDT</i>		0,02 µg/L	
	<i>4,4' - DDE</i>		0,02 µg/L	
	<i>4,4' - DDD</i>		0,02 µg/L	
	<i>Endrin adehyde</i>		0,03 µg/L	
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,03 µg/L	
	<i>Methoxychlor</i>		0,03 µg/L	
	35	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
		<i>Malathion</i>		0,18 µg/L
		<i>Diazinon</i>		0,18 µg/L
<i>Parathion-methyl</i>			0,18 µg/L	

36	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml
37	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml

1.3. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
4	Vận tốc	HD 279 – ĐO LLNT	0,1 ÷ 5m/s (dòng kín)
			0,1 ÷ 6,1m/s (dòng hở)

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017	0,01 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,25 mg/L

6	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,02 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
8	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500- Cl^- .B:2017	3 mg/L
9	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,06 mg/L
10	Clo dư (Cl_2)	TCVN 6625-3:2011	0,15 mg/L
11	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
12	Tổng Nitrơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
13	Sunphua (S_2^-)	US EPA Method 376.2	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
18	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
19	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
20	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
21	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,0023 mg/L
22	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L
23	Crom (III)	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
24	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
25	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
26	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,001 mg/L
27	CN-	SMEWW 4500 CN- C&E :2017	0,001 mg/L
28	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
29	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,02 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,03 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,03 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Malathion</i>		0,18 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,18 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,18 µg/L
32	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,1 µg/L

	PCB 180		0,1 µg/L
33	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml
34	Shigella	SMEWW 9260E:2017	10 Vi khuẩn/100mL
35	Salmonella	TCVN 9717:2013	10 Vi khuẩn/100mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520:2017	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺)-N	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017	0,01 mg/L
3	Nitrat (NO ₃ ⁻)-N	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻)-N	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,005 mg/L
5	Photphat (PO ₄ ³⁻)-P	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L

6	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,06 mg/L
7	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
8	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
10	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
11	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
12	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,02 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,02 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,02 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,03 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,03 µg/L
13	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
14	As	SMEWW 3114B:2017	0,0005 mg/L
15	Pb (ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
16	Cu (ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3111C:2017	0,004 mg/L
17	Zn	SMEWW 3111C:2017	0,0023 mg/L

18	Hg (ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L
19	Cd	SMEWW 3113B:2017	0,00015 mg/L
20	Mn	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
21	Tổng Cr	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,003 mg/L
22	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,001 mg/L
23	CN ⁻	SMEWW 4500 CN- C&E :2017	0,001 mg/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Malathion</i>		0,18 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,18 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,18 µg/L
25	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/ 100ml

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Áp suất khí quyển	HD 167-ĐO ASKQ	850 ÷ 1.050 hPa
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 140 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chỉ bụi	TCVN 5067:1995
3	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2003 Method 9.6
4	SO ₂	TCVN 5971:1995
5	NO ₂	TCVN 6137:2009

6	NH ₃	TCVN 5293:1995
7	H ₂ S	MASA Method 701
8	CO	HD 85 – LM CO
9	O ₃	Masa Method 411
10	Cl ₂	TCVN 4877-89
11	Phenol	Niosh Method 2546
12	Formaldehyt	Niosh Method 3500
13	C _x H _y	
	<i>n-hexane</i>	Niosh Method 1500
	<i>Cyclohexane</i>	Niosh Method 1500
	<i>n-decane</i>	Niosh Method 1500
	<i>n-heptane</i>	Niosh Method 1500
	<i>n-octan</i>	Niosh Method 1500
14	VOCs	
	<i>Benzen</i>	Niosh Method 1501
	<i>Styrene</i>	Niosh Method 1501
	<i>Toluen</i>	Niosh Method 1501
	<i>Xylene</i>	Niosh Method 1501
15	Cloroform	Niosh Method 1003
16	Cr (VI)	Niosh Method 7600
17	Cd	Niosh Method 7048
18	Ni	Niosh Method 7300
19	As	Niosh Method 7900
20	Mn	OSHA Method ID 121
21	Hg	Niosh Method 6009
22	HCl	Niosh Method 7907
23	HNO ₃	Niosh Method 7907
24	H ₂ SO ₄	Niosh Method 7908
25	HF	Niosh Method 7906
26	HCN	Niosh Method 6010

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	39 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	Bụi PM_{10}	AS/NZS 3580.9.6:2003	20 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	Chì bụi	TCVN 6152:1996	0,05 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	SO_2	TCVN 5971:1995	10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
5	NO_2	TCVN 6137:2009	12,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
6	NH_3	TCVN 5293:1995	8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
7	H_2S	MASA Method 701	3,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
8	CO	HD 85 – PT CO	2500 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
9	O_3	Masa Method 411	4,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
10	Cl_2	TCVN 4877-89	4,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
11	Phenol	Niosh Method 2546	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
12	Formaldehyt	Niosh Method 3500	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
13	C_xH_y		
	<i>n-hexane</i>	Niosh Method 1500	34 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Cylohexan</i>	Niosh Method 1500	68 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>n-decane</i>	Niosh Method 1500	33 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>n-heptan</i>	Niosh Method 1500	60 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>n-octan</i>	Niosh Method 1500	66 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
14	VOC_s		
	<i>Xylen</i>	Niosh Method 1501	115 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Styren</i>	Niosh Method 1501	32 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Benzen</i>	Niosh Method 1501	3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Toluen</i>	Niosh Method 1501	33 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
15	Cloroform	Niosh Method 1003	14 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
16	Cd	Niosh Method 7048	0,04 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
17	Ni	Niosh Method 7300	0,21 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
18	As	Niosh Method 7900	0,0055 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
19	Mn	OSHA Method ID 121	0,044 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 1.185.000 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khô	US EPA Method 3	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
6	Nhiệt độ	HD 92 – ĐO	0 ÷ 1.300 °C
7	O ₂	HD – NB 05	0 ÷ 21% V
8	NO _x (tính theo NO ₂)	HD – NB 05	
	NO		0 ÷ 4920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 2068 mg/Nm ³
9	SO ₂	HD – NB 05	0 ÷ 13100 mg/Nm ³
10	CO	HD – NB 05	0 ÷ 11400 mg/Nm ³

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	SO ₂	TCVN 7246:2003
3	NO _x	TCVN 7245:2003
4	CO	TCVN 7242:2003
5	HCl	TCVN 7244:2003
6	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
7	HF	TCVN 7243:2003
8	Asen (As)	US EPA Method 29
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

13	Crom (Cr)	US EPA Method 29
14	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
15	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29
17	Antinmon (Sb)	US EPA Method 29
18	VOCs (21 chất)	
	<i>Benzen</i>	US EPA Method 0031
	<i>Clorofom</i>	US EPA Method 0031
	<i>β-clopren</i>	US EPA Method 0031
	<i>Cyclohexan</i>	US EPA Method 0031
	<i>Cyclohexen</i>	US EPA Method 0031
	<i>1,1-Dicloetan</i>	US EPA Method 0031
	<i>1,2-Dicloetylen</i>	US EPA Method 0031
	<i>Etylaxetat</i>	US EPA Method 0031
	<i>Etylacrilat</i>	US EPA Method 0031
	<i>Etyl ete</i>	US EPA Method 0031
	<i>n-Heptan</i>	US EPA Method 0031
	<i>n-Hexan</i>	US EPA Method 0031
	<i>Isopropylamin</i>	US EPA Method 0031
	<i>n-butanol</i>	US EPA Method 0031
	<i>Metylaxetat</i>	US EPA Method 0031
	<i>Metylacrylat</i>	US EPA Method 0031
	<i>2-Pentanon</i>	US EPA Method 0031
	<i>n-Propanol</i>	US EPA Method 0031
	<i>n-Propylaxetat</i>	US EPA Method 0031
	<i>Tetraclometan</i>	US EPA Method 0031
	<i>Toluen</i>	US EPA Method 0031

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	4,5 mg/Nm ³

2	SO ₂	TCVN 7246:2003	5,5 mg/Nm ³
3	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	1,1 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂)	TCVN 7245:2003	4,2 mg/Nm ³
5	CO	TCVN 7242:2003	8,5 mg/Nm ³
6	HF	US EPA Method 26	1,75 mg/Nm ³
7	Asen (As)	US EPA Method 29	0,08 mg/Nm ³
8	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
9	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
10	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,25 mg/Nm ³
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,25 mg/Nm ³
12	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
13	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,25 mg/Nm ³
14	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
15	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,3 mg/Nm ³

3. Đất:

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7358-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH _{H₂O}	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Tổng phopho	TCVN 8940:2011	23 mg/kg
3	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	78 mg/kg
4	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	0,90%
5	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 ms/cm
6	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,36 mg/kg
7	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,18 mg/kg

8	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,23 mg/kg
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,87 mg/kg
10	Crom tổng (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,59 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,74 mg/kg
12	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		15 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		15 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		15 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan sunfate</i>		15 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		15 µg/kg
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D +	
	<i>Malathion</i>		15 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		15 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		15 µg/kg

4. Bàn:

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9040C+ US EPA Method 9045D	2 – 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,36 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,18 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,23 mg/kg
5	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,16 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	2,74 mg/kg
7	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	3,53 mg/kg
8	Coban (Co)	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	5,79 mg/kg
9	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017	6.61 mg/kg
10	Tổng dầu	TCVN 9239:2017+ SMEWW 5520B:2017	5,0 mg/L
11	Tổng CN ⁻	EPA Method 9013A+ EPA Method 9010C+ EPA Method 9014	3.0 mg/kg
12	Cr VI	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311+ EPA Method 7196A	0,03 mg/L
13	Se	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017	0,20 mg/kg
14	Hg	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017	0,11 mg/kg
		EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017	0,52 µg/L

15	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
16	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
17	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
18	Phenol	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A	3,0 mg/kg
19	Xylene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
20	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D +	
	<i>Lindan</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		15 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		15 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		15 µg/kg

5. Chất thải:

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2017

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	ASTM D4980-89	2 ÷ 12
2	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3113B:2017	0,13 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2017	0,0014 mg/L

3	Coban (Co)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3111B:2017	18 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2017	0,18 mg/L
4	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3112B:2017	0,04 mg/kg
		EPA Method 1311+ SMEWW 3112B:2017	0,0013 mg/L
5	Asen (As)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3113B:2017	0,40 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2017	0,0053 mg/L
6	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3111B:2017	3,70 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
7	Molipden (Mo)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2007	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2017	0,62 mg/L
8	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3113B:2017	0,27 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2017	0,0062 mg/L
9	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3111B:2017	2,4 mg/kg
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
10	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3111D:2017	5,83 mg/kg
		EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2017	0,33 mg/L
11	Bạc (Ag)	EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2017	0,033 mg/L
12	Selen (Se)	EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2017	0,0044 mg/L
		TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017	0,20 mg/kg
13	Cr VI	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg

		US EPA Method 1311+ EPA Method 7196A	0,03 mg/L
14	PAH _s	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		15 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		15 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		15 µg/kg
15	Tổng PCB	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D+	
	<i>PCB 28</i>		2,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		2,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		2,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		2,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		2,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		2,0 µg/kg
16	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D+	
	<i>α-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		15 µg/kg

	<i>Endosulfan II</i>		15 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		15 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		15 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan sunfate</i>		15 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		15 µg/kg
17	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
18	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
19	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg
20	Phenol	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A	3,0 mg/kg
21	Xylene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D	0,4 mg/kg

6. Trầm tích:

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,36 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,18 mg/kg

3	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,23 mg/kg
4	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,87 mg/kg
5	Crom tổng (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,59 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,74 mg/kg
7	Tổng PCB	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D+	
	<i>PCB 28</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		3,0 µg/kg
8	PAH _s	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		17 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		17 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		17 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		17 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		17 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		17 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		17 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		17 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		17 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		17 µg/kg
9	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		15 µg/kg

	<i>γ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		15 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		15 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		15 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		15 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		15 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		15 µg/kg
	<i>Endosulfan sunfate</i>		15 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		15 µg/kg



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH PHƯƠNG NAM

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
Laboratory:

PHUONG NAM ANALYSIS LABORATORY

PHUONG NAM SCIENCE TECHNOLOGY AND ENVIRONMENTAL ANALYSIS COMPANY LIMITED

Địa điểm PTN/ *Lab location:*

Số 162/11, đường số 10, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, SINH

Chemical, Biological

Mã số

Accreditation No

VILAS 682

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 13/02/2020 (Annex of decision: 93.2020/QĐ-VPCNCL date 13/02/2020)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 13/02/2020

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/11/2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH PHƯƠNG NAM

Thuộc: **CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 682**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần. *th*

Nơi nhận

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 93.2020.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2020
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm phân tích Phương Nam

Laboratory: *Phuong Nam Analysis Laboratory*

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam

Organization: *Phuong Nam Science Technology and Environmental Analysis Company limited*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh

Field of testing: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Ngô Thị Bích Thuận

Laboratory manager: *Ngo Thi Bich Thuan*

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Phạm Lê Hoàng Duy	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Ngô Thị Bích Thuận	
3.	Phan Bảo Quỳnh	

Số hiệu/ *Code:* Vilas 682

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 13/02/2020

Địa chỉ/ *Address:* Số 162/11, đường số 10, Phường 9, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh
162/11 Street 10, Ward 9, Go Vap District, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ *Location:* Số 162/11, đường số 10, Phường 9, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh
162/11 Street 10, Ward 9, Go Vap District, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* 028.62959784 Fax: 028.62959783

E-mail: moitruongphuongnam@gmail.com Website: www.moitruongphuongnam.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color</i> <i>Colorimetric method</i>	10 TCU	SMEWW 2120 C 2017
2.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,2 NTU	HD147-DO DODUC (2019)
3.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 - H+ 2017
4.		Xác định hàm lượng tổng độ cứng, tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Total hardness content, as CaCO₃</i> <i>EDTA Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 2340 C 2017
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of Total dissolved solid content</i>	1,0 mg/L	HD66ĐO-TDS:2019
6.		Xác định hàm lượng Nitrat (N_NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content (N_NO₃⁻)</i> <i>Spectrometric method using Sulfosalicylic acid</i>	0,045 mg/L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrit (N_NO ₂ ⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite content (N_NO₂⁻)</i> <i>Colorimetric method</i>	0,015 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 5988:1995
9.		Xác định hàm lượng amoni / nitơ amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium / Ammonium nitrogen content UV-Vis method</i>	0,07 mg/L	EPA Method 350.02: 2003
10.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total Chlorine content Iodometric titration method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011
11.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B 2017
12.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of Fluoride content (F⁻) Colorimetric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ D 2017
13.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
14.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
16.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B 2017
17.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111 B 2017
18.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10- phenantrolin</i>	0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
19.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled packaged natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	10 TCU	SMEWW 2120 C 2017
20.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,2 NTU	HD147-DO DODUC (2019)
21.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H+ 2017
22.		Xác định hàm lượng tổng độ cứng, tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total hardness content, as CaCO₃ Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 2340 C 2017
23.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solid content</i>	1,0 mg/L	HD66ĐO-TDS:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled packaged natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (N _{NO₃⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content (N_{NO₃⁻) Spectrometric method using Sulfosalicylic acid}</i>}	0,045 mg/L	TCVN 6180:1996
25.		Xác định hàm lượng Nitrit (N _{NO₂⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content (N_{NO₂⁻) UV-Vis method}</i>}	0,015 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B 2017
26.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 5988:1995
27.		Xác định hàm lượng amoni / nitơ amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium / Ammonium nitrogen content UV-Vis method</i>	0,07 mg/L	EPA Method 350.02: 2003
28.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total Chlorine content Iodometric titration method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011
29.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled packaged natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of Fluoride content (F⁻) Colorimetric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ D 2017
31.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
32.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
33.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
34.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B 2017
35.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111 B 2017
36.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10- phenantrolin</i>	0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
37.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định Độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	10 TCU	SMEWW 2120 C 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định Độ đục ^(X) <i>Determination of Turbidity</i>	0,2 NTU	HD147-DO DODUC (2019)
39.		Xác định pH ^(X) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H+ 2017
40.		Xác định hàm lượng tổng độ cứng, tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total hardness content, as CaCO₃ Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 2340 C 2017
41.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of Total dissolved solid content</i>	1,0 mg/L	HD66ĐO-TDS:2019
42.		Xác định hàm lượng Nitrat (N_NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content (N_NO₃⁻) Spectrometric method using Sulfosalicylic acid</i>	0,045 mg/L	TCVN 6180:1996
43.		Xác định hàm lượng Nitrit (N_NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content (N_NO₂⁻) UV-Vis method</i>	0,015 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B 2017
44.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 5988:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng amoni / nito amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium / Ammonium nitrogen content UV-Vis method</i>	0,07 mg/L	EPA Method 350.02: 2003
46.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total Chlorine content Iodometric titration method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011
47.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B 2017
48.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Fluoride content (F⁻) UV-Vis method</i>	0.2 mg/L	SMEWW 4500-F- D 2017
49.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
50.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
51.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	8 µg/L	SMEWW 3113 B 2017
52.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111 B 2017
54.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
55.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	10 TCU	SMEWW 2120 C 2017
56.		Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H+ 2017
57.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solid content</i>	1,0 mg/L	HD66ĐO-TDS:2019
58.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 5988:1995
59.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total Chlorine content Iodometric titration method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011
60.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content UV-Vis method</i>	0,065 mg/L	SMEWW 4500-P B&E 2017
62.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD _n) Phương pháp chuẩn độ, pha loãng có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_n) Titration method, Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	2,5 mg/L	TCVN 6001-1:2008
63.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111 B 2017
64.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	10 TCU	SMEWW 2120 C 2017
65.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,2 NTU	HD147-DO DODUC (2019)
66.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H+ 2017
67.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of Total dissolved solid content</i>	1,0 mg/L	HD66ĐO-TDS:2019
68.		Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content (N-NO₃⁻) Spectrometric method using Sulfosalicylic acid</i>	0,045 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng amoni / nitơ amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium / Ammonium nitrogen content UV-Vis method</i>	0,07 mg/L	EPA Method 350.02: 2003
70.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B 2017
71.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,065 mg/L	SMEWW 4500-P B&E 2017
72.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD _n) Phương pháp chuẩn độ, pha loãng có bổ sung allythioure <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_n) Titration method, dilution and seeding method whith allylthiourea addition</i>	2,5 mg/L	TCVN 6001-1:2008
73.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111 B 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước đá Edible ice	Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform, E. coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250g	ISO 9308-1:2014
2.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250g	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250g	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
4.		Định lượng Tổng vi sinh vật hiếu khí ở 35°C Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Heterotrophic Plate count (HPC) at 35°C</i> <i>Pour plate technique</i>	1 CFU/g	SMEWW 9215 B 2017
5.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/50g	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
6.		Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled packaged natural mineral water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform, E. coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled packaged natural mineral water, bottled drinking water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
8.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266: 2006)
9.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes Membrane filtration method</i>	1 CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform, E. coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL	ISO 9308-1:2014
11.		Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliform, E. coli MPN method</i>	3 MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)
12.		Định lượng Tổng vi sinh vật hiếu khí ở 35°C Bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Heterotrophic Plate count (HPC) at 35°C By pour plate technique</i>	1 CFU/mL	SMEWW 9215 B 2017
13.		Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform, E. coli By MPN method</i>	1 CFU/100mL	ISO 9308-1:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 682

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Underground water, surface water, wastewater</i>	Định lượng <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliform, E. coli MPN method</i>	3 MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standard
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- HD.....: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ Laboratory developed method



Hà Nội, ngày tháng năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam

Địa chỉ: Số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: Số điện thoại: 028.62959784 Số fax: 028.62959783

Địa chỉ Email: moitruongphuongnam@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 039/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3730 /SYT-NVY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2019

V/v đồng ý với nội dung công bố
đủ điều kiện thực hiện hoạt động
quan trắc môi trường lao động

Kính gửi: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam.

Sở Y tế có nhận được công văn số 01/PNC-MTLĐ-2019 ngày 18/6/2019 của Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam, địa chỉ: số 162/11 đường số 10, phường 9, quận Gò Vấp, TPHCM về việc công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động.

Căn cứ quy định tại Chương IV, điều 33-34 tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động, Sở Y tế có ý kiến như sau :

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam đã thực hiện đầy đủ hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam chịu trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã công bố (đính kèm nội dung công bố).

- Sở Y tế sẽ báo cáo Bộ Y tế, tiến hành hậu kiểm định kỳ và đột xuất theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Y tế Tp. HCM./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý môi trường y tế (để báo cáo);
- Lưu: VP, NVY
NTT, NKHM 05b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hưng



NỘI DUNG CÔNG BỐ

1. Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

2. Người đại diện: Nguyễn Thị Ngọc Báu Chức vụ: Giám đốc

3. Địa chỉ: 162/11 đường số 10, phường 9, quận Gò Vấp, TPHCM.

4. Số điện thoại: 028 62959784 Số fax: 028 62959783

Email: moitruongphuongnam@gmail.com

Hotline: 0919797284 – 0919986829

5. Lĩnh vực đề nghị được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động

5.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ
- Độ ẩm
- Tốc độ gió

5.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng
- Tiếng ồn
- Độ rung
- Áp suất

5.3 Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần
- Bụi chì
- Bụi PM10

5.4. Yếu tố hơi khí độc

- SO₂
- NO₂
- NH₃
- H₂S
- CO
- VOCs (Benzen, Toluen, Styren, Xylen, Etyl Benzen)
- THC (n-hexane, Cyclohexane, n-decane, n-heptane, n-octane)
- O₃



- Cl₂
- Phenol
- Formaldehyd
- Cr VI
- Cd
- Ni
- As
- Mn
- Hg





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN
VỆ SINH LAO ĐỘNG
Số: 13/HĐKT2021-13**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VỀ: ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG VÀ
ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NĂM 2021.**

– Căn cứ Bộ Luật Dân Sự của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015;

– Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 55/2014/QH13 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2015;

– Công Văn 5562/SYT-NVY ngày 10/10/2019 của Sở Y Tế Tp.Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động;

– Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên tham gia.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2021, tại văn phòng Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động chúng tôi gồm có:

Bên A (Bên yêu cầu): CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Địa chỉ trụ sở chính : Số 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM

Mã số thuế : **03 14 06 47 02**

Điện thoại : 0888.002.234/0978.084.005

Người đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ LAN** Chức vụ: Giám đốc

**Bên B (Bên thực hiện yêu cầu): TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Địa chỉ trụ sở chính : Số 286/8A, đường Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp.HCM

Mã số thuế : **03 09 82 23 65**

Tài khoản : Trung Tâm TV Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động

- **75 18 68 29** - Ngân Hàng ACB - PGD Bắc Hải - Tp.HCM

- **0601 4936 8259**-Ngân hàng Sacombank-CN Quận 8-PGD Xóm Củi
- Tp.HCM

Người đại diện : Bà **PHẠM THỊ LOAN** Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại : 028.38 68 08 42 Fax: 028.38 68 08 69





Đã thỏa thuận, đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A đồng ý giao cho Bên B thực hiện dịch vụ đo đạc, phân tích môi trường và đo kiểm môi trường lao động năm 2021 cho Bên A.

- Địa điểm đo mẫu: Tại các đơn vị theo yêu cầu bên A.
- Thời gian đo mẫu: Bên A báo trước ít nhất 01 ngày cho Bên B.

ĐIỀU 2: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Thời gian bắt đầu: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành các dịch vụ thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 3: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng bắt đầu thực hiện kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết ngày **31/12/2021**. Căn cứ vào chi tiết đo đạc, lấy mẫu và phân tích các thông số môi trường của từng đợt thực hiện dịch vụ đã được Bên A kiểm tra đối chiếu, Bên B sẽ phát hành hoá đơn GTGT để Bên A làm căn cứ thanh toán cho Bên B.

2. Phương thức thanh toán: Chậm nhất là từ 07 - 10 ngày kể từ ngày Bên B chuyển giao kết quả phân tích và hóa đơn GTGT cho Bên A thì Bên A sẽ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của Bên A

- Địa điểm & thời gian lấy mẫu cụ thể sẽ do Bên A thông báo cho Bên B trước 01 ngày.
- Trao đổi, bàn bạc với Bên B, giải quyết các vướng mắc trong quá trình làm việc nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc mà hai Bên đã thống nhất.
- Thanh toán đầy đủ, kịp thời cho Bên B theo quy định tại điều 3 của hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thực hiện nội dung hợp đồng theo đúng hướng dẫn và quy định hiện hành.
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và hồ sơ bàn giao cho Bên A.
- Phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

ĐIỀU 5: BẢO MẬT

1. Bên B chỉ được sử dụng các tài liệu nhận từ bên A cho mục đích thực hiện hợp đồng này.
2. Bên B phải lưu giữ chặt chẽ, cẩn mật bất cứ thông tin khách hàng nào do Bên A đã cung cấp theo các quy chế bảo mật của Nhà Nước Việt Nam.

4702
TY TNHH
H V U
ĐẠT EN
HỒ CH



ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng, đủ các nội dung đã thỏa thuận, thống nhất. Trường hợp có phát sinh, hai bên sẽ giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các tranh chấp (nếu có), không thể giải quyết thỏa đáng bằng thương lượng, thì được xét xử tại Tòa Kinh Tế Tòa Án Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hai bên cùng thống nhất Bên A không được sử dụng hợp đồng này để tham gia đấu thầu hoặc xin giấy phép có liên quan đến hoạt động đo đạc, phân tích các yếu tố môi trường tương tự như Bên B. Nếu Bên A tham gia đấu thầu thì phải thông báo cho Bên B biết để hai bên cùng tiến hành ký kết thỏa thuận liên danh với nội dung cụ thể của từng gói thầu thì mới có giá trị thực hiện. Bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu Bên A không thực hiện đúng cam kết này.

3. Hợp đồng này có 03 trang và được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau. Sau khi hai bên thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo các điều đã được ghi trong hợp đồng này thì coi như hợp đồng được thanh lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc

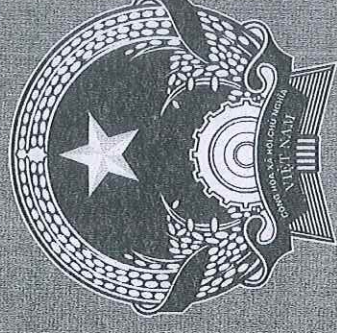
NGUYỄN THỊ LAN

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc

PHẠM THỊ LOAN

T.T.N.H.H
H.H.H.H.H



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 026

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 026

(Cấp lần 08)

Tên tổ chức:

Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn
vệ sinh lao động

Trụ sở chính: Số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Phạm Thị Loan Chức vụ: Giám đốc

CMND: 020975546 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Cấp ngày 26 tháng 02 năm 2008

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 16 tháng 9 năm 2020

Đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:	Lấy mẫu: 04	Do tại hiện trường: 10 thông số
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01	Do tại hiện trường: 05 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01	Do tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01	Do tại hiện trường: 04 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01	Do tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01	

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 37 thông số	Do tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 68 thông số	Do tại hiện trường: 13 thông số

3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước	43 thông số
- Nước mặt:	41 thông số
- Nước thải:	44 thông số
- Nước dưới đất:	29 thông số
- Nước biển:	11 thông số
- Nước mưa:	
2. Khí:	36 thông số
- Không khí xung quanh:	64 thông số
- Khí thải:	18 thông số
3. Đất:	11 thông số
4. Trầm tích:	22 thông số
5. Bùn:	27 thông số
6. Chất thải:	

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 21574 số 2021/03 SGT/BS

Này: tháng năm
Chức vụ: Chủ tịch UBND Phường 15 - Quận 10

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

KHOA BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh

Võ Tuấn Nhân



Số: 2045 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều

kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động”, địa chỉ số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 026/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 026) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Các Quyết định số 291/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2019; Quyết định số 381/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2018; Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2020 không còn hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).



Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động
(Kèm theo Quyết định số: 2045 /QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ±50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ±12,5
3	DO	TCVN 7325: 2016	0 ±16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510.B:2017	0 ±100 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0,01 ±1000 NTU
6	TDS	SOP_HTN05	0 ±1999 mg/L
7	ORP	SMEWW 2580.B:2017	-1999 ± 1999mV
8	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ±70 ‰
9	Vận tốc	SOP_HTN08	0,1-6,1 m/s
10	Lưu lượng	ISO 4064-5:2014	0 ±219600 m ³ /h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
2	Lấy mẫu Thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
3	Lấy mẫu Động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Lấy mẫu Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D: 2017	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L

8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2017	0,006 mg/L
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,017 mg/L
		TCVN 6180:1996	0,021 mg/L
10	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2017	1,1 mg/L
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
12	CN ⁻	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
13	Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	1,5 mg/L
14	F ⁻	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
15	Tổng N	TCVN 6638: 2000	1,56 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2017	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
17	Na	SMEWW 3111.B:2017	0,0027 mg/L
18	K	SMEWW 3111.B:2017	0,014 mg/L
19	Ca	SMEWW 3111.B:2017	0,032 mg/L
20	Mg	SMEWW 3111.B:2017	0,0028 mg/L
21	Fe	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
		TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Cu	TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
		SMEWW 3111.B: 2017	0,016 mg/L
24	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
25	Ni	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
26	Pb	SMEWW 3113.B:2017	0,0021 mg/L
27	Cd	SMEWW 3113.B:2017	0,00013 mg/L
28	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
29	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Tổng Crom (Cr)	TCVN 6222: 2008	0,015 mg/L
		SMEWW 3113.B:2017	0,005 mg/L
31	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
		TCVN 7939: 2008	0,0015 mg/L
32	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
33	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,29 mg/L
35	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
36	Aldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
37	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A +	0,005 µg/L

		US EPA Method 8081B	
38	Dieldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
39	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
40	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
	o,p-DDT		0,005 µg/L
	p,p'-DDT		0,005 µg/L
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,021 Bq/L
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,018 Bq/L
43	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ±50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ±12,5
3	TDS	SOP_HTN05	0 ±1999 mg/L
4	Vận tốc	SOP_HTN08	0,1-6,1 m/s
5	Lưu lượng	ISO 4064-5:2014	0 ±219600 m ³ /h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	COD	SMEWW 5220.C: 2017	2,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D: 2017	5,0 mg/L
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638: 2000	1,56 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2017	0,02 mg/L
7	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2017	0,006 mg/L
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,013 mg/L

10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
11	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2017	0,038 mg/L
12	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
13	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
14	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00013 mg/L
15	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0021 mg/L
16	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
17	Cr (III)	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
18	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111.B: 2017	0,015 mg/L
19	Cu	SMEWW 3111B: 2017	0,016 mg/L
		TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
20	F ⁻	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
21	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Ni	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
25	Fe	TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
26	S ²⁻	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017	0,015 mg/L
27	CN ⁻	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017	0,0015 mg/L
28	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/L
	Disulfoton		0,0005 mg/L
	Metyl parathion		0,0005 mg/L
	Phorat		0,0005 mg/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,00005 mg/L
	Aldrin		0,00005 mg/L
	Benzene hexachloride (BHC)		0,00005 mg/L
	Dieldrin		0,00005 mg/L
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	0,00003 mg/L
	PCB-28		0,00003 mg/L
	PCB-52		0,00003 mg/L
	PCB-101		0,00003 mg/L
	PCB-118		0,00003 mg/L
	PCB-138		0,00003 mg/L
	PCB-153		0,00003 mg/L

	PCB-180		0,00003 mg/L
32	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B& F: 2017	0,3 mg/L
33	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B& F: 2017	0,3 mg/L
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B: 2017	0,3 mg/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879 : 2011	0,029 Bq/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879 : 2011	0,029 Bq/L
37	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 vi khuẩn/100mL
38	Salmonella	TCVN 9717:2013	3 CFU/100mL
39	Shigella	SMEWW 9260E:2017	4 CFU/100mL
40	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	3 CFU/100mL
41	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 \div 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 \div 12,5
3	DO	TCVN 7325: 2016	0 \div 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 \div 50 mS/cm
5	TDS	SOP_HTN05	0 \div 1999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0,01 \div 1000 NTU
7	ORP	SMEWW 2580.B:2017	-1999 \div 1999mV
8	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 \div 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
2	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D:2017	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L

6	COD	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,58 mg/L
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B: 2017	0,006 mg/L
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,013 mg/L
		TCVN 6180:1996	0,021 mg/L
12	HCO ₃ ⁻ (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
13	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	1,1 mg/L
14	CO ₃ ²⁻ (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
15	CN ⁻	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
16	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
17	F ⁻	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
18	S ²⁻	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017	0,015 mg/L
19	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2017	0,029 mg/L
20	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
21	Fe	TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0020 mg/L
24	Cu	TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
25	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
26	Ni	SMEWW 3113.B: 2017	0,0015 mg/L
27	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00012 mg/L
28	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
29	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Se	TCVN 6183:1996	0,00054 mg/L
31	Tổng crôm (Cr)	TCVN 6222: 2008	0,015 mg/L
		SMEWW 3113.B: 2017	0,005 mg/L
32	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
		TCVN 7939: 2008	0,0015 mg/L
33	Co	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
35	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
36	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B: 2017	0,3 mg/L
37	Tổng phenol	US EPA Method 3535A+ US EPA method 8041A	0,0003 mg/L

38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879 : 2011	0,017 Bq/L
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879 : 2011	0,018 Bq/L
40	Aldrin	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
41	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
42	Dieldrin	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
43	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
	o,p-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
	p,p'-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
44	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 \div 50°C
2	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 \div 70 g/L
3	pH	TCVN 6492:2011	2 \div 12,5
4	DO	TCVN 7325: 2016	0 \div 16 mg/L
5	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 \div 100 mS/cm
6	Độ trong suốt	Đo bằng đĩa trắng (secchi)	0,1 - 3m
7	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0 \div 1000 NTU
8	TDS	SOP_HTN05	0 \div 100 g/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	TSS	SMEWW 2540.D:2017	5,0 mg/L
2	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L

3	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,013 mg/L
5	F ⁻	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
6	S ²⁻	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017	0,015 mg/L
7	CN ⁻	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
8	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0022 mg/L
9	Fe	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
		TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
10	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
11	Cu	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
12	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
13	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00013 mg/L
14	Hg (chi áp dụng cho nước biển ven bờ và gần bờ)	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
15	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
16	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,005 mg/L
17	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
18	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2017	0,031 mg/L
19	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
20	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
22	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
24	Aldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
25	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
26	Dieldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
27	Heptachlor & Heptachlorepoxide	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
28	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
	o,p-DDT		0,005 µg/L
	p,p'-DDT		0,005 µg/L
29	Ni	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 50°C

2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12,5
3	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 ÷ 100 mS/cm
4	TDS	SOP_HTN05	0 ÷ 1999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	1,5 mg/L
2	F ⁻	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,02 mg/L
3	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017	0,006 mg/L
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,017 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,013 mg/L
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
6	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E: 2017	1,1 mg/L
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
8	Na ⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,0027 mg/L
9	K ⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,014 mg/L
10	Ca ²⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,032 mg/L
11	Mg ²⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L

2. Không khí xung quanh

2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Hướng gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360°
2	Vận tốc gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
3	Nhiệt độ	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50°C
4	Độ ẩm	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100%RH
5	Áp suất	QCVN 46: 2012/BTNMT	850÷1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	SO ₂	TCVN 5971: 1995
2	CO	SOP_K01-LM
		TCVN 5972:1995
3	NO ₂	TCVN 6137: 2009
4	O ₃	MASA 411
5	H ₂ S	MASA 701
6	NH ₃	TCVN 5293: 1995
7	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Toluen	
	Xylen	
	Styren	
8	Acetonitril	NIOSH Method 1606
9	Acetaldehyde	NIOSH Method 2539
10	Anilin	NIOSH Method 2002
11	Cloroform	NIOSH Method 1003
12	Formaldehyt	NIOSH Method 3500
13	Tetraclöetylen	NIOSH Method 1003
14	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
15	Phenol	NIOSH Method 2546
16	Methyl mercaptan	NIOSH Method 2542
17	Acrolein	NIOSH Method 2501
18	Hydrocacbons	NIOSH Method 1500
	n-Pentane	
	n-Hexane	
	Cyclohexane	
	n-Heptane	
	n-Octane	
	n-Nonane	
	n-Decan	
	n-Undecan	
19	PAHs	NIOSH Method 5515
	Naphtalen	
	Anthracene	
	Pyrene	
	Fluorene	
	Acenaphthene	
	Acenaphthylene	

	Fluoranthene	
20	Cl ₂	MASA 202
21	HF	NIOSH Method 7906
22	HCN	NIOSH Method 6010
23	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
24	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
25	HBr	NIOSH Method 7907
26	HNO ₃	NIOSH Method 7907
27	HCl	NIOSH Method 7907
28	Ni	OSHA Method ID 121
29	Mn	OSHA Method ID 121
30	As	NIOSH Method 7900
31	Cd	OSHA Method ID 121
32	Cr (VI)	OSHA Method ID 215
33	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067: 1995
34	PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method Appendix J
35	PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L
36	Pb	TCVN 5067: 1995
37	Benzidin	NIOSH Method 5509

2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	SO ₂	TCVN 5971: 1995	8,5 µg/m ³
2	CO	SOP_K01-PT	44,0 µg/m ³
		TCVN 5972:1995	1500 µg/m ³
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	4,6 µg/m ³
4	O ₃	MASA 411	20,0 µg/m ³
5	H ₂ S	MASA 701	4,7 µg/m ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	6,7 µg/m ³
7	VOCs	NIOSH Method 1501	5,0 µg/m ³
	Benzen		2,7 µg/m ³
	Toluen		5,0 µg/m ³
	o-Xylen		5,0 µg/m ³
	m,p-Xylen		5,0 µg/m ³
	Styren		4,7 µg/m ³
8	Acetonitril	NIOSH Method 1606	9,3 µg/m ³
9	Naphtalen	NIOSH Method 5515	6,7 µg/m ³
10	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538	6,3 µg/m ³
11	Anilin	NIOSH Method 2002	2,3 µg/m ³
12	Cloroform	NIOSH Method 1003	0,02 µg/m ³
13	Formaldehyt	NIOSH Method 3500	5,0 µg/m ³

14	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003	0,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
15	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007	0,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
16	Phenol	NIOSH Method 2546	3,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
17	Methyl mercaptan	NIOSH Method 2542	4,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
18	Hydrocacbons	NIOSH Method 1500	30,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Octane	NIOSH Method 1500	9,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Hexane	NIOSH Method 1500	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	Cyclohexane	NIOSH Method 1500	30,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Heptane	NIOSH Method 1500	7,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Pentane	NIOSH Method 1500	15,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Nonane	NIOSH Method 1500	11,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Decane	NIOSH Method 1500	8,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	n-Undecane	NIOSH Method 1500	2,6 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
19	Cl ₂	MASA 202	11,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
20	HF	NIOSH Method 7906	0,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
21	HCN	NIOSH Method 6010	1,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
22	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908	2,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
23	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	0,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
24	HBr	NIOSH Method 7907	2,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
25	HNO ₃	NIOSH Method 7907	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
26	HCl	NIOSH Method 7907	1,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
27	Ni	OSHA Method ID 121	0,023 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
28	Mn	OSHA Method ID 121	0,028 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
29	As	NIOSH Method 7900	0,00037 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
30	Cd	OSHA Method ID 121	0,008 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
31	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
32	PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method Appendix J	2,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
33	PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L	1,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
34	Pb	TCVN 6152:1996	0,056 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
35	Cu	OSHA Method ID 121	0,98 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
36	Zn	OSHA Method ID 121	0,36 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

MASA: *Methods of Air Sampling and Analysis*

NIOSH: *The National Institute for Occupational Safety and Health*

OSHA: *Occupational Safety and Health Administration*

3. Khí thải

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu (đối với đường kính ống khói < 0,3m)	US EPA Method 1A	-
2	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	x
3	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
4	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 – 4.521.600 m ³ /h
5	Xác định khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	x
6	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
7	O ₂	SOP_HTKT02	0 – 25% (v/v)
8	Nhiệt độ	SOP_HTKT04	0 ÷ 1200°C
9	Áp suất	SOP_HTKT05	850 ÷ 1.100mBar
10	CO ₂	SOP_HTKT03	0 – 50% (v/v)
11	SO ₂	SOP_HTKT01	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	SOP_HTKT01	
	NO ₂	SOP_HTKT01	0 ÷ 2.068 mg/Nm ³
	NO	SOP_HTKT01	0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
13	CO	SOP_HTKT01	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	SO ₂	TCVN 7246:2003
3	NO _x	TCVN 7245:2003
4	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
5	CO	TCVN 7242:2003
6	H ₂ S	IS 11255 (P4):2006
7	NH ₃	JIS K0099:2004-IC
8	Chì và các hợp chất theo chì	US EPA Method 29
9	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
10	Axetaldehyt	US EPA Method 0010
11	Acrolein	US EPA Method 18
12	Anilin	US EPA Method 0010
13	Benzen	US EPA Method 18
14	Benzyl clorua	US EPA Method 0010
15	n-Butyl axetat	US EPA Method 0010
16	Clorbenzen	US EPA Method 0010
17	Clorofom	US EPA Method 18
18	Cyclohexan	US EPA Method 18
19	Cyclohexanol	US EPA Method 0010

20	Cyclohexanon	US EPA Method 0010
21	o-diclobenzen	US EPA Method 0010
22	Etylaxetat	US EPA Method 18
23	Etylbenzen	US EPA Method 0010
24	Etylsilicate	US EPA Method 0010
25	Formaldehyt	US EPA Method 0011
26	n-Heptan	US EPA Method 18
27	n-Hexan	US EPA Method 18
28	n-butanol	US EPA Method 0010
29	Metyl mercaptan	US EPA Method 18
30	Metyl axetat	US EPA Method 18
31	Metanol	US EPA Method 18
32	Metylcyclohexanon	US EPA Method 18
33	Phenol	US EPA Method 0010
34	n-Propanol	US EPA Method 18
35	Styren	US EPA Method 0010
36	Tetrahydrofural	US EPA Method 18
37	Tetracloetylen	US EPA Method 0010
38	Toluen	US EPA Method 0010
39	o-Toluidin	US EPA Method 0010
40	Tricloetylen	US EPA Method 18
41	Xylen	US EPA Method 0010
42	Vinylclorua	US EPA Method 18
43	Vinyltoluen	US EPA Method 0010
44	Axeton	US EPA Method 18
45	Isopropanol	US EPA Method 18
46	Metyl etyl keton	US EPA Method 18
47	Dioxin/furan (PCDD/PCDF)	US EPA Method 23A
	2,3,7,8-TetraCDD	
	1,2,3,7,8-PentaCDD	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	
	OctaCDD	

	2,3,7,8-TetraCDF	
	1,2,3,7,8-PentaCDF	
	2,3,4,7,8-PentaCDF	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	
	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	
	OctaCDF	
48	HBr	US EPA Method 26A
49	Cl ₂	US EPA Method 26A
50	Br ₂	US EPA Method 26A
51	HF	US EPA Method 26A
52	HCl	US EPA Method 26A
53	Antimon và các hợp chất theo antimon	US EPA Method 29
54	Asen và các hợp chất theo asen	US EPA Method 29
55	Bari và các hợp chất theo bari	US EPA Method 29
56	Bery và các hợp chất theo bery	US EPA Method 29
57	Cadimi và các hợp chất theo cadimi	US EPA Method 29
58	Crom và các hợp chất theo crom	US EPA Method 29
59	Coban và các hợp chất theo coban	US EPA Method 29
60	Đồng và các hợp chất theo đồng	US EPA Method 29
61	Mangan và các hợp chất theo mangan	US EPA Method 29
62	Niken và các hợp chất theo niken	US EPA Method 29
63	Selen và các hợp chất theo selen	US EPA Method 29
64	Bạc và các hợp chất theo bạc	US EPA Method 29
65	Tali và các hợp chất theo tali	US EPA Method 29
66	Kẽm và các hợp chất theo kẽm	US EPA Method 29
67	Thủy ngân và các hợp chất theo thủy ngân	US EPA Method 29
68	Hợp chất hidrocarbon đa vòng thơm (PAHs)	US EPA Method 23A
	Naphthalen	US EPA Method 23A
	Pyren	US EPA Method 23A

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	SO ₂	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
3	NO _x	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	H ₂ SO ₄	US.EPA Method 8	6,0 mg/Nm ³
5	CO	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
6	H ₂ S	IS 11255 (P4):2006	0,98 mg/Nm ³
7	NH ₃	JIS K0099:2004-IC	0,23 mg/Nm ³
8	Chì và các hợp chất theo chì	US.EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
9	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A	0,026 mg/Nm ³
10	Axetaldehyt	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
11	Acrolein	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
12	Anilin	US EPA Method 8015D	0,15 mg/Nm ³
13	Benzen	US EPA Method 18	0,005 mg/Nm ³
14	Benzyl clorua	US EPA Method 8121	0,02 mg/Nm ³
15	n-Butyl axetat	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
16	Clorbenzen	US EPA Method 8121	0,01 mg/Nm ³
17	Clorofom	US EPA Method 18	0,06 mg/Nm ³
18	Cyclohexan	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm ³
19	Cyclohexanol	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
20	Cyclohexanon	US EPA Method 8015D	0,02 mg/Nm ³
21	o-diclobenzen	US EPA Method 8121	0,015 mg/Nm ³
22	Etylaxetat	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm ³
23	Etylbenzen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
24	Etylsilicate	US EPA Method 8015D	0,03 mg/Nm ³
25	n-Heptan	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
26	n-Hexan	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
27	n-butanol	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
28	Metyl mercaptan	US EPA Method 16B	0,085 mg/Nm ³
29	Metyl axetat	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
30	Metanol	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³
31	Metylcyclohexanon	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
32	Phenol	US EPA Method 8041A	0,015 mg/Nm ³
33	n-Propanol	US EPA Method 18	0,02 mg/Nm ³
34	Styren	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
35	Tetrahydrofural	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³
36	Tetracløetylen	US EPA Method 8121	0,07 mg/Nm ³
37	Toluen	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
38	Tricloetylen	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³

39	m,p-Xylen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
	o-xylen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
40	Vinylclorua	US EPA Method 18	0,02 mg/Nm ³
41	Axeton	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
42	Isopropanol	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
43	Metyl etyl keton	US EPA Method 18	0,06 mg/Nm ³
44	HBr	US EPA Method 26A	0,0043 mg/Nm ³
45	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,0057 mg/Nm ³
46	Br ₂	US EPA Method 26A	0,0072 mg/Nm ³
47	HF	US EPA Method 26A	0,0027 mg/Nm ³
48	HCl	US EPA Method 26A	0,0035 mg/Nm ³
49	Antimon và các hợp chất theo antimon	US.EPA Method 29	0,0015 mg/Nm ³
50	Asen và các hợp chất theo asen	US.EPA Method 29	0,00092 mg/Nm ³
51	Bari và các hợp chất theo bari	US.EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
52	Bery và các hợp chất theo bery	US.EPA Method 29	0,0031 mg/Nm ³
53	Cadimi và các hợp chất theo cadimi	US.EPA Method 29	0,0024 mg/Nm ³
54	Crom và các hợp chất theo crom	US.EPA Method 29	0,007 mg/Nm ³
55	Coban và các hợp chất theo coban	US.EPA Method 29	0,00059 mg/Nm ³
56	Đồng và các hợp chất theo đồng	US.EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
57	Mangan và các hợp chất theo mangan	US.EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
58	Niken và các hợp chất theo niken	US.EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
59	Selen và các hợp chất theo selen	US.EPA Method 29	0,0026 mg/Nm ³
60	Bạc và các hợp chất theo bạc	US.EPA Method 29	0,007 mg/Nm ³
61	Tali và các hợp chất theo tali	US.EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
62	Kẽm và các hợp chất theo kẽm	US.EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
63	Thủy ngân và các hợp chất theo thủy ngân	US.EPA Method 29	0,0009 mg/Nm ³
64	Naphthalen	US EPA Method 8100	0,007 mg/Nm ³

US EPA: United States Environmental Protection Agency

4. Đất:

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,01%

2	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12,5
3	EC	TCVN 6650:2000	0 ÷ 500 mS/m
4	Cl ⁻	US EPA Method 300.0	0,21 mg/kg
5	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	38,2 mg/kg
6	PO ₄ ³⁻	US EPA Method 300.0	0,38 mg/kg
7	NO ₃ ⁻	TCVN 11069-1:2015	0,50 mg/kg
8	NH ₄ ⁺	TCVN 11069-1:2015	0,70 mg/kg
9	Tổng N	TCVN 6498:1999	67 mg/kg
10	Tổng P	TCVN 8940:2011	7,0 mg/kg
11	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941 : 2011	0,031 mg/kg
12	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
13	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
14	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	2,5 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
16	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
17	Tổng crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	1,1 mg/kg
18	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	1,4 mg/kg

US EPA: United States Environmental Protection Agency

5. Trầm tích:

5.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,21 mg/kg
3	Chì (Pb)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	2,5 mg/kg

4	Kẽm (Zn)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,23 mg/kg
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
6	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	1,1 mg/kg
7	Đồng (Cu)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,83 mg/kg
8	Dieldrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,2 µg/kg
9	Endrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,5 µg/kg
10	Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,2 µg/kg
11	Tổng polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-28	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-52	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-101	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-118	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-138	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-153	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-180	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg

US EPA: United States Environmental Protection Agency

6. Bàn:

6.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9045C& US EPA Method 9045D	2÷12,5
2	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
3	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017	3,25 mg/kg
4	Bạc (Ag)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017	0,56 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
6	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	2,5 mg/kg
7	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,83 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,82 mg/kg
10	Selen (Se)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010	0,06 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000	2,4 mg/kg
13	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	1,1 mg/kg
14	Tổng Xyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,41 mg/kg
15	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	7,7 mg/kg
16	Phenol	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A	0,3 mg/kg
17	Clodan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg

18	Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
19	Endrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0005 mg/kg
20	Heptaclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
21	Metyl parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
22	Parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L

US EPA: United States Environmental Protection Agency

7. Chất thải

7.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

7.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9045C+ US EPA Method 9045D	2÷12,5
2	Antimon (Sb)	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010	0,068 mg/kg
		US EPA Method 1311+ TCVN 8467 : 2010	0,001 mg/L
3	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000	0,11 mg/kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6626:2000	0,046 mg/L
4	Bari (Ba)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	4,8 mg/kg

		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,069 mg/L
5	Bạc (Ag)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	2,1 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,019 mg/L
6	Beryn (Be)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	0,036 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,008 mg/L
7	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	0,31 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,021 mg/L
8	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	2,6 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,039 mg/L
9	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
10	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,01 mg/L
11	Molybden (Mo)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	2,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,032 mg/L
12	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,023 mg/L
13	Selen (Se)	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010	0,062 mg/kg
		US EPA Method 1311+ TCVN 8467 : 2010	0,001 mg/L
14	Tali (Tl)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.B : 2017	8,7 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B : 2017	0,41 mg/L
15	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008	0,06 mg/kg

		US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	0,001 mg/L
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000	2,1 mg/kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6658:2000	0,055 mg/L
17	Vanadi (V)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	13,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,16 mg/L
18	Xyanua hoạt động (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,4 mg/kg
19	Tổng Xyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,4 mg/kg
20	Phenol	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A	0,2 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8041A	0,05 mg/L
21	Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Cacbon tetraclorua	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Clorofom	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Methylen clorua	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	o- Diclobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Tetraclöetylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Tricloetylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Vinyl clorua	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
22	Hydrocacbon vòng thơm dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Etyl benzene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	m,p-Xylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	o-Xylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Naptalen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,05 mg/L
23	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (OCP)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	8×10^{-5} mg/L
	Andrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	6×10^{-5} mg/L
	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/L
	γ -BHC/Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0002 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	3×10^{-5} mg/L
	Clodan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	15×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	3×10^{-5} mg/L
	o,p'-DDT	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	17×10^{-5} mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	35×10^{-6} mg/L
p,p'-DDT		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	16×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	35×10^{-6} mg/L
2,4-Diclophenoxyaxetic axit/2,4-D		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0029 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	73×10^{-5} mg/L
Dieldrin		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	18×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	42×10^{-6} mg/L
Endosulfan I		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	43×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	21×10^{-6} mg/L
Endosulfan II		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	61×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	26×10^{-6} mg/L
Endosulfan sunfat		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	65×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	26×10^{-6} mg/L
Endrin		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	25×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	12×10^{-5} mg/L

	Endrin aldehyt	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	4×10^{-5} mg/L
	Heptaclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	2×10^{-5} mg/L
	Heptaclo epoxit	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
	Kepon	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
	Metoxyclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	6×10^{-5} mg/kg
	Mirex	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/kg
	Pentaclobenzen	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0003 mg/kg
	Toxaphen	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/kg
24	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B	6×10^{-5} mg/L
	Disulfoton	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Metyl parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Phorat	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Paration	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
25	Tổng các chất Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	5×10^{-5} mg/L
	PCB-28	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-52	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-101	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	5×10^{-5} mg/L
	PCB-118	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L

	PCB-138	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-153	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-180	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0009 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	6×10^{-5} mg/L
26	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	8,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 9071B	1,9 mg/L
27	Các thành phần hữu cơ khác	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,05 mg/L
	Axetonitril	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Axeton	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Cyclohexanon	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Metanol	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 21569, Quyển số: 11/2021, SGTBS

Ngày: 19 tháng 11 năm 2021

Địa chỉ: UBND Phường 15 - Quận 10

Người ký: Hoàng Anh



		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
Metyl etyl keton		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
n-Butanol		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L

0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		
0,025 mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C		



CHUNG THUC BAN SAO DUNG VIETNAM CHINH
 20 tháng 05 năm 2021
 1 tháng 05 năm 2021
 Quận 10
 Hoàng Anh





MỤC 3/ ITEM 3
BẰNG CẤP/ DEGREE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT

UNIVERSITY OF TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY

Upon: Ms *Nguyen Thi Lan*

Date of birth: 03 April 1990

Year of graduation: 2012

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh City, 14 September 2012



Phù Thị Bích Nhi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

cấp

BẰNG KỸ SƯ
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Cho: Bà *Nguyễn Thị Lan*

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 019894

Quyển số: 019894 SCT/BS

Ngày sinh: 03/04/1990

Năm tốt nghiệp: 2012

Xếp loại tốt nghiệp: *Khá*

Hình thức đào tạo: *Chính quy*

Tp.HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2012.

TRƯỞNG

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

TECHNICAL EDUCATION HCM CITY

Số hiệu: 106904

Số vào sổ cấp bằng: 25.828

Reg. No: 25.828

PGS.TS. Thái Bá Cán

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

INORGANIC CHEMISTRY

UPON : NGUYEN MANH CUONG

BORN ON : January 29th 1976. IN : . Nam Ha

GRADUATED ON : January 20th 2006



Số đăng ký : 105-HH/2006
(Registration N°)

TM.0054771KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Master of Science

INORGANIC CHEMISTRY

UPON : NGUYEN MANH CUONG

BORN ON : January 29th 1976. IN : . Nam Ha

GRADUATED ON : January 20th 2006



Số đăng ký : 105-HH/2006
(Registration N°)

TM.0054771KH2

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 19894

Quyển số: 19894

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

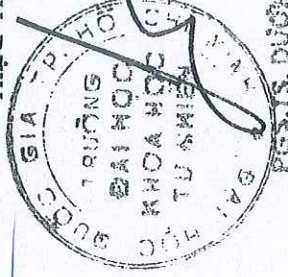
Ngày: 03-12-2021

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22. tháng 05. năm 2006

HIỆU TRƯỞNG



Phó Chi Bích Nhi

PGS.TS. DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

has conferred the degree of

Master of Engineering

in Natural Resources and Environmental Management

cấp bằng

Thạc sĩ

Ngành: Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường

Upon: **Ms. Hoang Nu Dieu Linh**

Cho: **Bà Hoàng Nữ Diệu Linh**

Date of birth: September 26, 1991

Ngày sinh: 26/09/1991

Ho Chi Minh City, October 26, 2018
Given under the seal of

UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



Chứng thực bản sắc đúng với bản chính
Số chứng thực 0-9-8-2-5 - Duyệt số: 327346 Chi Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Ngày 19-05-2020
PHÒNG THANH LỘC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA



PGS. TS Mai Thanh Phong

Số hiệu/ No: QH09201800218

Số vào sổ cấp bằng/ Reg. No: CH18-0521

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Science

... IN GEOLOGY.

UPON **NGUYEN DUY DAI**

BORN ON : . Sep 01., 1990. .IN : Vinh Phuc. . .

YEAR OF GRADUATION : 2013

RANK: Strong-pass

Số đăng ký : 4DC/T9-13.
(Registration N°)

TB .01368/30KH2/2013

0816102



Đỗ Tiến Đăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
CẤP

Bằng Cử nhân

..... ĐỊA CHẤT.

CHO : **NGUYỄN DUY DẠI**

sinh ra ngày : 01/09/90 . . TAI : Vinh.Phúc

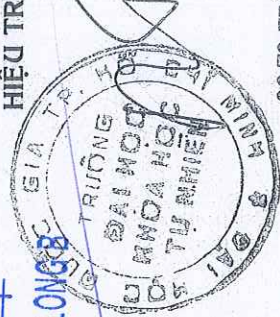
đúng với bản **QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP**: 2013 . . HẸ : C.hính quy

Số chứng thực : 3 8 6 0 - Quyển số. ⁶Trụ sở bình khố

Ngày 2 8 tháng 0 5 năm 20 2 1 - TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 . tháng 09 . năm .2013

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHƯỚC LONG B



GS.TS. TRẦN LINH THUỐC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PRESIDENT
INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HOCHIMINH CITY

has conferred

THE DECREE OF ENGINEER

Environmental engineering technology

Upon: Mr Nguyen Tan Phuong

Date of birth: 17 June 1992

Year of graduation: 2014

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật môi trường

Cho: Ông Nguyễn Tấn Phương

Ngày sinh: 17/06/1992

Năm tốt nghiệp: 2014

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

CHUNG THỨC BAN SAO ĐƯƠNG VỚI BẢN CHỨC
Ho Chi Minh City, 30 September 2014
Số Chứng Thực: 25061

Quyển Số Chứng Thực: SCT/BS
04-12-2014
VĂN ĐƯƠNG NGUYÊN VIÊN
CÔNG CHỨNG
NGUYỄN TRÍ TÂM
THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2014

K. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH
K. HIỆU TRƯỞNG
Đ. V. C.

Số hiệu: 283307

Reg. No: 2606/950/09.2014/10287901

Số vào sổ cấp bằng:

Cao Thị Thanh Thảo

2606/950/09.2014/10287901

PGSTE. Lê Văn Sơn

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND EDUCATION

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY

Upon: Ms *Vo Thi Ngoc Diem*

Date of birth: 20 April 1992

Year of graduation: 2015

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh City, 29 September 2015



Hoàng Đình

Số hiệu: 336903

Reg. No: 34650

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Cho: Bà *Vo Thi Ngoc Diem*

Ngày sinh: 20/04/1992

Năm tốt nghiệp: 2015

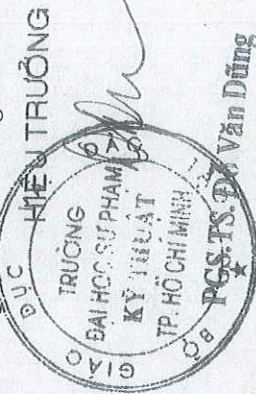
Chứng thực bản sao đúng với bản gốc xếp loại tốt nghiệp: *Khá*

Số chứng thư: *562301SCTRS*

Ngày tháng năm 20.....

Chính quy

Tp.HCM, ngày 29 tháng 09 năm 2015



Số vào sổ cấp bằng: 34650

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE RECTOR OF

HIỆU TRƯỞNG

COLLEGE OF SCIENCES - HUE UNIVERSITY

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - ĐẠI HỌC HUẾ

has conferred

cấp

THE DEGREE OF BACHELOR

BẰNG CỬ NHÂN

BIOLOGY

SINH HỌC

Upon: Ms PHAM HONG LINH TRANG

Cho: Bà PHẠM HỒNG LINH TRANG

Date of birth: 13 April 1993

Ngày sinh: 13/4/1993

Year of graduation: 2015

Năm tốt nghiệp: 2015

Degree classification: Good

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Mode of study: Full-time

Chính quy

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03-12-2021

Thua Thien Hue, 17 July 2015

Thừa Thiên Huế ngày 17 tháng 7 năm 2015



Quyển 12 CTBS

60



PGS.TS. Hoàng Văn Hiến

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Hồng E 0086744

Reg. No: 1994

Số vào sổ cấp bằng: 1994

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PRESIDENT OF

NONG LAM UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENTAL MANAGEMENT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Upon: Mr TRAN ANH DANH

Date of birth: 09 September 1993

Year of graduation: 2016

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Cho: Ông TRAN ANH DANH

Ngày sinh: 09/09/1993

Năm tốt nghiệp: 2016

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Chính quy

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 5.8.3.2...1...Quyển.....SCT/BS

Ho Chi Minh City, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Ngày: 13-11-2020



Số hiệu: 292278

Số vào sổ cấp bằng: 436/2016

Reg. No: 436/2016

Đỗ Thu Thủy

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PRESIDENT OF

NONG LAM UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER
ENVIRONMENTAL ENGINEERING

Upon: Mr LE DUC LOC
Date of birth: 10 May 1993
Year of graduation: 2015
Degree classification: Good
Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh City, 09 October 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: L.L.A. Quyển số: SCT/BS

Ngày: 10 tháng 10 năm 2015

CÔNG CHỨNG VIÊN

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG



Dương Thị Quỳnh Tuyết

Cho: Ông LÊ ĐỨC LỘC
Ngày sinh: 10/05/1993
Năm tốt nghiệp: 2015
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2015



Số hiệu: 290894

Số vào sổ cấp bằng: 2230/2015

PGS.TS. Nguyễn Hay

Reg. No: 2230/2015

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PRESIDENT OF

NONG LAM UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

has conferred

cấp

THE DEGREE OF ENGINEER

BẰNG KỸ SƯ

NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENTAL MANAGEMENT

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Upon: Ms NGUYEN THI BACH VI

Cho: Bà NGUYỄN THỊ BẠCH VI

Date of birth: 24 September 1993

CHỨNG THỰC BẢN SẠO

ĐÚNG VỚI BẢN CHỨNG sinh: 24/09/1993

Year of graduation: 2015

Ngày: 08 -12- 2020 Năm tốt nghiệp: 2015

Degree classification: Good

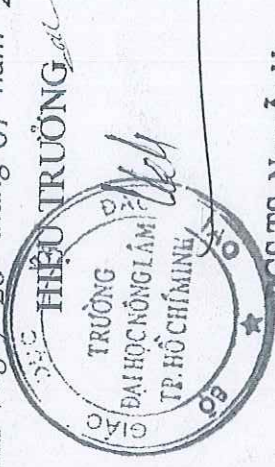
Số: 4 0 8 4 8 Quyển: 1000000001 tốt nghiệp: Khá

Mode of study: Full-time

Hình thức đào tạo: Chính quy

Ho Chi Minh City, 20 July 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



CÔNG CHỨNG VIỆN
Chu Kim Khánh

Reg. No: 1386/2015

Số hiệu: 290397

Số vào sổ cấp bằng: 1386/2015

PGS.TS. Nguyễn Hay

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



THE PRESIDENT OF
VINH UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

Environmental Science

Upon: Ms Nguyen Thi Thien

Date of birth: 20 May 1994

Year of graduation: 2016

Degree classification: Very good

Mode of study: Full-time

Nghệ An, 26 June 2016



Reg. No: 0519/OE934/6.2016/53B2 KHM/T-32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Khoa học môi trường

Cho: Bà Nguyễn Thị Thiên

Ngày sinh: 20/05/1994

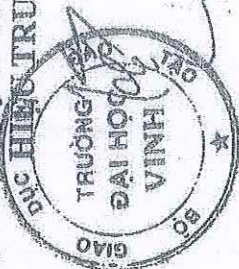
Năm tốt nghiệp: 2016

CHUNG THỨC BẢN SẠO
ĐÚNG VÀ CHẴNG: Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi

NGÀY 08 tháng 6 năm 2016
Số chứng thực: Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÙ SƠN, Nghệ An, ngày 26 tháng 6 năm 2016

ĐẠI HIỆU TRƯỞNG



Le Xuân Eho

GS.TS Đinh Xuân Khoa

Số hiệu: 00001019

Số vào sổ cấp bằng: 0519/OE934/6.2016/53B2 KHM/T-32

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

LACHONG UNIVERSITY

has conferred

**THE DEGREE OF ENGINEER
ENVIRONMENTAL ENGINEERING**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG 55

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠCH HỒNG

cấp
**BẰNG KỸ SƯ
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Upon: **Ms. Nguyen Thi Kieu Oanh**

Date of birth: 05 February 1995

Year of graduation: 2018

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

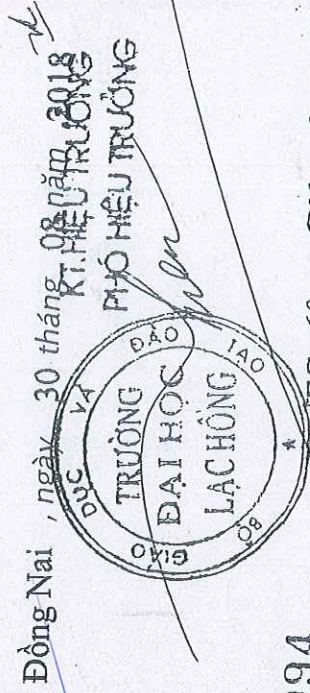
**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 15-01-2020

Số: 1474

Quyển: 01 CT/BS

Dongnai, 30 August 2018



Cho: **Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh**

Ngày sinh: 05/02/1995

Năm tốt nghiệp: 2018

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CÔNG CHỨNG VIỆC số hiệu: 434994
Huỳnh Kim Diệp số vào sổ cấp bằng: 18MT0055

Reg. No: 18MT0055

TS. Lâm Thành Kiên

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT
INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Natural Resources and Environmental Management

Upon: **Quan Nhu Phuong**

Date of birth: 24 September 1998

Degree classification: Good



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số Chứng Thực: 28 January 2021
Quyển Số: SCT/BS

Ngày: tháng năm
CÔNG CHỨNG VIÊN



0 2 5 0 6 0 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

0 4 -12- 2021
HIỆU TRƯỞNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Quản lý tài nguyên và môi trường

Cho: **Quan Nhu Phuong**

Ngày sinh: 24/09/1998

Hạng tốt nghiệp: Khá

Số hiệu: 072493 TS. Phan Hồng Hải

Số vào sổ cấp bằng: 916/131/01.2021/16065091

Reg. No.: 916/131/01.2021/16065091



MỤC 4/ ITEM 4

**HỢP ĐỒNG ĐÃ VÀ ĐANG THỰC
HIỆN/ THE CONTRACT HAS
BEEN AND IS BEING
PERFORMED**

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Lập hồ sơ phân tích bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17.11.2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH Grandhome Stone Vina;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt Envi.

Hôm nay, ngày 14 tháng 03 năm 2022, tại văn phòng Công ty TNHH Grandhome Stone Vina, chúng tôi gồm có:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH GRANDHOME STONE VINA**

Đại diện : Ông HÀ XUÂN BÁCH Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ : Số 14, đường Nam Thông 2D, khu Nam Thông 2-S19, khu phố 6, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0901 891 698 Fax:

MST : 0316011209

BÊN B : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI**

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : Số 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình



Handwritten signature

Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0888 002 234

Tài khoản số : 0381000502500

Tại: Ngân hàng Vietcombank –
Chi nhánh Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng Lập hồ sơ phân tích bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung và hình thức thực hiện

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Lập hồ sơ phân tích mẫu bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Bên A đang lưu chứa tại kho Bên A.

Khối lượng chất thải dự kiến: 500 tấn.

Hình thức lưu chứa hiện tại: Tại kho của Bên A, được lưu chứa theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/BTNMT.

1.2. Hình thức thực hiện:

- Thực hiện theo yêu cầu tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.
- Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1.3, Điều 3.1, Mục 3 (Quy định kỹ thuật về lấy mẫu, phân tích, phân định và phân loại CTNH).
- Nguyên tắc lấy mẫu: Thực hiện theo khoản 3.3.2, Điều 3.3, Mục 3 (Quy định kỹ thuật về lấy mẫu, phân tích, phân định và phân loại CTNH).

1.3 Địa chỉ thực hiện: Kho lưu chứa chất thải của Bên A tại thửa đất số 387, tờ bản đồ số 7, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của Hợp đồng này.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của Hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khảo sát, thu thập thông tin của Công ty TNHH Grandhome Stone Vina.
- Kết hợp với đơn vị quan trắc đủ điều kiện lấy mẫu theo QCVN 07:2009/BTNMT, đảm bảo giám sát việc thực hiện lấy mẫu đúng quy định và đủ thông số.
- Đảm bảo đúng nội dung và tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 1.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.



Điều 3. Đơn giá

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập hồ sơ phân tích mẫu bùn thải	1	40.000.000	40.000.000
TỔNG			40.000.000
THUẾ VAT 8%			3.200.000
TỔNG THANH TOÁN			43.200.000
<i>(Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng)./.</i>			

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT (8%).
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí phân tích mẫu bùn thải và chi phí đi lại.

Điều 4. Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền Việt Nam đồng.

4.3. Thông tin xuất hóa đơn

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Grandhome Stone Vina.
- Mã số thuế: 0316011209
- Địa chỉ: Số 14 đường Nam Thông 2D, khu Nam Thông 2-S19, khu phố 6, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nội dung hóa đơn: "Lập hồ sơ phân tích bùn thải theo Hợp đồng kinh tế số 090322/QĐ-GHS ký ngày 14/03/2022".

4.4. Tiến độ thanh toán:

Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B toàn bộ kinh phí Hợp đồng lập hồ sơ phân tích bùn thải từ quá trình xử lý nước thải là **43.200.000 VND** (Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng) sau khi Bên A nhận được bộ kết quả phân tích mẫu là chất thải công nghiệp theo Nguyên tắc lấy mẫu: Thực hiện theo khoản 3.3.2, Điều 3.3, Mục 3 (Quy định kỹ thuật về lấy mẫu, phân tích, phân định và phân loại CTNH) và hóa đơn tài chính từ Bên B.

Điều 5. Tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện lập và hoàn tất hồ sơ phân tích bùn thải đối với khối chất thải, theo QCVN 07:2009/BTNMT là 20 ngày làm việc kể từ ngày Bên B tiến hành lấy mẫu bùn thải của Bên A.

Thời gian lấy mẫu: Hai bên thống nhất bằng biên bản email.

Các chỉ tiêu phân tích mẫu bùn thải bao gồm: pH, As, Ba, Cd, Ag, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Hg, Cr⁶⁺, CN⁻, Tổng dầu, Phenol, Benzen, Clobenzen, Toluene.

(Lưu ý: Thời gian trên không bao gồm thời gian chờ Bên A đọc, ký hồ sơ và không bao gồm thời gian nghỉ lễ, tết theo quy định Nhà nước).

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện Hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong Hợp đồng.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng Hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện Hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. Hủy bỏ hợp đồng

6.2.1. Một bên có quyền hủy bỏ Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

6.2.2. Bên hủy Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy Hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi Hợp đồng bị hủy bỏ thì Hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong vòng 5 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

7.1. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong Hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.

7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này,



Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của Hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị Hợp đồng.

7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của Hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị Hợp đồng.

7.4. Nếu Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì phải thanh toán cho Bên B các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.

7.5. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì phải hoàn lại tiền tạm ứng cho Bên A.

Điều 8. Điều khoản chung

8.1. Ngôn ngữ của Hợp đồng là tiếng Việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm Hợp đồng đều phải là tiếng Việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.

8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.

8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.
- Trường hợp nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.

8.5. Hiệu lực Hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày hai bên ký kết cho đến khi hai bên hoàn thành công việc và thanh toán.

8.6. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

DAI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

HÀ XUÂN BÁCH

DAI DIỆN BÊN B
Giám đốc

NGUYỄN THỊ LAN

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Tư vấn, lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất,

lưu lượng khai thác 160 m³/ngày.đêm)

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Doanh Nghiệp Tư Nhân Long Đình;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt ENVI.

Hôm nay, ngày 15 tháng 04 năm 2021, tại văn phòng Doanh Nghiệp Tư Nhân Long Đình, chúng tôi gồm có :

BÊN A : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH

Đại diện : Bà MAI THỊ THÚY TÌNH Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Khu Quảng Ngãi, Xã Tân Hiệp, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : 0251.528954 Fax: 3633326
Mã số thuế : 3600622142

BÊN B : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh
Địa chỉ nhận thư : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08.88002234
Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức
Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn, lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung công việc

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Địa chỉ thực hiện: Khu Quảng Ngãi, Xã Tân Hiệp, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của hợp đồng này.
- + Sổ theo dõi lưu lượng khai thác nước dưới đất từ đầu năm 2020 đến nay.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B

- Khảo sát, thu thập thông tin của Doanh Nghiệp Tư Nhân Long Đình
- Đo đạc, phân tích mẫu và lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.
- Nộp hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.
- Giao cho bên A một (01) Giấy phép khai thác nước dưới đất và xuất hóa đơn tài chính.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.

Điều 3. Đơn giá

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tư vấn, lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất	1	60.000.000	60.000.000
2	Báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất	1	Miễn phí	Miễn phí
TỔNG				60.000.000
<i>Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng chẵn./.</i>				

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT (10%).
- + Đơn giá trên đã bao gồm chi phí tiếp Đoàn kiểm tra hiện trạng.
- + Đơn giá trên chưa bao Phí thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn

200m³/ngày.đêm) là 2.000.000 VND theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản .

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền Việt Nam đồng.

4.3. Tiến độ thanh toán:

- **Đợt 1:** Bên A có trách nhiệm tạm ứng cho Bên B 50% giá trị hợp đồng là **33.000.000 VND** (Ba mươi ba triệu đồng, đã bao gồm VAT 10%) ngay sau khi ký hợp đồng và xuất hóa đơn tài chính cho bên A.
- **Đợt 2:** Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B 50% giá trị hợp đồng còn lại là **33.000.000 VND** (Ba mươi ba triệu đồng, đã bao gồm VAT 10%) trong thời gian 3 ngày sau khi bên B giao cho bên A Giấy phép khai thác nước dưới đất (gia hạn) do UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép và xuất hóa đơn tài chính cho bên A.

Điều 5. Tiến độ thực hiện

Tổng thời gian thực hiện lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất là **60 ngày** làm việc kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng và Bên A cung cấp đủ hồ sơ cho Bên B.

Ghi chú: Thời gian trên không bao gồm thời gian chờ bên A đọc, ký báo cáo và khắc phục các vấn đề theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra (nếu có).

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong hợp đồng.
- Các trường hợp bất khả kháng: Thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn và thay đổi Luật môi trường.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. Hủy bỏ hợp đồng

6.2.1. Một Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi Bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.

- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.2.2. Bên hủy hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ Bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, Bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trong vòng 5 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

7.1. Nếu một trong hai Bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.

7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.

7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.

7.4. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ các trường hợp trong mục 6.2.1.) thì phải bồi thường cho bên còn lại số tiền là 30% tổng giá trị hợp đồng được ký kết.

Điều 8. Điều khoản chung

8.1. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm hợp đồng đều phải là tiếng Việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.

8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.

8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.
- Trường hợp nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết theo quy định của pháp luật.

8.5. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày hai Bên ký kết cho đến khi hai bên hoàn thành công việc và thanh toán.

8.6. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A



MAI THỊ THÚY TÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN THỊ LAN

Số: 120121/QĐ-TC

-----803-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Tư vấn, lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công ty TNHH Dịch vụ Quốc Đạt ENVI.

Hôm nay, ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công, chúng tôi gồm có:

<u>BÊN A</u>	:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THÁI CÔNG
Đại diện	:	Ông THÁI OANH Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ	:	Số 973, đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	:	0271 6500 666 Fax:
Mã số thuế	:	3801176434
Tài khoản số	:	7779888888 Tại: NH ACB - CN Bình Phước
<u>BÊN B</u>	:	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI
Đại diện	:	Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	:	Số 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, quận 9, Tp.Hồ Chí Minh.
Địa chỉ VP	:	Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại	:	0888 002 234
Tài khoản số	:	0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức
Mã số thuế	:	0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn, lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn



thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ Môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường.

1.3. Địa chỉ thực hiện: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công – Ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B và bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu cung cấp phục vụ lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm và xác nhận Hoàn thành các công trình xử lý chất thải là 120 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng và Bên A cung cấp đủ hồ sơ cho Bên B.

Ghi chú:

- + Thời gian thực hiện không bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Nhà nước.
- + Thời gian thực hiện không bao gồm thời gian chờ bên A đọc, ký báo cáo và khắc phục các vấn đề theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra (nếu có).

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

(Kèm theo bảng báo giá chi tiết theo Phụ Lục 01/QĐ-TC)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội Dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	1	40.000.000	40.000.000
Lập Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường	1	80.000.000	80.000.000

TỔNG THANH TOÁN (đã bao gồm thuế VAT)	120.000.000
<i>(Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn).</i>	

Ghi chú:

- + Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- + Chi phí trên trọn gói thực hiện công việc, đã bao gồm chi phí đo đạc, lấy mẫu và tiếp Đoàn thẩm định

ĐIỀU 4. TẠM ỨNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- **Đợt 1 :** Bên A tạm ứng cho bên B 40% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng số tiền **48.000.000 VNĐ (Bốn mươi tám triệu đồng)**.
- **Đợt 2:** Bên A thanh toán cho bên B 30% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền **36.000.000 VNĐ (Ba mươi sáu triệu đồng)** trong thời gian 15 ngày sau khi bên B bàn giao thông báo kết quả Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải do Cơ quan ban ngành cấp.
- **Đợt 3:** Bên A thanh toán cho bên B 30% tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền **36.000.000 VNĐ (Ba mươi sáu triệu đồng)** trong thời gian 15 ngày sau khi bên B bàn giao kết quả Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường, xuất hóa đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu phạt trả chậm là 0.08%/ngày.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải không đạt được thỏa thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Tòa án Bình Phước giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, dịch họa, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra

54702-C
 3 TY TNHH
 DỊCH VỤ
 ĐẠT ENT
 T.P HỒ C

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 10 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

ĐIỀU 7. TẠM DỪNG VÀ HỦY HỢP ĐỒNG

7.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

7.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng. (Sự thay đổi về chính sách, thiên tai, dịch họa).
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

7.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

7.2. Hủy bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

8.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất Công ty đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của Công ty với cơ quan chức năng cụ thể lô đất thuộc quyền sử dụng riêng của bên B, không thuộc diện tranh chấp, khiếu nại hay tố cáo. Việc tranh chấp liên quan đến tính pháp lý nêu trên khi tiến hành thực hiện Hồ sơ dẫn đến việc Bên B không thể thực hiện được công việc của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.
- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.
- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.

- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

8.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo xem xét và thực hiện đúng nội dung hợp đồng, giải quyết các phát sinh trực tiếp, trở ngại về pháp lý trong quá trình làm hồ sơ.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong quá trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.
- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc.
- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của Bên A..
- Hoàn thiện Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ Môi trường (Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT) và theo quyết định số 3195/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Nếu trong quá trình thực hiện hồ sơ có sự thay đổi, điều chỉnh về quy định môi trường thì bên B vẫn tiếp tục thực hiện các công việc cho đến khi nhận được giấy xác nhận hồ sơ Môi Trường theo yêu cầu theo mục 6.10 quyết định số 3195/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
- Nếu bên B không hoàn thiện công việc của mình theo hợp đồng thì sẽ bồi thường thiệt hại cho bên A là 30% giá trị hợp đồng đã ký kết.

ĐIỀU 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của hồ sơ xác nhận hoàn thành là tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thỏa thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



THÁI OANH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN THỊ LAN

PHỤ LỤC 01/QĐ-TC

(V/v: Báo giá chi tiết lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường)

Kính gửi: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THÁI CÔNG

Căn cứ theo yêu cầu của Quý công ty về việc Tư vấn, lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, Công ty chúng tôi xin hân hạnh gửi đến Quý công ty Bảng báo giá với nội dung như sau:

A. ĐƠN GIÁ:

STT	Nội dung công việc	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
		(VNĐ)		(VNĐ)
I	Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án			40.000.000
1	Chi phí tổng hợp số liệu (thông số các công trình bảo vệ môi trường, PCCC, chất thải rắn, bản vẽ, dữ liệu tình hình hoạt động Công ty) và lập hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	—	Toàn bộ	10.000.000
2	Chi phí trình nộp, phê duyệt hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	—	Toàn bộ	10.000.000
3	Chi phí thẩm định hồ sơ và chi phí thành lập hội đồng thẩm định kiểm tra thực tế	—	Toàn bộ	10.000.000
4	Chi phí quản lý, vận chuyển, nhân công, photo, in ấn,...	—	Toàn bộ	10.000.000
II	Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP và Thông tư 25/2019/TT-BTNMT			80.000.000



	<p>Chi phí lấy mẫu phân tích <i>Đánh giá hiệu suất xử lý theo từng công đoạn: lấy mẫu trong 05 đợt (mỗi đợt cách nhau 15 ngày)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu không khí khu vực nghiền sàng (Bụi, NOx, SOx, tiếng ồn,...); - Mẫu nước tại hố thu nước, hố lắng,... <p>(pH, TSS, COD, Amoni, Fe, Coliform,...);</p> <p><i>Đánh giá hiệu quả xử lý của công trình (lấy mẫu trong 07 ngày liên tiếp)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu không khí khu vực nghiền sàng (Bụi, NOx, SOx, tiếng ồn,...); - Mẫu nước đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (pH, TSS, COD, Amoni, Fe, Coliform,...) <p><i>Lấy mẫu đối chứng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu không khí khu vực nghiền sàng (Bụi, NOx, SOx, tiếng ồn,...); - Mẫu nước đầu ra hệ thống xử lý (pH, TSS, COD, Amoni, Fe,...) Vị trí và các chỉ tiêu giám sát được thực hiện theo quy định. 	-	Toàn bộ	15.000.000
2	Chi phí tổng hợp số liệu (kết quả phân tích mẫu khí thải, nước thải, PCCC, chất thải rắn, bản vẽ, dữ liệu tình hình hoạt động Công ty) và lập hồ sơ xác nhận hoàn thành giai đoạn vận hành chính thức các công trình bảo vệ môi trường	-	Toàn bộ	35.000.000
3	Chi phí trình nộp, phê duyệt hồ sơ báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành chính thức	-	Toàn bộ	10.000.000
4	Chi phí thẩm định hồ sơ và chi phí thành lập hội đồng thẩm định kiểm tra thực tế	-	Toàn bộ	10.000.000
5	Chi phí quản lý, vận chuyển, nhân công, photo, in ấn,...	-	Toàn bộ	10.000.000
Tổng cộng: (I) + (II)				120.000.000
<i>Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng./.</i>				

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Chi phí trên đã bao gồm chi phí đo đạc, lấy mẫu và tiếp Đoàn thẩm định.
- Tần suất và thời gian lấy mẫu phân tích theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/05/2019.
- Kết quả phân tích có chứng nhận VILAS và có giấy chứng nhận quan trắc (VIMCERTS) do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp theo Nghị định số 27/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
DV QUỐC ĐẠT ENVI**



Nguyễn Thị Lan



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ
QUỐC ĐẠT ENVI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 121020/QĐ-ĐP

-----☸☉☺-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Tư vấn, lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Dịch Vụ Đại Phúc;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công ty TNHH DV Quốc Đạt ENVI.

Hôm nay, ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại văn phòng Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Dịch Vụ Đại Phúc, chúng tôi gồm có:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CƠ KHÍ VÀ DỊCH VỤ ĐẠI PHÚC**

Đại diện : Ông **LÊ HỮU HỒNG** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : A7/40 ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028.38363798 Fax: 028.38363798

Mã số thuế : 0304529010

BÊN B : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI**

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ LAN** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh

Địa chỉ nhận thư : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.88002234

Tài khoản số : 0381000502500

Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn, lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

1.3. Địa chỉ thực hiện: Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Dịch Vụ Đại Phúc – A7/40 ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (7 bộ photo công chứng).
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (7 bộ photo công chứng): (hợp đồng thuê đất với Cty Nhật Nam Việt)
- Quyết định chủ trương đầu tư.
- Giấy phép xây dựng. (không có)
- Biên bản nghiệm thu PCCC. (không có)
- Hoá đơn điện, nước 3 tháng gần nhất.
- Chứng từ chất thải nguy hại 12 tháng gần nhất.
- Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải. (không có)
- Bản vẽ tổng thể Nhà máy (file CAD).
- Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa, nước thải (file CAD).

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng: Tổng thời gian thực hiện lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường là 120 ngày làm việc kể kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng và Bên A cung cấp đủ hồ sơ cho Bên B.

Ghi chú:

- + Thời gian thực hiện không bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Nhà nước.
- + Thời gian thực hiện không bao gồm thời gian chờ bên A đọc, ký báo cáo ĐTM và khắc phục các vấn đề theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra (nếu có).

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VNĐ

Nội Dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường	1	817.363.962	817.363.962
VAT 10%			81.736.396
TỔNG THANH TOÁN			899.100.358

(Bằng chữ: Tám trăm chín mươi chín triệu, một trăm ngàn, ba trăm năm mươi tám đồng).

Ghi chú:

- + Đơn giá trên đã bao gồm lệ phí thẩm định ĐTM theo quy định.

Điều 4. TẠM ỨNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

- 4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
- 4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam
- 4.3. Tiến độ thanh toán:
 - **Đợt 1** : Bên A tạm ứng cho bên B 40% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng số tiền **359.640.143 VNĐ** (Ba trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, một trăm bốn mươi ba đồng).
 - **Đợt 2**: Bên A thanh toán cho bên B 30% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền **269.730.107 VNĐ** (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, một trăm lẻ bảy đồng) ngay sau khi bên B nộp báo cáo ĐTM và có công văn tiếp nhận của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.
 - **Đợt 3**: Bên A thanh toán cho bên B tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền **269.730.107 VNĐ** (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, một trăm lẻ bảy đồng) trong thowifgian 10 ngày sau khi nhận được 01 quyết định phê duyệt ĐTM và 01 cuốn báo cáo ĐTM có xác nhận của Cơ quan Quản lý Môi trường + hóa đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi suất ngân hàng Nhà nước hiện hành.

➤ Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM do Cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Báo cáo ĐTM có xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền;
- Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý khí thải, biên bản nghiệm thu;
- Biên bản bàn giao sản phẩm của Hợp đồng;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ thể hiện 100% giá trị quyết toán Hợp đồng;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

Điều 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải không đạt được thỏa thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Tòa án Thành Phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

Điều 6. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, dịch họa, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 10 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

Điều 7. TẠM DỪNG VÀ HỦY HỢP ĐỒNG

7.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

7.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

7.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

7.2. Hủy bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

Điều 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

8.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất nhà máy đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của nhà máy với cơ quan chức năng cụ thể lô đất thuộc quyền sử dụng riêng của bên B, không thuộc diện tranh chấp, khiếu nại hay tố cáo. Việc tranh chấp liên

quan đến tính pháp lý nêu trên khi tiến hành thực hiện ĐTM dẫn đến việc Bên B không thể thực hiện được công việc của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.

- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.
- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.
- Chịu trách nhiệm làm việc với địa phương (Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tp.Hồ Chí Minh) khi đoàn thẩm định Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến địa phương về việc chấp thuận dự án.
- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

8.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo xem xét và thực hiện đúng nội dung hợp đồng, giải quyết các phát sinh trực tiếp, trở ngại về pháp lý trong quá trình làm hồ sơ.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong qua trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.
- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc.
- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của Bên A.

- sonh
- Được giải trình và làm phụ lục hợp đồng phần chi phí phát sinh cho việc giải quyết các giấy tờ pháp lý còn thiếu, khi nộp báo cáo ĐTM, Bộ Tài nguyên và Môi trường yêu cầu bổ sung các giấy tờ pháp lý còn thiếu.

Điều 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của báo cáo đánh giá tác động môi trường là tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thỏa thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

ĐẠI DIỆN BÊN A



Giám đốc

LÊ HỮU HỒNG

ĐẠI DIỆN BÊN B



Giám đốc

NGUYỄN THỊ LAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: *Lập hồ sơ Phân định bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.*

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư 36/2015/TT – BTNMT của Bộ Tài Nguyên Môi Trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại ;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ vào nhu cầu giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 14 tháng 07 năm 2020, đại diện hai bên gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH NANTONG XINFEI (VIỆT NAM) TEXTILE

Đại diện : ÔNG GE HAI JUN Chức vụ: Giám đốc đại diện
Địa chỉ : Lô F1F2, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713 645 253 Fax: 02713 645 252

MST : 3800 934 195

Bên B: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
Địa chỉ VP : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0978 084 005

MST : 0314064702

Tài khoản : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A giao cho Bên B thực hiện Hồ sơ cấp Sổ chủ nguồn thải theo yêu cầu của Bên A:

- Nguồn chất thải phát sinh: theo ĐTM ban đầu.

Nội dung: Lập hồ sơ phân định bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH **CÔNG TY TNHH NANTONG XINFEI (VIỆT NAM) TEXTILE** tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Chi phí thực hiện hợp đồng: **130.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu đồng).

Chi phí trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.



Tổng giá trị hợp đồng sau thuế: 143.000.000 (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu đồng)

2.2. Bên A thanh toán cho Bên B theo phương thức chuyển khoản như sau:

Đợt 1: 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng: **71.500.000VNĐ** (Bằng chữ: Bảy mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

Đợt 2: Trong thời gian 7 ngày sau khi Bên A nhận được kết quả là Bộ hồ sơ phân định bùn thải và hóa đơn tài chính, Bên A thanh toán số tiền còn lại là: **71.500.000VNĐ** (Bằng chữ: Bảy mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

ĐIỀU 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN - HIỆU LỰC, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

3.1. Thời gian Bên B lập và hoàn tất hồ sơ phân định bùn thải để nộp Sở Tài nguyên và Môi trường: 30 ngày làm việc kể từ ngày bên B tiến hành lấy mẫu bùn thải của bên A.

Các chỉ tiêu phân tích mẫu bùn bao gồm: pH, As, Ba, Cd, Ag, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Hg, Cr⁶⁺, CN⁻, Tổng dầu, Phenol, Benzen, Clobenzen, Toluene, Naphtalen.

Thời gian Phân định: *thời gian dự kiến là 30 ngày làm việc.*

3.2. Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực kể từ khi ký kết và Bên A giao đủ giấy tờ theo yêu cầu của Bên B.

3.3. Hợp đồng không còn hiệu lực ngay khi Bên A nhận bộ hồ sơ Phân định bùn thải, kết quả phân định bùn thải và thanh toán đủ chi phí cho Bên B.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HAI BÊN

4.1. BÊN A

- Bảo đảm hệ thống xử lý nước thải của nhà máy vận hành theo đúng quy trình và chất lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống không chứa các thành phần nguy hại theo quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.
- Có nghĩa vụ cung cấp cho Bên B các giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc của chất thải nguy hại.
- Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện tốt hợp đồng.
- Đảm bảo chưa lập sổ chủ nguồn thải lần nào.
- Thanh toán giá trị hợp đồng theo qui định tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- Bên A phải đảm bảo bùn thải này không chứa thành phần nguy hại, nếu kết quả phân tích cho thấy bùn thải này chứa thành phần nguy hại thì Bên A phải chịu trách nhiệm chi trả chi 1 phần phí phân tích mẫu bùn thải này và chi phí lập hồ sơ, đi lại cho Bên B là **60.000.000 VNĐ** (sáu mươi triệu đồng).

4.2. BÊN B

- Đảm bảo đúng nội dung và tiến độ thực hiện công việc qui định tại Điều 1.
- Có quyền yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu, phương tiện liên quan để thực hiện công việc.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN PHẠT VI PHẠM

5.1. Nếu Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thanh toán cho Bên B các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.

5.2. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 6.1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- 6.2. Nếu có phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ cùng bàn bạc thống nhất giải quyết. Nếu hai Bên không giải quyết được bằng thương lượng thì vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án Kinh tế tỉnh Bình Phước để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi.
- 6.3. Quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu qui định quản lý của Nhà nước có thay đổi làm chậm tiến độ thực hiện hợp đồng thì Bên B không chịu trách nhiệm về tiến độ thực hiện.
- 6.4. Các điều khoản trong hợp đồng chỉ được sửa đổi khi có sự đồng ý giữa hai Bên. Bên nào tự ý vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm bồi thường về các mặt theo qui định pháp luật.

Hợp đồng được lập làm 04 (bốn) bản, mỗi bản gồm 03 (ba) trang, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



GE HAI JUN

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN THỊ LAN



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Tư vấn lập hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công Ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Và Dịch Vụ Đại Phúc;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công Ty TNHH DV Quốc Đạt Envi.

Hôm nay, ngày 3 tháng 6 năm 2020, tại văn phòng Công Ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Và Dịch Vụ Đại Phúc, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CƠ KHÍ VÀ DỊCH VỤ ĐẠI PHÚC

Đại diện : Ông **LÊ HỮU HÒNG** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : A7/40 ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 028.38363798 Fax: 028.38363798
Mã số thuế : 0304529010

BÊN B : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ LAN** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Số 77 đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08.88002234

Tài khoản số : 0381000502500

Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Tư vấn lập hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện Tư vấn lập hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

1.3. Địa chỉ thực hiện: Công Ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Và Dịch Vụ Đại Phúc - A7/40 ấp 1, xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B.

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 150 ngày kể từ ngày bắt đầu.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VNĐ

Nội Dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại	1	577.770.800	577.770.800
VAT 10%			57.777.080
TỔNG THANH TOÁN			635.547.880
(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn tám trăm tám mươi đồng)			

Ghi chú:

+ Đơn giá trên không bao gồm phí thực hiện Công Văn Chấp Thuận của Sở Tài nguyên và Thành Phố Hồ Chí Minh.

ĐIỀU 4. TẠM ƯNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- **Đợt 1** : Bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng với số tiền 190.664.364 VNĐ (Một trăm chín mươi triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn, ba trăm sáu mươi bốn đồng).
- **Đợt 2**: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp, tương ứng số tiền 317.773.940 VNĐ (Ba trăm mười bảy triệu, bảy trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm bốn mươi đồng) sau khi bên A hoàn thiện các thủ tục hồ sơ, được Bộ Tài Nguyên chấp thuận và lập đoàn thẩm định nhà máy.
- **Đợt 3**: Bên A thanh toán cho bên B giá trị còn lại của hợp đồng, tương ứng với số tiền 127.109.576 VNĐ (Một trăm hai mươi bảy triệu, một trăm lẻ chín ngàn, năm trăm bảy mươi sáu đồng) ngay sau khi nhận được 1 Giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và hóa đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước hiện hành.

➤ Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của Hợp đồng;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ thể hiện 100% giá trị quyết toán Hợp đồng;
- Văn bản đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 5. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, địch họa, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

ĐIỀU 6. TẠM DỪNG VÀ HỦY HỢP ĐỒNG

6.1 Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra

- Các trường hợp bất khả kháng
 - Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận
- 6.1.2 Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

6.2 Hủy bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng.
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

7.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất nhà máy đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của nhà máy với cơ quan chức năng. Việc tranh chấp liên quan đến tính pháp lý khi tiến hành thực hiện hồ sơ đăng ký cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại dẫn đến việc Bên A không thể thực hiện được công việc của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.
- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.
- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.
- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

7.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên B

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Cung cấp đủ mọi tài liệu cần thiết phục vụ yêu cầu thanh kiểm tra của bên A.

- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong qua trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.
- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc quan trắc.
- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của Bên A.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Bên A có trách nhiệm xin công văn chấp thuận việc thực hiện gia hạn giấy phép xử lý chất thải của mình với Sở Tài Nguyên Thành Phố Hồ Chí Minh trong vòng 20 ngày làm việc sau khi Tổng cục Môi Trường gửi công văn xin ý kiến Sở.
- Bên B sẽ không hoàn trả lại tiền cọc đợt 1 nếu Bên A không cung cấp được công văn chấp thuận của Sở Tài nguyên Tp.HCM sau khi Bên B đã hoàn thành bộ hồ sơ được Bộ Tài nguyên Môi trường chấp thuận và gửi công văn lấy ý kiến địa phương.
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải không đạt được thỏa thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

ĐIỀU 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của báo cáo đánh giá tác động môi trường là tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thỏa thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.

TP. HCM, ngày 3 tháng 6 năm 2020

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



LÊ HỮU HỒNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN THỊ LAN

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công Ty TNHH Young In Tech Vina;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của Công Ty TNHH DV Quốc Đạt Envi.

Hôm nay, ngày 3 tháng 6 năm 2020, tại văn phòng Công Ty TNHH Young In Tech Vina, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH YOUNG IN TECH VINA

Đại diện : Ông CHOI CHEOL HO Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Lô F9, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 02713645330 Fax:
Mã số thuế : 3800416852

BÊN B : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 77 đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 0978.084.005
Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức
Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

1.3. Địa chỉ thực hiện: **CÔNG TY TNHH YOUNG IN TECH VINA** - Lô F9, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B.

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày bắt đầu.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VNĐ

Nội Dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường	1	110.000.000	110.000.000
VAT 10%			11.000.000
TỔNG THANH TOÁN			121.000.000
<i>(Bằng chữ: Một trăm hai mươi mốt triệu đồng)</i>			

Ghi chú:

- + Đơn giá trên đã bao gồm lệ phí thẩm định ĐTM theo Thông tư 195/2016/TT-BTC.

ĐIỀU 4. TẠM ỨNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- **Đợt 1** : Bên A tạm ứng cho bên B 50% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng số tiền 60.500.000 VNĐ (Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng).
- **Đợt 2**: Bên A thanh toán cho bên B tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền 60.500.000 VNĐ (Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng) ngay sau khi nhận được 1 Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường kèm theo 1 cuốn báo cáo đánh giá

tác động môi trường có xác nhận của cơ quan quản lý môi trường và hóa đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước hiện hành.

➤ Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Quyết định phê duyệt ĐTM do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của Hợp đồng;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ thể hiện 100% giá trị quyết toán Hợp đồng;
- Văn bản đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải không đạt được thỏa thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, địch họa, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

ĐIỀU 7. TẠM DỪNG VÀ HỦY HỢP ĐỒNG

7.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

7.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

7.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

7.2. Hủy bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng.
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

8.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất nhà máy đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của nhà máy với cơ quan chức năng. Việc tranh chấp liên quan đến tính pháp lý khi tiến hành thực hiện ĐTM dẫn đến việc Bên A không thể thực hiện được công việc của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.
- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.
- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.
- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

8.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên B

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Cung cấp đủ mọi tài liệu cần thiết phục vụ yêu cầu thanh kiểm tra của bên A.
- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong qua trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.

- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc quan trắc.
- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của Bên A.

ĐIỀU 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của báo cáo đánh giá tác động môi trường là tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thỏa thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.

Tp. HCM, ngày 3 tháng 6 năm 2020

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



CHOI CHEOL HO

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN THỊ LAN



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Lập Đánh giá tác động môi trường

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 ngày 24.11.2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23.06.2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.06.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của CÔNG TY CA SYSTEM DONGNAI VINA;
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI.

Hôm nay, ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại văn phòng CÔNG TY CA SYSTEM DONGNAI VINA, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CA SYSTEM DONGNAI VINA

Đại diện : Ông **Kim Jong Kun** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
Địa chỉ : Đường số 6, Khu công nghiệp An Phước, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại :
Mã số thuế : 3603702734

BÊN B : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ LAN** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 0888.002.234
Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức
Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

1.3. Địa chỉ thực hiện: **CÔNG TY CA SYSTEM DONGNAI VINA** - Đường số 6, Khu công nghiệp An Phước, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày kể từ ngày bắt đầu (Vì cơ quan thẩm định bắt đầu công việc ngày 23/04/2020, nếu cơ quan không nghỉ làm việc vì COVID – 19, thì thời gian hoàn thành Báo cáo Đánh giá tác động môi trường là 30 ngày).

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VNĐ

Nội Dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường	1	204.600.000	204.600.000
VAT 10%			20.460.000
TỔNG THANH TOÁN			225.060.000
<i>(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng)</i>			

Ghi chú:

+ Đơn giá trên đã bao gồm lệ phí thẩm định ĐTM theo Thông tư 195/2016/TT-BTC

Điều 4. TẠM ỨNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- **Đợt 1** : Bên A tạm ứng cho bên B 50% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng số tiền 112.530.000 VNĐ (Một trăm mười hai triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).
- **Đợt 2**: Bên A thanh toán cho bên B tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền 112.530.000 VNĐ (Một trăm mười hai triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng) ngay sau khi nhận được 1 cuốn ĐTM có xác nhận cơ quan quản lý môi trường và hóa đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước hiện hành.

➤ Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy xác nhận ĐTM do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của Hợp đồng;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ thể hiện 100% giá trị quyết toán Hợp đồng;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

Điều 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải không đạt được thỏa thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Tòa án tỉnh Đồng Nai giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

Điều 6. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, dịch họa, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

Điều 7. TẠM DỪNG VÀ HỦY HỢP ĐỒNG

7.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

7.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

7.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

7.2. Hủy bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

Điều 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

8.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất nhà máy đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của nhà máy với cơ quan chức năng. Việc tranh chấp liên quan đến tính pháp lý khi tiến hành thực hiện ĐTM dẫn đến việc Bên A không thể thực hiện được công việc của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.
- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.

- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.
- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Có trách nhiệm đóng lệ phí thẩm định ĐTM theo quy định TT 195/2016/TT-BTC và tạm ứng tiền cho Bên B kịp thời. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

8.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên B

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Cung cấp đủ mọi tài liệu cần thiết phục vụ yêu cầu thanh kiểm tra của bên A.
- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong qua trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.
- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc quan trắc.
- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của Bên A.

Điều 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của báo cáo đánh giá tác động môi trường là tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thỏa thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2020



KIM JONG KUN



NGUYỄN THỊ LAN

Số: 2017/QĐ-LĐ

-----☉☼☽-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

*V/v: Lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước,
lưu lượng xả thải 10 m³/ngày.đêm*

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH.
- Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2019, tại văn phòng DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH, chúng tôi gồm có :

BÊN A : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH

Đại diện : Bà MAI THỊ THÚY TÌNH Chức vụ: Chủ doanh nghiệp

Địa chỉ : Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0986.320.345

Mã số thuế : 3600622142

BÊN B : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

VPĐD : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0888.002.234

Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank – CN Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng **Lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước** (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản như sau:



Điều 1. Nội dung công việc

- 1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.
- 1.2. Địa chỉ thực hiện: Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2: Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của hợp đồng này.
- + Đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A ($Kq=0,9$; $Kf=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện hồ sơ.
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khảo sát, thu thập thông tin của DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH. Lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho bên A.
- Giao cho bên A một (01) Giấy phép xả thải vào nguồn nước có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp và xuất hóa đơn tài chính.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.

Điều 3: Đơn giá

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá/ĐVT
Lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Lần thực hiện	36.000.000
Lập báo cáo tình hình xả nước thải vào nguồn nước mỗi năm (không bao gồm đo đạc, phân tích mẫu nước thải và nước mặt)	--	Miễn phí
Thuế VAT 10%		3.600.000
Tổng cộng		39.600.000
<i>Bằng chữ: Ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng./.</i>		

Ghi chú:

+ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định và lập Hồ sơ xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 4. Phương thức thanh toán

- 4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- Đợt 1: Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng số tiền là **19.800.000 VND** (Mười chín triệu tám trăm ngàn đồng) ngay sau khi ký hợp đồng.
- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B số tiền còn lại sau khi nhận được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp và hóa đơn GTGT.

Điều 5: Tiến độ thực hiện

- Tổng thời gian thực hiện từ khi bắt đầu ký kết hợp đồng cho đến khi nhận được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp là 45 ngày (trừ các ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật và lễ tết)

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong hợp đồng
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 (năm) ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. Hủy bỏ hợp đồng:

6.2.1. Một Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi Bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.2.2. Bên hủy hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ Bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, Bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trong vòng 3 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

7.1. Nếu một trong hai Bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.



- 7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.4. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ các trường hợp trong mục 6.2.1) thì phải bồi thường cho bên còn lại số tiền là 30% tổng giá trị hợp đồng được ký kết.

Điều 8. Điều khoản chung

- 8.1. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm hợp đồng đều phải là tiếng Việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.
- 8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.
- 8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
- Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.
 - Trường hợp nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 8.5. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày hai Bên ký kết cho đến khi bên B hoàn thành trách nhiệm, xuất Hóa đơn tài chính đợt cuối cho bên A và bên A thanh toán đầy đủ cho bên B thì Hợp đồng tự thanh lý.
- 8.6. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

ĐẠI DIỆN BÊN A

Chủ doanh nghiệp



MAI THỊ THÚY TÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN THỊ LAN

Số: 0611/QĐ-TGN



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: *Lập Hồ sơ xin chủ trương đầu tư và Kế hoạch bảo vệ môi trường.*

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của CÔNG TY TNHH TRƯƠNG GIA NGUYỄN;

Hôm nay, ngày tháng 11 năm 2019, tại văn phòng CÔNG TY TNHH TRƯƠNG GIA NGUYỄN, chúng tôi gồm có :

BÊN A : **CÔNG TY TNHH TRƯƠNG GIA NGUYỄN**

Đại diện : Bà NGUYỄN THÙY VÂN Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Số 135/7, Đường Hoàng Diệu, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0251.3876187 Fax:

Mã số thuế : 3602502965

BÊN B : **CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI**

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
VPDD : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0888.002.234

Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank – CN Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập Hồ sơ xin chủ trương đầu tư và Kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung công việc

- 1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện lập Hồ sơ xin chủ trương đầu tư và Kế hoạch bảo vệ môi trường cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.
- 1.2. Địa chỉ thực hiện: Số 402, đường Bình Lộc Tín Nghĩa, ấp 1, xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của hợp đồng này.
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ Hợp đồng thuê đất, nhà xưởng.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện hồ sơ.
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khảo sát, thu thập thông tin của CÔNG TY TNHH TRƯỜNG GIA NGUYỄN.
- Lập Hồ sơ xin chủ trương đầu tư và Kế hoạch bảo vệ môi trường cho bên A.
- Giao cho bên A một (01) Bộ Kế hoạch bảo vệ môi trường hoàn chỉnh có xác nhận của cơ quan quản lý môi trường, một (01) quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp và xuất hóa đơn tài chính.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.

Điều 3. Đơn giá

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá/ĐVT
Lập Hồ sơ xin chủ trương đầu tư	Lần thực hiện	110.000.000
Lập Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác.	Lần thực hiện	63.000.000
Thuế VAT 10%		17.300.000

Tổng cộng	190.300.000
<i>Bằng chữ: Một trăm chín mươi triệu, ba trăm ngàn đồng./.</i>	

Ghi chú:

+ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định và lập Hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư, Kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 4. Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- Đợt 1: Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng, số tiền là **95.150.000 VND** (*Chín mươi lăm triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng*) ngay sau khi ký hợp đồng.
- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B 30% giá trị hợp đồng, số tiền là **57.090.000 VND** (*Năm mươi bảy triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng*) ngay sau khi nhận được Quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp.
- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B tổng số tiền còn lại là **38.060.000 VND** (*Ba mươi tám triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng*) ngay sau khi nhận được 01 Bộ Kế hoạch bảo vệ môi trường hoàn chỉnh có xác nhận của cơ quan quản lý môi trường và hoá đơn tài chính.

Điều 5. Tiến độ thực hiện

Tổng thời gian thực hiện Lập lập Hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư và Kế hoạch bảo vệ môi trường là 90 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng và Bên A cung cấp đủ hồ sơ cho Bên B.

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. **Tạm dừng thực hiện hợp đồng**

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong hợp đồng
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 (năm) ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. **Hủy bỏ hợp đồng**

6.2.1. Một Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi Bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.2.2. Bên hủy hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ Bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, Bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trong vòng 3 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

- 7.1. Nếu một trong hai Bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.
- 7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.4. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ các trường hợp trong mục 6.2.1) thì phải bồi thường cho bên còn lại số tiền là 30% tổng giá trị hợp đồng được ký kết.

Điều 8. Điều khoản chung

- 8.1. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm hợp đồng đều phải là tiếng Việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.
- 8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.
- 8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
 - Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 45/HĐKT-19

Gói thầu: Lập hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng 427m³/ngày.đêm.

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh.
- Căn cứ thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên đã được Tổng Giám đốc Công ty ký duyệt ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Hôm nay, ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh, chúng tôi gồm có:

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CAO SU PHÚ THỊNH**

Đại diện : Ông NGUYỄN THUYỀN Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Xã Phú Riêng, Huyện Phú Riêng, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.3741009 Fax:

Mã số thuế : 3800353962

BÊN B : **CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI**

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : 77, đường số 17, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

VPĐD : Tòa nhà Sunview Town, đường Gò Dưa, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0888.002.234

Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank – CN Thủ Đức

Mã số thuế : 0314064702



Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Lập hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng 427m³/ngày.đêm (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung công việc

- 1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Lập hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng 427m³/ngày.đêm cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.
- 1.2. Địa chỉ thực hiện: Nhà máy chế biến mủ cao su Phú Thịnh, thôn Bù Ka, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Điều 2: Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của hợp đồng này.
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ Hợp đồng thuê đất, nhà xưởng;
 - + Kết quả phân tích chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận trong thời gian được cấp phép;
 - + Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải;
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt loại A của QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số Kq=0,9; Kf=1,1.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện hồ sơ.
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khảo sát, thu thập thông tin của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh. Lập Hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho bên A.
- Giao cho bên A một (01) Giấy phép xả thải vào nguồn nước có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp và xuất hóa đơn tài chính.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.

Điều 3: Đơn giá

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá/ĐVT
Lập hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng 427m ³ /ngày.đêm.	Lần thực hiện	63.000.000
Thuế VAT 10%		6.300.000
Tổng cộng		69.300.000
<i>Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng</i>		

Ghi chú:

+ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí khảo sát, đo đạc, phân tích mẫu, thẩm định và lập Hồ sơ xin cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 4. Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- Đợt 1: Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng số tiền là **34.650.000 VND** (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) ngay sau khi ký hợp đồng.
- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B số tiền còn lại sau khi nhận được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp.

Điều 5: Tiến độ thực hiện

- Tổng thời gian thực hiện từ khi bắt đầu ký kết hợp đồng cho đến khi nhận được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp là 30 ngày (trừ các ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật và lễ tết).

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong hợp đồng.
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 (năm) ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. Hủy bỏ hợp đồng:

6.2.1. Một Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi Bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.2.2. Bên hủy hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ Bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, Bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia

62-C
Y
N
DUN
U
INH
BINH

biết bằng văn bản trong vòng 3 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

- 7.1. Nếu một trong hai Bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.
- 7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.4. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ các trường hợp trong mục 6.2.1) thì phải bồi thường cho bên còn lại số tiền là 30% tổng giá trị hợp đồng được ký kết.

Điều 8. Điều khoản chung

- 8.1. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm hợp đồng đều phải là tiếng Việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.
- 8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.
- 8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
 - Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.
 - Trường hợp nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 8.5. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày hai Bên ký kết cho đến khi bên B hoàn thành trách nhiệm, xuất Hóa đơn tài chính đợt cuối cho bên A và bên A thanh toán đầy đủ cho bên B thì Hợp đồng tự thanh lý.
- 8.6. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

Bình Phước, ngày 12...tháng 11... năm 2019



NGUYỄN THUYỀN



NGUYỄN THỊ LAN

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Lập báo cáo điều chỉnh ĐTM và Báo cáo hoàn thành ĐTM

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Nam
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.6.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2018, tại văn phòng DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH, chúng tôi gồm có:

BÊN A : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH

Đại diện : Bà MAI THỊ THÚY TÌNH Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Khu Quảng Ngãi, Xã Tân Hiệp, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0986 320 345
MST : 3600622142

BÊN B : CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ : 77, đường số 17, Phường Long Thạnh Mỹ, quận 9, Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc : Số 24, Đường số 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028.62822212.
Tài khoản số : 0381000502500 Tại: NH Vietcombank - CN Thủ Đức
Mã số thuế : 0314064702



Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo hoàn thành ĐTM (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung công việc

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo hoàn thành ĐTM cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

1.2. Địa chỉ thực hiện: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH

Điều 2: Trách nhiệm của các bên

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các thông tin và hồ sơ cần thiết mà Bên B yêu cầu để Bên B thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều 1 của hợp đồng này.
- + Giấy phép kinh doanh/ Giấy chứng nhận đầu tư
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ Hợp đồng thuê đất, nhà xưởng
- + Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại
- + Bản vẽ mặt bằng tổng thể dự án, hệ thống thoát nước, PCCC
- + Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng..
- Thanh toán các khoản chi phí đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khảo sát, thu thập thông tin của DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LONG ĐÌNH
- Đo đạc, phân tích mẫu và lập điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn), báo cáo hoàn thành ĐTM.
- Nộp báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo hoàn thành ĐTM
- Giao cho bên A:
 - ❖ một (01) bộ báo cáo đánh giá tác động môi trường có xác nhận của cơ quan quản lý môi trường.
 - ❖ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành
- Xuất hóa đơn tài chính.
- Đảm bảo bí mật các thông tin do Bên A cung cấp.

Điều 3: Đơn giá

Đơn vị tính: VND

Nội Dung	Đơn giá	Thành tiền
Lập điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo hoàn thành ĐTM		237.000.000

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- + Đơn giá trên bao gồm chi phí viết, đo đạc, nộp báo cáo và thẩm định hồ sơ

Điều 4. Phương thức thanh toán

- 4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản .
- 4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền Việt Nam đồng.
- 4.3. Tiến độ thanh toán:

- Đợt 1: Bên A thanh toán cho bên B 50% kinh phí thực hiện hồ sơ, tương ứng với số tiền 118.500.000 VNĐ ngay sau khi ký hợp đồng và nhận được giấy đề nghị tạm ứng
- Đợt 2: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B 20% kinh phí, tương ứng với số tiền 47.400.000 VNĐ trong thời gian 7 ngày sau khi bên B giao cho bên A 01 báo cáo điều chỉnh đánh giá tác động môi trường có xác nhận cơ quan quản lý môi trường và xuất hóa đơn tài chính cho bên A.

Đợt 3: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B 30% kinh phí còn lại và VAT tương ứng với số tiền 94.800.000 VNĐ trong thời gian 7 ngày sau khi bên B giao cho bên A Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành do cơ quan quản lý môi trường cấp và xuất hóa đơn tài chính cho bên A.

Điều 5: Tiến độ thực hiện

Tổng thời gian thực hiện báo cáo điều chỉnh đánh giá tác động môi trường là 15 ngày kể từ ngày bên A chuyển tiền thanh toán đợt 1 và cung cấp đủ hồ sơ cho Bên B.

Tổng thời gian thực hiện báo cáo hoàn thành DTM là 45 ngày kể từ ngày bên B cho thi công xong hệ thống.

Điều 6. Tạm dừng và hủy hợp đồng

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Một trong các bên chưa hoàn thành phần trách nhiệm của mình trong hợp đồng
- Các trường hợp bất khả kháng
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.1.2. Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày và cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà đơn phương tạm dừng thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

6.1.3. Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận.

6.2. Hủy bỏ hợp đồng:

6.2.1. Một Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Khi Bên còn lại không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận

6.2.2. Bên hủy hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại biết về việc hủy bỏ hợp đồng. Nếu bên hủy hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

6.2.3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ tài sản hoặc tiền đã nhận được từ bên kia.

6.2.4. Trong trường hợp xảy ra những vi phạm điều khoản Hợp đồng của bất kỳ Bên nào phát sinh do nguyên nhân bất khả kháng, Bên gặp phải yếu tố bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trong vòng 5 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì được xem là vi phạm Hợp đồng.

Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng

7.1. Nếu một trong hai Bên không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã ghi trong hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.

- 7.2. Nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện công việc quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.3. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt với mức phạt là 1% giá trị của hợp đồng/ngày, mức phạt không quá 10% giá trị hợp đồng.
- 7.4. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ các trường hợp trong mục 6.2.1.) thì phải bồi thường cho bên còn lại số tiền là 30% tổng giá trị hợp đồng được ký kết.

Điều 8. Điều khoản chung

- 8.1. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng việt, các phụ lục, tài liệu đi kèm hợp đồng đều phải là tiếng việt. Trong trường hợp phụ lục, tài liệu phải sử dụng tiếng Anh thì phải được thỏa thuận bằng văn bản.
- 8.2. Hợp đồng này tuân thủ theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên. Khi thực hiện xét thấy có điều khoản nào cần bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ thì hai bên sẽ cùng bàn bạc để thống nhất và được thể hiện bằng các văn bản tương ứng cần thiết.
- 8.4. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
- Hai bên phải thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng này. Nếu trong quá trình thực hiện có vấn đề gì phát sinh mà các bên không tự giải quyết được thì thông báo bằng văn bản và tích cực bàn bạc giải quyết.
 - Trường hợp nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 8.5. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày hai Bên ký kết cho đến khi bên B hoàn thành trách nhiệm, xuất Hóa đơn tài chính đợt cuối cho bên A và bên A thanh toán đầy đủ cho bên B thì Hợp đồng tự thanh lý.
- 8.6. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 12 năm 2018

ĐẠI DIỆN BÊN A



MAI THỊ THÚY TÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN THỊ LAN

Số: 050718/QĐ-FX

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Lập Đánh giá tác động môi trường (DTM)

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14.6.2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14.6.2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ các văn bản Pháp luật có liên quan;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty CÔNG TY TNHH FULLXIN (VIETNAM)
- Hôm nay, ngày 5 tháng 7 năm 2018, tại văn phòng CÔNG TY TNHH FULLXIN (VIETNAM), chúng tôi gồm có :

BÊN A : CÔNG TY TNHH FULLXIN (VIỆT NAM)

Đại diện : Ông ZHANG WEN JIE Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc.
Địa chỉ : Lô 12 A, KCN Châu Đức, Xã Nghĩa thành, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Điện thoại : 0254.398.1888 Fax:
Mã số thuế : 3502303892

BÊN B : CÔNG TY TNHH DV QUỐC ĐẠT ENVI

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ LAN Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ : 77, số 17, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 24, đường số 1, Phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
liên lạc
Điện thoại : 028.6282.2212
Mã số thuế : 0314064702

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng Tư vấn lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (DTM)(sau đây gọi tắt là “ Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản như sau:

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện khảo sát, đo đạc và lập Đánh Giá Tác động Môi Trường (DTM) cho bên A theo đúng các quy định và hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định, thông tư liên quan.

Địa chỉ thực hiện: CÔNG TY TNHH FULLXIN (VIỆT NAM)

Lô 12A-12B KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày bên A bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạm ứng tiền đợt 1 cho bên B

2.2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày bắt đầu.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN

STT	TÊN HẠNG MỤC	ĐƠN GIÁ	SỐ	THÀNH TIỀN
		(VNĐ)	LƯỢNG	(VNĐ)
1	Lập Báo cáo đánh giá tác động Môi Trường (DTM)	110.000.000	1	110.000.000
2	Lập Báo cáo giám sát Môi trường 6 tháng đầu năm 2018	6.800.000	1	6.800.000
3	Đo kiểm Môi Trường Lao Động	5.600.000	1	5.600.000
Tổng cộng				122.400.000
Thuế VAT				12.240.000
				134.640.000
<i>Một trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng.</i>				

GHI CHÚ:

– Đơn giá trên không bao gồm lệ phí thẩm định DTM theo Thông tư 195/2016/TT-BTC

ĐIỀU 4. TẠM ỨNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam

4.3. Tiến độ thanh toán:

- Đợt 1: Bên A tạm ứng cho bên B 50% tổng giá trị hợp đồng số ngay sau khi ký hợp đồng, tương ứng số tiền 67.320.000 (sáu bảy triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng)
- Đợt 2: Sau khi bên B hoàn thành hạng mục công việc số 2 và 3, giao hồ sơ cho bên A và xuất hóa đơn tài chính tương ứng với số tiền 13.640.000 (Mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Đợt 3: Bên A thanh toán cho bên B 25% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền 33.600.000 (ba mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng) Sau thực hiện xong cuốn báo cáo DTM. Nhận được quyết định tổ chức ngày thẩm định DTM của cơ quan nhà nước

- **Đợt Quyết toán** : Bên A thanh toán cho bên B tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền 20.080.000 (hai mươi triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng) ngay sau khi nhận được 1 cuốn DTM có xác nhận cơ quan quản lý môi trường và hoá đơn tài chính. Nếu quá thời hạn thanh toán trên Bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước hiện hành.

➤ Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy xác nhận DTM do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của Hợp đồng;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ thể hiện 100% giá trị quyết toán Hợp đồng.
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trường hợp việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải không đạt được thoả thuận giữa các bên, sẽ chuyển lên Toà án tỉnh Bình Phước giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí xét xử do bên thua chịu.

ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: thiên tai, dịch hoạ, sự thay đổi về chính sách.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

ĐIỀU 7. TẠM DỪNG VÀ HUỖ BỎ HỢP ĐỒNG

7.1 Tạm dừng hợp đồng

- Các trường hợp tạm dừng hợp đồng:
 - Do lỗi của bên A, hoặc bên B gây ra.
 - Các trường hợp bất khả kháng.
 - Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

7.2 Huỷ bỏ hợp đồng

- Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng.
- Khi hợp đồng bị huỷ bỏ, hợp đồng sẽ không còn hiệu lực.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

8.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Đảm bảo về pháp lý của lô đất nhà máy đang sử dụng để thực hiện hồ sơ, cũng như pháp lý của nhà máy với cơ quan chức năng. Việc tranh chấp liên quan đến tính pháp lý khi tiến hành thực hiện DTM dẫn đến việc Bên B không thể thực hiện được công việc của của mình thì Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng đợt 1.
- Tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thực hiện công việc, cung cấp đầy đủ các tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cho bên B.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc bên B thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.
- Cung cấp đủ tài liệu đáp ứng được căn cứ pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Nhận đủ khối lượng, đủ các hồ sơ tài liệu mà bên B giao cho.
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa hoặc khắc phục các sai sót, không phù hợp.
- Cử cán bộ phối hợp cùng bên B trong quá trình thực hiện công việc, giải quyết các vướng mắc phát sinh và nghiệm thu công việc hiện trường.
- Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán các khối lượng công việc trong nội dung của hợp đồng cho bên B.
- Tạm ứng và thanh toán kinh phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này. Có trách nhiệm đóng lệ phí thẩm định DTM theo quy định TT 195/2016/TT-BTC và tạm ứng tiền cho Bên B kịp thời. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời hạn thực hiện hợp đồng nếu bên B chậm tiến độ thanh toán.

8.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Thực hiện theo đúng các khoản đã cam kết trong hợp đồng.
- Hoàn thành công việc theo Điều 1 của hợp đồng này.
- Đảm bảo số lượng, chất lượng và tiến độ theo hợp đồng và chịu trách nhiệm bổ sung, sửa chữa báo cáo theo yêu cầu khi nghiệm thu.
- Cung cấp đầy đủ mọi tài liệu cần thiết phục vụ yêu cầu thanh kiểm tra của bên A.
- Giải trình với cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xét duyệt trong quá trình thẩm định, thẩm tra và xét duyệt.
- Phối hợp với bên A, nghiệm thu khối lượng thực hiện, lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí và thanh lý hợp đồng.
- Bên A cung cấp danh sách các hồ sơ tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện của hợp đồng.
- Tổ chức bộ máy, nguyên vật liệu để thực hiện công việc quan trắc.



- Tổ chức an toàn trong khi thực hiện công việc của mình.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy định của bên A trong quá trình thực hiện trong phạm vi nhà máy.
- Đảm bảo tính chính xác của sản phẩm tư vấn, có trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có yêu cầu.
- Không được phép sử dụng các tài liệu có liên quan đến hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của bên A.

ĐIỀU 9. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

- Ngôn ngữ sử dụng viết báo cáo và các hồ sơ tài liệu khác của báo cáo đánh giá tác động môi trường là: tiếng Việt Nam.
- Trường hợp bên A có yêu cầu dịch và nhân bản các hồ sơ tài liệu nêu trên ra ngôn ngữ khác thì chi phí và thời gian thực hiện công việc này được thoả thuận riêng giữa hai bên.
- Ngôn ngữ sử dụng trong mọi giao dịch giữa hai bên A, B là tiếng Việt Nam.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng như thoả thuận đã ghi trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A *[Signature]*

ZHANG WEN JIE

ĐẠI DIỆN BÊN B *[Signature]*

NGUYỄN THỊ LAN

[Partial red stamp]
 T.N.H.H.
 QUẬN 9